**ỦY BAN KINH THÁNH GIÁO HOÀNG**

**BẢN HƯỚNG DẪN**

**VIỆC GIẢI THÍCH KINH THÁNH TRONG HỘI THÁNH**

**LỜI NÓI ĐẦU**

Việc nghiên cứu Kinh Thánh ví được như hồn của thần học. Đó là điều Công Đồng Vaticanô II (Dei Verbum, số 24) đã nói khi mượn lại lời của Đức Giáo Hoàng Lêô XIII. Việc nghiên cứu này vẫn chưa kết thúc. Mỗi thời lại phải theo cách của mình mà cố gắng tìm hiểu Sách Thánh. Trong lịch sử giải thích, sự xuất hiện phương pháp phê bình-lịch sử đã đánh dấu bước đầu của một kỷ nguyên mới. Nhờ phương pháp này, nhiều khả năng mới giúp hiểu bản văn Kinh Thánh theo ý nghĩa nguyên thuỷ đã được khai mở. Nhưng cũng như tất cả những gì của con người, phương pháp này có những khả năng tích cực và cũng kèm theo một số nguy cơ. Việc tìm hiểu ý nghĩa nguyên thuỷ có thể dẫn đến chỗ đẩy Lời Thiên Chúa hoàn toàn lùi về quá khứ, đến nỗi không còn nhận thấy tầm quan trọng của Lời Thiên Chúa trong hiện tại nữa. Việc tìm kiếm ý nghĩa nguyên thuỷ có thể dẫn đến chỗ chỉ nhằm làm cho chiều kích nhân loại của Lời xuất hiện như là cái gì thực hữu, còn tác giả đích thực là Thiên Chúa thì lại vượt khỏi tầm với của phương pháp, vốn đã được khai triển nhằm tìm hiểu những thực tại thuộc về con người. Ứng dụng một phương pháp “đời” vào Kinh Thánh tất nhiên đưa đến tranh luận.

Tất cả những gì giúp hiểu chân lý rõ hơn và giúp trình bày tư tưởng cho thích đáng đều đóng góp cho thần học một giá trị đáng kể. Theo chiều hướng đóù, sử dụng phương pháp phê bình-lịch sử để nghiên cứu thần học là điều chính đáng. Nhưng cần phải loại bỏ tất cả những gì thu hẹp cái nhìn của chúng ta và ngăn không cho chúng ta nhìn và nghe những điều vượt quá những gì thuần tuý nhân loại, để luôn giữ được tinh thần cởi mở. Chính vì thế khi phương pháp phê bình-lịch sử xuất hiện, lập tức nảy sinh một sự tranh luận về lợi ích và hình dạng riêng của phương pháp này. Cuộc tranh luận vẫn chưa kết thúc.

Trong cuộc tranh luận này, Huấn Quyền của Hội Thánh công giáo đã hơn một lần xác định lập trường qua những văn kiện quan trọng. Trước hết, Đức Giáo Hoàng Lêô XIII đã ấn định một số cột mốc xác định hướng đi cho khoa chú giải, qua thông điệp Providentissimus Deus, ngày 18 tháng mười một 1893. Vào thời đại chủ nghĩa tự do tỏ ra cực kỳ tự tín đến độ trở thành giáo điều, Đức Lêô XIII đã trình bày nặng về tính cách phê bình, nhưng không vì thế mà loại trừ khía cạnh tích cực của những khả năng mới. Năm mươi năm sau, nhờ nỗ lực làm việc phong phú của những nhà chú giải công giáo có tầm cỡ, Đức Piô XII đã có thể dành vị trí nhiều hơn cho việc khích lệ, và trong thông điệp Divino Afflante Spiritu ngày 30 tháng chín 1943, người mời gọi làm sao cho những phương pháp hiện đại giúp hiểu Kinh Thánh được sinh hoa kết quả. Hiến chế của Công Đồng Vaticanô II về Mạc khải của Thiên Chúa, Dei Verbum, ngày 18 tháng mười một 1965, đã lập lại tất cả những điểm trên. Khi nối kết những quan điểm thường hằng của thần học giáo phụ với những kiến thức mới, có phương pháp, của các tác giả hiện đại, Hiến chế đã cho chúng ta một tổng hợp có uy tín và chắc chắn.

Từ đó tới nay, có cả một loạt những phương pháp nghiên cứu chú giải được mở ra, ba mươi năm về trước người ta không thể lường được. Những phương pháp mới và những lối tiếp cận mới được đề nghị, từ lối giải thích theo cấu trúc học cho tới lối chú giải duy vật, phân tâm và giải phóng. Bên cạnh đó, lại có những cố gắng mới, nhằm phục hồi giá trị của những phương pháp chú giải theo khuynh hướng giáo phụ,ï và mở đường cho những hình thức mới, giải thích Kinh Thánh theo chiều hướng thiêng liêng. Vì thế, một trăm năm sau thông điệp Providentissimus Deus và năm mươi năm sau thông điệp Divino Afflante Spiritu, Uỷ Ban Kinh Thánh Giáo Hoàng đã phải làm nhiệm vụ là tìm cách xác định lập trường chú giải của công giáo trong hoàn cảnh hiện tại. Theo hình thức mới của mình sau Công Đồng Vaticanô II, Uỷ Ban Kinh Thánh Giáo Hoàng không phải là một cơ quan của Huấn Quyền, nhưng là một Uỷ Ban gồm có những nhà chuyên môn. Những nhà chuyên môn này, với tư cách là những nhà chú giải công giáo, ý thức trách nhiệm khoa học và giáo hội của mình, đã xác định lập trường đối với những vấn đề căn bản của việc chú giải Kinh Thánh và biết rằng về việc này, mình được Huấn Quyền tín nhiệm. Chính trong khung cảnh đó, văn kiện này đã được soạn ra. Văn kiện này trình bày một cái nhìn toàn thể, có nền tảng chắc chắn, về toàn cảnh của những phương pháp hiện nay, và như thế cung cấp cho những ai đang muốn biết hướng đi liên quan đến những khả năng và những giới hạn của những con đường này. Làm như thế, văn kiện phải đương đầu với vấn đề ý nghĩa của Kinh Thánh: Làm sao ta có thể nhận biết ý nghĩa này, trong đó lời của con người và Lời của Thiên Chúa thấm nhập với nhau, trong đó biến cố lịch sử cụ thể và sự kiện Lời vĩnh cửu, có giá trị trường tồn, nhưng lại đồng thời với mỗi thời đại, thấm nhập vào nhau. Lời trong Kinh Thánh xuất phát từ một quá khứ có thực, nhưng không phải chỉ thuộc về quá khứ. Lời đó còn xuất phát từ sự vĩnh cửu của Thiên Chúa. Lời đó đưa chúng ta vào trong sự vĩnh cửu của Thiên Chúa, nhưng lời đó dẫn chúng ta đi qua thời gian, bao gồm quá khứ, hiện tại và tương lai. Tôi tin rằng văn kiện này thực sự đem lại sự trợ giúp quí báu giúp soi sáng vấn đề đâu là con đường đúng đắn để có thể hiểu Kinh Thánh và đồng thời mở ra những viễn tượng mới. Văn kiện này vừa tiếp tục lại vừa mở rộng đường hướng của các thông điệp năm 1893 và 1943.

Tôi xin bày tỏ lòng tri ân đối với các thành viên trong Uỷ Ban Kinh Thánh vì nỗ lực kiên trì, và thường là vất vả, đã dần dần làm nên văn bản này. Tôi mong ước văn kiện này được phổ biến rộng rãi để góp phần hữu hiệu vào nỗ lực tìm kiếm một cách thích ứng sâu xa hơn Lời Thiên Chúa trong Sách Thánh.

Rôma, lễ thánh Mátthêu, tác giả sách Tin Mừng, 1993.

***+ Joseph Ratzinger***

Hồng y – Tổng trưởng Bộ Giáo Lý Đức Tin

**DẪN NHẬP**

Ngày nay, việc giải thích các bản văn Kinh Thánh vẫn là vấn đề được quan tâm đặc biệt và tạo ra những cuộc tranh luận quan trọng. Trong những năm vừa qua, các cuộc tranh luận thậm chí còn mang những chiều kích mới. Vì Kinh Thánh có tầm quan trọng cơ bản đối với đức tin Kitô giáo, đối với đời sống của Hội Thánh và đối với những tương quan giữa các Kitô hữu với các tín hữu theo các tôn giáo khác, nên Uỷ Ban Kinh Thánh Giáo Hoàng đã được yêu cầu lên tiếng về vấn đề này.

**A. VẤN ĐỀ HIỆN NAY**

Vấn đề giải thích Kinh Thánh không phải là một phát minh của thời nay như đôi khi người ta vẫn tưởng. Chính Kinh Thánh cũng chứng nhận rằng việc giải thích Kinh Thánh có nhiều khó khăn. Ngoài những bản văn sáng sủa, Kinh Thánh còn có nhiều đoạn tối nghĩa. Khi đọc một số bản văn sấm ngôn của ngôn sứ Giêrêmia, ông Đanien đã phải suy nghĩ lâu để xem ý nghĩa của những sấm ngôn đó là gì (Đn 9,2). Theo sách Công vụ Tông đồ, một người Êthiôpi, thế kỷ thứ nhất, cũng đã gặp phải tình trạng như thế đối với một đoạn sách của ngôn sứ Isaia (Is 53,7-8), và ông thấy cần phải có người giải thích (Cv 8,30-35). Thư 2 Phêrô nói rõ là “không ai được tự tiện giải thích một lời ngôn sứ nào trong Sách Thánh” (2 Pr 1,20). Đàng khác thư ấy còn quả quyết rằng trong các thư của tông đồ Phaolô “có những chỗ khó hiểu, những chỗ ấy cũng như những chỗ khác trong Kinh Thánh bị những kẻ vô học và nông nổi xuyên tạc, khiến chúng phải chuốc lấy hoạ diệt vong” (3,16).

Như vậy, vấn đề này đã có từ xưa. Nhưng theo dòng thời gian, nó càng trở thành vấn đề : ngày nay, muốn tiếp xúc với những lời nói việc làm được Kinh Thánh tường thuật, độc giả phải lùi lại khoảng hai mươi hoặc ba mươi thế kỷ. Và đó là điều không thể không gây nên những khó khăn. Đàng khác, vào thời hiện đại, các vấn đề giải thích trở nên phức tạp hơn, vì lẽ các khoa học nhân văn đã đạt được những tiến bộ. Những phương pháp khoa học đã được đưa ra để nghiên cứu các bản văn cổ xưa. Các phương pháp này có thể được xem là thích hợp với việc giải thích Sách Thánh trong mức độ nào ? Trong một thời gian lâu dài, thái độ thận trọng vì lý do mục vụ của Hội Thánh đã trả lời câu hỏi ấy một cách dè dặt, bởi vì thường thường các phương pháp, cho dù có những yếu tố tích cực, nhưng lại gắn liền với những quan điểm đối nghịch với đức tin Kitô giáo. Thế nhưng một thái độï chuyển biến tích cực đã diễn ra qua một loạt các văn kiện của các Đức Giáo Hoàng, từ thông điệp Providentissimus Deus của Đức Lêô XIII (18 tháng mười một 1893) cho tới thông điệp Divino afflante Spiritu của Đức Piô XII (30 tháng chín 1943). Rồi sự chuyển biến ấy đã được phê chuẩn do tuyên ngôn Sancta Mater Ecclesia (21 tháng sáu 1964) của Uỷ Ban Kinh Thánh Giáo Hoàng, và nhất là do Hiến chế tín lý về Mạc khải, Dei Verbum, của công đồng Vaticanô II (18 tháng mười một 1965).

Thái độ đầy xây dựng đó đã sinh hoa kết quả một cách khó có thể chối bỏ được. Những nỗ lực nghiên cứu Kinh Thánh đã có được đà tiến đáng kể trong Hội Thánh công giáo, và giá trị khoa học của những công trình nghiên cứu đó ngày càng được giới chuyên môn và các tín hữu nhìn nhận. Công việc đối thoại đại kết nhờ đó đã có được thuận lợi đáng kể. Ảnh hưởng của Kinh Thánh đối với thần học được đào sâu hơn và đã góp phần canh tân thần học. Thái độ quan tâm đối với Kinh Thánh đã gia tăng trong giới công giáo, và đã giúp đời sống Kitô hữu có điều kiện thuận lợi để tiến triển. Tất cả những ai đã được đào tạo nghiêm túc trong lãnh vực này đều nghĩ rằng từ nay trở đi không thể quay về giai đoạn giải thích tiền-tiền bình, vì thấy rằng cách giải thích tiền-phê bình không thoả đáng. Nhận xét như thế không phải là không có lý.

Nhưng đúng vào lúc phương pháp khoa học phổ biến nhất, tức là phương pháp “phê bình-lịch sử”, đang được áp dụng trong khoa chú giải, kể cả chú giải công giáo, thì phương pháp này lại bị đem ra đặt vấn đề, một mặt trong chính giới khoa học, vì có nhiều phương pháp và nhiều cách tiếp cận khác xuất hiện; mặt khác, vì có nhiều Kitô hữu chỉ trích phương pháp này bởi thấy phương pháp này có phần khiếm khuyết về quan điểm đức tin. Khi đặc biệt chú ý – như tên gọi của phương pháp cho thấy – đến sự chuyển biến lịch sử của các bản văn hoặc các truyền thống theo dòng thời gian – hoặc có thể tóm tắt bằng từ ngữ “xuyên thời gian” (diachronie) – phương pháp phê bình-lịch sử hiện nay, trong một số lĩnh vực, đang phải cạnh tranh với các phương pháp chú trọng đến việc hiểu các bản văn theo cách “đồng thời gian” (synchronie), tức là chú ý đến ngôn ngữ, bố cục kết cấu, diễn tiến trình thuật hoặc nỗ lực thuyết phục của các bản văn. Hơn nữa, thay vì lo tái tạo quá khứ như các phương pháp xuyên thời gian, nhiều phương pháp khác lại có khuynh hướng chất vấn các bản văn bằng cách đặt các bản văn vào số những quan điểm của thời nay thuộc lãnh vực triết lý, phân tâm, xã hội, chính trị… Một số người cho việc có nhiều phương pháp và nhiều lối tiếp cận là dấu hiệu cho thấy sự phong phú, nhưng một số người khác lại có cảm tưởng đó là một tình trạng lộn xộn vô cùng.

Cho dù có thật hay chỉ là bề ngoài, tình trạng lộn xộn này đã cung cấp những lập luận mới cho những người chống lại lối chú giải theo phương pháp khoa học. Theo họ, cuộc xung đột giữa các cách chú giải cho thấy người ta chẳng được lợi gì khi nghiên cứu các bản văn Kinh Thánh theo những đòi hỏi của các phương pháp khoa học, ngược lại người ta mất mát nhiều. Họ nhấn mạnh rằng cách chú giải theo phương pháp khoa học gây được hiệu quả là tạo nên rối rắm và nghi ngờ đối với vô số điểm mà cho tới giờ vẫn được chấp nhận một cách êm thắm. Họ còn thêm rằng lối chú giải theo phương pháp khoa học đã đẩy một số nhà chú giải đến chỗ đưa ra những lập trường trái ngược với đức tin của Hội Thánh về những vấn đề thật quan trọng, như việc Đức Maria thụ thai Đức Giêsu mà vẫn còn đồng trinh, các phép lạ của Đức Giêsu, và ngay cả việc Đức Giêsu phục sinh và thần tính của Người nữa.

Ngay cả khi lối chú giải theo phương pháp khoa học không đưa đến những hậu quả tiêu cực như thế, thì lối chú giải ấy, theo họ, vẫn mang đặc tính là cằn cỗi đối với những gì liên hệ đến việc làm cho đời sống Kitô hữu tiến triển. Thay vì giúp người ta càng ngày càng dễ tiếp xúc với những nguồn mạch sống động của Lời Thiên Chúa một cách chắc chắn hơn, lối chú giải theo phương pháp khoa học lại biến Kinh Thánh thành một cuốn sách đóng kín, làm cho việc giải thích Kinh Thánh vốn là vấn đề khó khăn lại phải có những kỹ thuật sắc sảo, biến việc giải thích thành một lãnh vực dành riêng cho một số nhà chuyên môn nào đó mà thôi. Một số trong họ áp dụng cho những nhà chuyên môn đó câu Tin Mừng : “Các người đã cất giấu chìa khoá của sự hiểu biết, các người đã không vào, mà những kẻ muốn vào, các người lại ngăn cản” (Lc 11,52; x. Mt 23,13).

Vì thế, họ cho rằng cần phải thay thế công phu kiên trì của lối chú giải theo phương pháp khoa học bằng những lối tiếp cận đơn giản hơn, như một cách đọc đồng thời gian cụ thể nào đó mà họ coi là đủ, hoặc thậm chí khi chối bỏ mọi nỗ lực nghiên cứu, họ còn tán dương một cách đọc Kinh Thánh gọi là cách đọc “thiêng liêng”, tức là một cách đọc chỉ do cảm hứng cá nhân chủ quan hướng dẫn và nhằm để nuôi dưỡng cảm hứng này. Một số người còn đặc biệt tìm trong Kinh Thánh một Đức Kitô theo nhãn quan cá nhân của mình, cũng như tìm thoả mãn tình cảm đạo đức tự phát của mình. Nhiều người khác cho rằng có thể tìm thấy ở đó những giải đáp trực tiếp cho bất cứ vấn đề nào, của cá nhân cũng như tập thể. Hơn thế nữa, nhiều giáo phái còn đưa ra một cách giải thích mà họ quả quyết đó là cách giải thích duy nhất, chỉ được mặc khải cho họ mà thôi.

**B. MỤC ĐÍCH CỦA VĂN KIỆN NÀY**

Vì thế, cần phải nhận định nghiêm chỉnh những khía cạnh khác nhau của tình trạng hiện nay liên quan đến vấn đề giải thích Kinh Thánh, cần phải chú ý đến những lời bình phẩm, phàn nàn và những khát vọng liên quan đến vấn đề này, cần phải đánh giá những khả năng do những phương pháp và những cách tiếp cận mới đã mở ra, và cuối cùng cần phải xác định hướng đi phù hợp nhất với sứ mạng của khoa chú giải trong Hội Thánh công giáo.

Đó là mục đích của văn kiện này. Uỷ Ban Kinh Thánh Giáo Hoàng muốn nêu lên những con đường thích hợp có thể theo để đi đến chỗ giải thích Kinh Thánh sao cho trung thành tối đa với tính chất vừa nhân loại vừa linh thánh của Kinh Thánh. Ở đây, Ủy Ban không có ý minh định lập trường đối với mọi vấn đề đang được đặt ra liên quan tới Kinh Thánh, như vấn đề thần học về ơn linh hứng chẳng hạn. Điều Uỷ Ban muốn, đó là nghiên cứu những phương pháp khả dĩ chấp nhận để góp phần hữu hiệu làm cho tất cả kho tàngï phong phú chứa đựng trong các bản văn Kinh Thánh được nổi bật lên, ngõ hầu Lời Thiên Chúa luôn ngày càng trở nên lương thực thiêng liêng nuôi dưỡng các phần tử trong dân của Người, trở thành nguồn mạch đời sống đức tin, đức cậy và đức mến cho họ, cũng như trở thành một ánh sáng chiếu soi toàn thể nhân loại (x. Dei Verbum, số 21).

Để đạt mục đích ấy, văn kiện này sẽ:

1. Trình bày vắn tắt các phương pháp và các lối tiếp cận khác nhau[[1]](http://catechesis.net/news/Co-Quan-Toa-Thanh/VIEC-GIAI-THICH-KINH-THANH-TRONG-HOI-THANH-DAN-NHAP-274/" \l "_ftn1" \o "), đồng thời cũng nêu cả những khả năng lẫn những giới hạn của các phương pháp và các lối tiếp cận đó;

2. Cứu xét một số vấn đề của khoa giải thích;

3. Đề nghị một suy nghĩ về những chiều kích đặc biệt của lối giải thích Kinh Thánh theo công giáo và những tương quan của nó với các môn thần học khác;

4. Cuối cùng, xem việc giải thích Kinh Thánh có vị trí nào trong đời sống của Hội Thánh.

**PHẦN I**

**CÁC PHƯƠNG PHÁP VÀ CÁC LỐI TIẾP CẬN**

**ĐƯỢC SỬ DỤNG ĐỂ GIẢI THÍCH KINH THÁNH**

**A. PHƯƠNG PHÁP PHÊ BÌNH – LỊCH SỬ**

Phương pháp phê bình lịch sử là phương pháp không thể thiếu nếu muốn nghiên cứu một cách khoa học ý nghĩa của các bản văn cổ. Vì Kinh Thánh, xét như là “Lời của Thiên Chúa trong ngôn ngữ của con người”, đã được các tác giả con người soạn ra trong mọi phần và mọi nguồn, nên muốn hiểu đúng, không những phải nhìn nhận đây là phương pháp chính đáng, mà còn phải sử dụng phương pháp này nữa.

**1. Lịch sử phương pháp**

Muốn đánh giá đúng phương pháp này trong hiện trạng của nó, cần phải nhìn lại lịch sử của phương pháp này. Một số yếu tố trong phương pháp giải thích này rất cổ. Các yếu tố này thời cổ đại đã được các nhà bình luận văn chương cổ điển Hy-lạp, và sau này, suốt thời kỳ giáo phụ, được các tác giả như linh mục Origène, thánh Giêrônimô và thánh Augustinô sử dụng. Lúc bấy giờ phương pháp này chưa được khai triển bao nhiêu. Những hình thức hiện nay của phương pháp này là kết quả của những cố gắng kiện toàn, nhất là kể từ các nhà nhân bản thời Phục Hưng và chủ trương recursus ad fontes (về nguồn) của họ. Trong khi khoa hiệu đính bản văn Tân Ước mãi khoảng năm 1800 mới được khai triển thành một bộ môn có tính cách khoa học, sau khi người ta tách khỏi Textus receptus, thì những bước chập chững của khoa phê bình văn chương lại lùi về mãi thế kỷ XVII, với tác phẩm của Richard Simon. Tác giả này đã khiến người ta chú ý đến những chỗ điệp văn (doublets), những bất đồng trong nội dung và những dị biệt về văn phong thấy được trong Ngũ Thư -những nhận xét khó có thể dung hoà với việc gán tất cả bản văn cho một tác giả độc nhất là ông Môsê. Vào thế kỷ XVIII, Jean Astruc vẫn còn đưa ra cách giải thích cho rằng ông Môsê đã sử dụng nhiều nguồn (nhất là hai nguồn chính) để soạn sách Sáng thế. Nhưng tiếp theo đó, khoa phê bình càng ngày càng nhất định không chịu gán cho ngay cả ông Môsê việc biên soạn Ngũ Thư. Khoa phê bình văn chương từ lâu được đồng hoá với nỗ lực phân biệt những nguồn khác nhau trong các bản văn. Vì vậy, vào thế kỷ XIX, giả thuyết “các tài liệu” đã được khai triển. Giả thuyết này tìm cách nghiên cứu việc biên soạn Ngũ Thư. Theo giả thuyết này, bốn tài liệu, một phần song song với nhau nhưng ra đời vào những thời kỳ khác nhau, có lẽ đã được trộn lẫn với nhau : tài liệu Giavít (J), tài liệu Êlôít (E), tài liệu Đệ nhị luật (D) và tài liệu Tư tế (P). Chính tài liệu cuối cùng này đã được nhà biên soạn chung cuộc sử dụng để tạo nên cấu trúc cho toàn bộ. Tương tự như thế, để cắt nghĩa vừa những chỗ tương đồng, vừa những chỗ bất đồng giữa ba sách Tin Mừng nhất lãm, người ta đã nại vào giả thuyết “hai nguồn”. Theo giả thuyết này, các sách Tin Mừng của thánh Mátthêu và thánh Luca có lẽ đã được biên soạn dựa vào hai nguồn chính : một đàng là sách Tin Mừng của thánh Máccô và đàng khác là một sưu tập các lời của Đức Giêsu (sưu tập Q, viết tắt chữ Quelle, tiếng Đức,có nghĩa là nguồn). Xét về căn bản, hai giả thuyết này hiện vẫn còn được lưu dụng trong khoa chú giải theo phương pháp khoa học, nhưng cũng là đối tượng cho những cuộc tranh luận.

Vì muốn thiết lập niên đại của các bản văn Kinh Thánh, loại phê bình văn chương này tự giới hạn ở chỗ chia cắt và tách rời bản văn để phân biệt các nguồn khác nhau, cũng như không quan tâm đủ đến cấu trúc chung cuộc của bản văn Kinh Thánh và sứ điệp mà bản văn trong tình trạng hiện thời muốn diễn tả (đánh giá không cao lắm công trình của các nhà biên soạn). Do sự kiện này, có thể lối chú giải theo phương pháp phê bình-lịch sử xem như có khuynh hướng chỉ phân tán và huỷ hoại bản văn. Còn một số nhà chú giải chịu ảnh hưởng của khoa lịch sử đối chiếu các tôn giáo, như đang được sử dụng thời đó, hoặc khởi đi từ những quan niệm triết học, đã đưa ra những phán đoán tiêu cực đối nghịch với Kinh Thánh.

Hermann Gunkel là người đã đưa phương pháp ra khỏi cái ghetto (khu vực đóng kín) của lối phê bình văn chương được quan niệm như trên. Dầu vẫn coi các sách trong bộ Ngũ Thư là những sưu tập, nhưng ông đã chú ý đến cách cấu tạo đặc biệt của những đoạn văn khác nhau. Ông tìm cách xác định văn loại mỗi đoạn văn (tỉ dụ “truyện”, ‘thánh thi”) cũng như môi trường xuất xứ, tức “Sitz im Leben”, của đoạn văn (tỉ dụ như bối cảnh pháp lý, phụng vụ… ). Liên kết với cố gắng tìm kiếm văn loại này là “nghiên cứu phê bình các hình thức”, “Formgeschichte” do Martin Dibelius và Rudolf Bultmann khởi xướng áp dụng vào việc chú giải nhất lãm. R. Bultmann pha trộn lối giải thích Kinh Thánh cảm hứng từ triết lý hiện sinh của Martin Heidegger với những nghiên cứu của “Formgeschichte”. Do đó, Formgeschichte thường được nhìn với thái độ dè dặt thận trọng. Nhưng một trong những hiệu quả của phương pháp này làø cho thấy rõ hơn truyền thống Tân Ước đã bắt nguồn và thành hình trong cộng đoàn Ki-tô hữu, tức là trong Hội Thánh tiên khởi, đi từ lời giảng của chính Đức Giêsu đến lời giảng công bố rằng Đức Giêsu là Đấng Kitô. Thêm vào “Formgeschichte“, phải kể đến “Redaktionsgeschichte”, “nghiên cứu phê bình việc biên soạn”. Nỗ lực nghiên cứu này nhằm cho thấy phần đóng góp riêng của mỗi tác giả sách Tin Mừng, và những khuynh hướng thần học đã chi phối công việc biên soạn của ông.

Khi phương pháp sau cùng này được đưa vào sử dụng, loạt các giai đoạn khác nhau của phương pháp phê bình-lịch sử đã trở thành đầy đủ hơn : từ hiệu đính bản văn, người ta đi sang phê bình văn chương nhằm mổ xẻ bản văn (tìm các nguồn), rồi tới việc nghiên cứu phê bình các hình thức, cuối cùng tới việc phân tích công tác biên soạn, tức là chú ý đến bản văn trong hình thức biên soạn của nó. Chính như thế mới có thể hiểu rõ hơn ý hướng của các tác giả và các người biên soạn Kinh Thánh, cũng như hiểu sứ điệp mà họ đã gởi đến các độc giả đầu tiên. Qua đó phương pháp phê bình-lịch sử đã đạt tới một tầm quan trọng cao nhất.

**2. Các nguyên tắc**

Các nguyên tắc căn bản của phương pháp phê bình-lịch sử, trong hình thức cổ điển, là những nguyên tắc sau :

Đây là một phương pháp lịch sử, không phải chỉ vì nó được ứng dụng vào các bản văn cổ – trường hợp các bản văn Kinh Thánh – và nghiên cứu tầm quan trọng lịch sử của bản văn, nhưng nhất là, vì phương pháp này tìm cách minh giải những tiến trình lịch sử của việc các bản văn Kinh Thánh ra đời, những tiến trình xuyên thời gian đôi khi phức tạp và trong một thời gian dài. Vào những giai đoạn soạn thảo khác nhau, các bản văn Kinh Thánh được gửi tới các loại thính giả hoặc độc giả khác nhau, sống trong những hoàn cảnh khác nhau về không gian và thời gian.

Nói đây là một phương pháp phê bình, bởi vì ở mỗi bước (từ hiệu đính bản văn tới phê bình công việc biên soạn), phương pháp này vận hành nhờ sự trợ giúp của các tiêu chuẩn khoa học khách quan tối đa, sao cho độc giả hiện đại có thể tiếp cận ý nghĩa của các bản văn Kinh Thánh, ý nghĩa vốn khó lĩnh hội.

Vì là phương pháp phân tích, phương pháp phê bình-lịch sử nghiên cứu bản văn Kinh Thánh theo cùng một cách thức giống như bất kỳ bản văn cổ nào khác, và bình luận bản văn xét như là ngôn ngữ nhân loại. Tuy nhiên, phương pháp này giúp cho nhà chú giải, nhất là trong khi nghiên cứu phê bình việc biên soạn các bản văn, lĩnh hội rõ hơn nội dung mạc khải của Thiên Chúa.

**3. Miêu tả**

Ở giai đoạn khai triển hiện nay, phương pháp phê bình-lịch sử đi qua các giai đoạn sau :

Hiệu đính bản văn đã được thực hiện từ lâu. Công việc này mở ra một loạt những hoạt động có tính cách khoa học, dựa trên chứng từ của các bản sao cổ nhất và tốt nhất, cũng như dựa vào các bản papyrus, các bản dịch cổ và các bản văn giáo phụ. Mục đích của công việc này là cố gắng, dựa theo những qui tắc nhất định, lập nên một bản văn Kinh Thánh gần với nguyên bản tối đa.

Tiếp đó, bản văn được đem ra phân tích về ngữ học (từ pháp và cú pháp) và ngữ nghĩa. Công tác phân tích này sử dụng những kiến thức của khoa nghiên cứu ngữ học lịch sử. Bấy giờ việc phê bình văn chương mới tìm cách phân biệt phần đầu và phần kết của những đơn vị bản văn lớn và nhỏ, đồng thời tìm cách kiểm định sự mạch lạc nội tại của các đoạn văn.

Những điệp văn, những khác biệt không thể dung hoà được và những dấu vết khác cho thấy tính cách phức hợp của một số bản văn. Bấy giờ, người ta chia bản văn thành những đơn vị nhỏ, rồi nghiên cứu xem những đơn vị đó có thể thuộc về những nguồn khác nhau nào. Phê bình văn loại tìm cách xác định các thể văn, môi trường xuất xứ, những nét đặc biệt và sự chuyển biến của các thể văn. Phê bình các truyền thống đặt các bản văn vào các trào lưu truyền thống, rồi cố gắng xác định sự chuyển biến của dòng truyền thống qua lịch sử. Cuối cùng, phê bình biên soạn nghiên cứu những sửa đổi trong các bản văn trước khi được cố định trong tình trạng hiện nay. Phê bình biên soạn phân tích tình trạng chung cuộc này, bằng cách cố gắng phân biệt những khuynh hướng riêng biệt của trình trạng này. Trong khi những giai đoạn trước cố gắng giải thích bản văn bằng cách tìm về nguồn gốc và sự phát triển, theo quan điểm xuyên thời gian, thì giai đoạn cuối cùng này lại kết thúc bằng việc nghiên cứu có tính cách đồng thời gian : giải thích bản văn như bản văn hiện có, dựa trên căn bản những mối quan hệ hỗ tương của những yếu tố khác nhau, và nhìn bản văn theo khía cạnh là sứ điệp mà tác giả có ý thông truyền cho những người đồng thời với mình. Khi đó, người ta có thể xét đến chức năng thực dụng của bản văn.

Khi các bản văn được nghiên cứu thuộc thể văn lịch sử hoặc có liên quan đến những biến cố trong lịch sử, thì phê bình lịch sử sẽ bổ túc cho phê bình văn chương để xácđịnh tầm quan trọng lịch sử của các bản văn ấy.

Chính bằng cách đó, người ta đã làm sáng tỏ các giai đoạn khác nhau trong tiến trình cụ thể của mạc khải Kinh Thánh.

**4. Đánh giá**

Phương pháp phê bình-lịch sử, nhất là sau khi đã trải qua quá trình chuyển biến để có tình trạng như hiện nay, có giá trị thế nào?

Đây là phương pháp mà khi được sử dụng một cách khách quan, sẽ không hàm ẩn một a priori (tiên thiên) nào. Nếu sử dụng phương pháp này kèm theo những a priori nào đó, thì không phải là do chính phương pháp, nhưng do những quan điểm giải thích nào đó đã chi phối việc giải thích và có thể có tính cách thiên kiến.

Ngay từ những bước đầu, phương pháp này đã được hướng theo chiều hướng phê bình các nguồn văn và lịch sử các tôn giáo, nên phương pháp tạo được hiệu quả là mở ra một hướng mới để tiếp xúc với Kinh Thánh, bằng cách cho thấy Kinh Thánh là một tuyển tập các tác phẩm. Các tác phẩm này, nhất là đối với Cựu Ước, rất thường không phải là thành quả sáng tạo của một tác giả độc nhất, nhưng đã có cả một tiền sử dài, liên kết mật thiết với lịch sử Israel và với lịch sử Hội Thánh tiên khởi. Trước đó, lối giải thích Kinh Thánh của Do-thái hoặc của Kitô giáo không ý thức rõ rệt về những điều kiện lịch sử cụ thể và khác biệt trong đó Lời Thiên Chúa bén rễ sâu trong dân. Lối giải thích đó chỉ biết các điều kiện này một cách chung chung và xa xa. Việc đối chọi lúc đầu giữa khoa chú giải truyền thống với lối tiếp cận có tính cách khoa học, mà ngay từ những bước đầu đã cố tách ra khỏi đức tin và đôi khi còn đối nghịch với đức tin, hẳn là điều đáng buồn. Tuy nhiên, sau đó nó lại tỏ ra bổ ích : một khi đã loại khỏi phương pháp những thiên kiến ngoại tại, phương pháp đưa đến chỗ hiểu biết chân lý của Sách Thánh một cách chính xác hơn (x. Dei Verbum, số 12). Theo thông điệp Divino Afflante Spiritu, tìm nghĩa theo chữ của Sách Thánh là một nhiệm vụ chính yếu của khoa chú giải và, muốn hoàn thành nhiệm vụ này, nhất thiết phải xác định văn thể của các bản văn (x. Ench. Bibl., số 560). Điều này thực hiện được là nhờ phương pháp phê bình-lịch sử.

Hẳn nhiên, việc dùng phương pháp phê bình-lịch sử theo lối cổ điển tỏ ra có những giới hạn, vì phương pháp tự giới hạn vào việc tìm ý nghĩa của bản văn Kinh Thánh trong các hoàn cảnh lịch sử bản văn đã ra đời, chứ không chú ý đến những tiềm năng khác của ý nghĩa được biểu lộ qua các giai đoạn về sau của mạc khải Kinh Thánh và của lịch sử Hội Thánh. Nhưng phương pháp này đã góp phần sản sinh ra những tác phẩm chú giải và thần học Kinh Thánh có giá trị lớn lao.

Từ lâu, người ta đã thôi không liên kết phương pháp này với một hệ thống triết học nữa. Mới đây một khuynh hướng chú giải đã uốn nắn phương pháp theo hướng nhấn mạnh nhiều hơn tới hình thức bản văn, mà ít chú ý đến nội dung. Nhưng khuynh hướng này đã được sửa chữa nhờ áp dụng khoa ngữ nghĩa nhiều hơn (ngữ nghĩa các từ, các câu, bản văn) và nhờ nghiên cứu khía cạnh thực dụng của bản văn.

Còn về vấn đề đưa vào phương pháp một sự phân tích các bản văn theo quan điểm đồng thời gian, ta phải nhận rằng đó là một hoạt động chính đáng, bởi vì chính bản văn trong tình trạng chung kết, chứ không phải một dạng biên soạn trước đó, diễn tả Lời Thiên Chúa. Nhưng nghiên cứu xuyên thời gian vẫn còn là điều không thể bỏ qua nếu muốn hiểu được tính năng động lịch sử của Sách Thánh, và nếu muốn cho thấy tính cách phức tạp nhưng phong phú của Sách Thánh : chẳng hạn, luật Giao Ước (Xh 21 – 23) phản ánh một tình trạng chính trị, xã hội và tôn giáo trong xã hội Israel, khác với tình trạng được phản ánh qua các luật pháp khác được lưu giữ trong sách Đệ nhị luật (Đnl 12 – 26) và sách Lêvi (Luật về sự thánh thiện, Lv 17 – 26). Tiếp theo sau khuynh hướng duy lịch sử mà người ta đã trách lối chú giải theo phương pháp phê bình-lịch sử, không nên để xảy ra thái cực ngược lại, tức là quên đi lịch sử, nhằm phục vụ một lối chú giải chỉ có tính cách đồng thời gian.

Tóm lại, mục đích của phương pháp phê bình-lịch sử là nhằm xác định, đặc biệt theo cách xuyên thời gian, ý nghĩa đã được các tác giả và các nhà biên soạn Kinh Thánh diễn tả. Nhờ có các phương pháp và các lối tiếp cận khác trợ giúp, phương pháp phê bình-lịch sử mở cho người đọc hiện đại lối đi đến với ý nghĩa của bản văn Kinh Thánh, bản văn như ta đang có.

**B. CÁC PHƯƠNG PHÁP MỚI ĐỂ PHÂN TÍCH VĂN CHƯƠNG**

Không có phương pháp khoa học nào nhằm nghiên cứu Kinh Thánh lại có khả năng đáp ứng tất cả sự phong phú của các bản văn Kinh Thánh. Vì thế, cho dù có giá trị, phương pháp phê bình-lịch sử cũng không thể tự hào là hoàn toàn đầy đủ để có thể đáp ứng được tất cả. Phương pháp pháp ấy buộc phải bỏ qua một bên nhiều khía cạnh của những tác phẩm đang được phương pháp khảo cứu. Vì vậy, ta đừng ngạc nhiên khi thấy hiện nay nhiều phương pháp và nhiều lối tiếp cận khác đã được đềû nghị, nhằm đào sâu khía cạnh này hoặc khía cạnh kia đáng chú ý.

Trong phần B này, chúng tôi xin trình bày một số phương pháp phân tích văn chương đã được khai triển hồi gần đây. Trong phần kế tiếp (C,D,Đ), chúng tôi sẽ khảo sát vắn tắt những cách tiếp cận khác, trong đó một số có liên quan với việc nghiên cứu truyền thống, một số khác lại có liên quan với những môn “khoa học nhân văn”, một số khác nữa lại có liên quan với những hoàn cảnh đặc thù của thời nay. Cuối cùng (E), chúng tôi sẽ xem xét cách đọc Kinh Thánh theo khuynh hướng bảo thủ (fondamentaliste), là cách đọc chối bỏ mọi cố gắng giải thích có phương pháp.

Lợi dụng tiến bộ của những nghiên cứu ngữ học và văn chương đã đạt được ở thời đại chúng ta, khoa chú giải Kinh Thánh ngày càng sử dụng nhiềúu phương pháp mới để phân tích văn chương, đặc biệt là cách phân tích tu từ học, cách phân tích kể chuyện và cách phân tích ký hiệu.

**1. Cách phân tích tu từ học**

Nói cho đúng, lối phân tích tu từ học tự nó không phải là một phương pháp mới. Cái mới, đó là nó được sử dụng một cách có hệ thống để giải thích Kinh Thánh và, đàng khác, đó là sự ra đời và phát triển của một “khoa tân tu từ học”.

Tu từ học là nghệ thuật soạn ra những bài văn sao cho thuyết phục. Vì mọi bản văn Kinh Thánh là những bản văn có tính cách thuyết phục ở một mức độ nào đó, nên một số kiến thức về tu từ học trở thành hành trang thông thường của các nhà chú giải. Nhưng phân tích tu từ học cần phải được tiến hành một cách có phê bình, bởi vì chú giải theo phương pháp khoa học là một công việc nhất định phải tuân theo những đòi hỏi của tinh thần phê bình.

Nhiều nỗ lực nghiên cứu Kinh Thánh mới đây đã chú ý nhiều đến sự hiện diện của những yếu tố tu từ học trong Sách Thánh. Ta có thể phân biệt ba cách tiếp cận khác nhau. Cách thứ nhất dựa trên tu từ học Hy-La. Cách thứ hai chú ý đến những phương thức biên soạn Sêmít. Cách thứ ba cảm hứng từ những khám phá hiện đại mà người ta gọi là “Tân tu từ học”.

Mỗi hoàn cảnh của một bài văn đều gồm ba yếu tố : người hùng biện (hoặc tác giả), bài văn (hoặc bản văn) và thính giả (hoặc người nhận). Vì thế, khoa tu từ học cổ điển phân biệt ba động lực thuyết phục góp phần vào phẩm chất của một bài văn là : uy tín của người nói, cách lập luận của bài văn và những cảm xúc mà bài văn tạo nên trong thính giả. Hoàn cảnh khác nhau cũng như thính giả khác nhau ảnh hưởng nhiều đến cách nói. Khoa tu từ học cổ điển, kể từ thời Aristote, phân biệt ba thể loại tu từ học : thể loại luật pháp (trước các pháp đình), thể loại nghị luận (trong các hội đồng chính trị) và thể loại minh chứng (trong các buổi cử hành lễ lạc).

Nhận thấy khoa tu từ học có tầm ảnh hưởng to lớn trong văn hoá Hy-lạp, càng ngày càng có nhiều nhà chú giải sử dụng các khảo luận tu từ học cổ điển để phân tích rõ hơn một số khía cạnh trong các tác phẩm Kinh Thánh, nhất là các sách Tân Ước.

Nhiều nhà chú giải khác lại chú ý nhiều hơn đến những nét đặc biệt của truyền thống văn chương Kinh Thánh. Vì đã bén rễ sâu trong văn hoá Sêmít, truyền thống này rõ ràng thích dùng những cách biên soạn cân đối hơn, nhờ những cách đó, người ta dễ nhận ra mối tương quan giữa những yếu tố khác nhau của bản văn. Nghiên cứu nhiều hình thức song đối và những phương thức đặc biệt trong cách biên soạn Sêmít khác sẽ giúp phân biệt rõ hơn cấu trúc văn chương của các bản văn và, như thế, đi đến chỗ hiểu sứ điệp một cách thấu đáo hơn.

Đứng trên quan điểm tổng quát hơn, “Tân tu từ học” muốn là một cái gì khác hơn là một bản liệt kê đơn thuần những dạng thức hành văn, những xảo thuật tu từ học và những loại bài văn. Khoa này muốn tìm xem tại sao cách sử dụng đặc thù của ngôn ngữ như thế lại hữu hiệu và có thể giúp truyền thông một xác tín. Khoa này muốn “có tính cách duy thực”, hiểu theo nghĩa không muốn chỉ giới hạn vào việc thuần tuý phân tích hình thức mà thôi. Khoa này để ý tới tình trạng tranh luận hoặc bàn cãi hiện nay. Nó nghiên cứu văn phong và việc biên soạn xét như là phương thế để tác động vào thính giả. Để đạt mục đích này, nó lợi dụng những thành quả gần đây của các bộ môn như ngữ học, ký hiệu học, nhân học và xã hội học.

Ứng dụng vào Kinh Thánh, khoa “Tân tu từ học” muốn thấu nhập vào tận trung tâm của ngôn ngữ mạc khải xét như là ngôn ngữ tôn giáo để thuyết phục và đo lường tầm ảnh hưởng của nó trong bối cảnh xã hội của việc truyền thông.

Vì những nghiên cứu tu từ học góp phần làm cho việc nghiên cứu phê bình các bản văn thêm phong phú, nên những nghiên cứu đó đáng được đánh giá cao, nhất là trong những cố gắng khai triển hồi gần đây. Những phân tích đó sửa chữa lại một thái độ lơ là đã kéo dài lâu nay và giúp tái khám phá, hoặc làm rõ hơn, những hướng nhìn nguyên thuỷ đã bị mai một hoặc chìm trong bóng tối.

“Khoa tân tu từ học” có lý khi kéo sự chú ý vào khả năng thuyết phục và xác tín của ngôn ngữ. Kinh Thánh không chỉ là phát biểu thuần tuý những chân lý. Đó là một sứ điệp, có sẵn nơi mình một chức năng thông truyền trong một bối cảnh cụ thể nào đó, một sứ điệp mang theo mình một sức mạnh lập luận và một chiến lược tu từ học nào đó.

Tuy nhiên phân tích tu từ học cũng có những giới hạn. Khi lối phân tích này chỉ giới hạn ở cấp độ miêu tả thì kết quả thường chỉ là chú ý đến văn phong mà thôi. Vì tự căn bản mang tính chất đồng thời gian, các phân tích này không thể tự cho mình là một phương pháp đôïc lập, tự mình đã đủ. Việc áp dụng phương pháp phân tích này vào các bản văn Kinh Thánh nêu lên nhiều vấn đề : các tác giả của những bản văn này có thuộc về những môi trường văn hoá ở cấp cao nhất không ? Họ đã theo các qui tắc tu từ học tới đâu khi biên soạn các tác phẩm của mình ? Loại tu từ học nào, Hy-La hay Sêmít, thích đáng hơn cả để phân tích cụ thể bản văn này bản văn kia ? Liệu ta có gán cho một số bản văn Kinh Thánh một cấu trúc tu từ học quá công phu không ? Những vấn đề trên và nhiều vấn đề khác không có ý ngăn cản ta dùng loại phân tích này, nhưng chỉ có ý nhắc ta nhớ rằng đừng chạy theo mà không phân biệt rõ ràng.

**2. Cách phân tích thuật chuyện**

Cách chú giải theo lối thuật chuyện đưa ra một phương pháp hiểu và truyền thông sứ điệp Kinh Thánh ứng với hình thức câu chuyện và chứng từ, tức là cách thế căn bản trong việc truyền thông giữa những con người. Trình thuật và chứng từ cũng là những nét đặc biệt của Sách Thánh. Quả vậy, Cựu Ước trình bày một lịch sử cứu độ, trình thuật hữu hiệu của lịch sử ấy trở thành bản chất của việc tuyên xưng đức tin, phụng vụ và huấn giáo (x. Tv 78,3-4; Xh 12,24-27; Đnl 6,20-25; 26,5-11). Bên cạnh đó, việc công bố Lời rao giảng tiên khởi (kêrygma) của Ki-tô giáo gồm loạt chuyện kể về đời sống, cái chết và phục sinh của Đức Giêsu Kitô. Các sách Tin Mừng trình bày cho chúng ta trình thuật chi tiết về những biến cố đó. Huấn giáo cũng thế, được trình bày dưới hình thức kể chuyện (x. 1 Cr 11,23-25).

Về lối tiếp cận thuật chuyện, cần phân biệt những phương pháp phân tích và suy tư thần học.

Hiện nay, nhiều phương pháp phân tích được đề nghị. Một số khởi đi từ việc nghiên cứu những mẫu kể chuyện cổ. Một số khác đặt căn bản trên khoa “thuật chuyện học” nào đó hiện nay, có thể có những điểm chung với khoa ký hiệu học. Vì đặc biệt chú ý đến những yếu tố của bản văn liên quan đến bố cục, nhân vật và quan điểm của người thuật chuyện, lối phân tích thuật chuyện nghiên cứu cách một câu chuyện được kể để đưa người đọc vào trong “thế giới của câu chuyện” với hệ thống những giá trị của thế giới đó.

Nhiều phương pháp đưa ra sự phân biệt giữa “tác giả thật sự” với “tác giả tiềm ẩn”; “độc giả thật sự” với “độc giả tiềm ẩn”. “Tác giả thật sự” là người soạn ra câu chuyện. “Tác giả tiềm ẩn” là cách nói để chỉ hình ảnh tác giả mà bản văn từ từ cho ra đời theo tiến trình đọc (với văn hoá, tính khí, các khuynh hướng, lòng tin… ). “Độc giả thật sự” là bất cứ ai tiếp xúc với bản văn, từ những độc giả đầu tiên đã đọc hay nghe đọc bản văn cho tới các độc giả hoặc thính giả ngày hôm nay. “Độc giả tiềm ẩn” được hiểu là người mà bản văn giả định và sản sinh ra, người có khả năng vận hành những hoạt động của trí não và tình cảm cần phải có để đi vào thế giới của câu chuyện và trả lời theo cách tác giả thực sự đã nhằm qua tác giả tiềm ẩn.

Một bản văn vẫn đang có được tầm ảnh hưởng tuỳ theo độc giả thực sự (như chúng ta, những người đang sống ở cuối thế kỷ XX này chẳng hạn) có thể tự đồng hoá với tác giả tiềm ẩn đến mức nào. Một trong những nhiệm vụ to lớn của khoa chú giải này là làm sao cho việc tự đồng hoá ấy được dễ dàng.

Đi liền với cách phân tích thuật chuyện là một cách mới để đánh giá tầm quan trọng của bản văn. Trong khi phương pháp phê bình-lịch sử cứu xét bản văn nhiều hơn, coi bản văn như một cái “cửa sổ” giúp nhìn vào mà quan sát thời đại này thời đại kia (không phải chỉ quan sát những sự kiện được thuật lại mà thôi, nhưng còn quan sát cả tình trạng cộng đoàn nhận những sự kiện được kể lại đó nữa), thì người ta nhấn mạnh rằng bản văn cũng có chức năng như một “Tấm gương”, hiểu theo nghĩa bản văn phản chiếu một hình ảnh nào đó về thế giới – “thế giới của câu chuyện” – hình ảnh về thế giới này ảnh hưởng vào các cách nhìn của độc giả và đưa độc giả đến chỗ nhận một số giá trị này hơn là những giá trị khác.

Đi liền với thể loại nghiên cứu có đặc tính văn chương điển hình này là suy tư thần học, bằng cách xem xét những hậu kết gói ghém trong bản chất của câu chuyện – và cũng là của chứng từ – trong Sách Thánh với lòng tin gắn bó và bằng cách lấy từ đó ra một phương thức giải thích thực hành và mục vụ. Bằng cách này, người ta phản ứng lại việc giản lược bản văn linh hứng vào một lô những đề tài thần học, thường là được lập theo những phạm trù và theo một thứ ngôn ngữ phi Kinh Thánh. Người ta muốn khoa chú giải thuật chuyện phục hồi lại, trong những bối cảnh lịch sử mới, những cách thức truyền thông và ý nghĩa thuộc riêng trình thuật Kinh Thánh, để có thể mở rộng hơn con đường đi tới ơn cứu độ. Người ta nhấn mạnh đến sự cần thiết phải “thuật lại ơn cứu độ (khía cạnh “thông tri” của câu truyện) và phải thuật lại nhằm ơn cứu độ (khía cạnh “hành động”). Quả thế, trình thuật Kinh Thánh bao gồm – một cách rõ rệt hoặc tiềm tàng tuỳ trường hợp – một lời mời gọi có tính cách hiện sinh gởi tới người đọc.

Cách phân tích thuật chuyện hiển nhiên là hữu ích đối với khoa chú giải Kinh Thánh, bởi vì cách này phù hợp với bản chất thuật chuyện của rất nhiều bản văn Kinh Thánh. Lối phân tích này giúp cho việc chuyển – thường là khó khăn – từ ý nghĩa của bản văn trong bối cảnh lịch sử của nó – giống như phương pháp phê bình-lịch sử cố gắng xác định -, sang tầm quan trọng của bản văn đối với độc giả ngày nay. Ngược lại, sự phân biệt giữa “tác giả thực sự“ với “tác giả tiềm ẩn“ làm cho những vấn đề phức tạp trong việc giải thích càng gia tăng.

Áp dụng vào các bản văn Kinh Thánh, cách phân tích thuật chuyện không được đem những khuôn mẫu sẵn có chụp lên các bản văn Kinh Thánh. Đúng ra, phải cố gắng để phù hợp với tính cách chuyên biệt của bản văn đó hơn. Lối tiếp cận đồng thời gian (synchronique) của cách phân tích này đối với các bản văn đòi phải được những nghiên cứu đồng thời gian (diachronique) bổ túc cho. Đàng khác, cách phân tích này phải ý tứ coi chừng một khuynh hướng có thể có, đó là loại trừ mọi cố gắng khai triển đạo lý từ các dữ kiện bao gồm trong các trình thuật Kinh Thánh. Khi đó lối phân tích này sẽ không hợp với chính truyền thống Kinh Thánh, truyền thống vẫn thực hành thể loại khai triển này, và không hợp với truyền thống Hội Thánh, truyền thống vẫn tiếp tục đi theo con đường này. Cuối cùng cần lưu ý rằng người ta không thể coi tính hiệu quả hiện sinh chủ quan của Lời Thiên Chúa như là một tiêu chuẩn đủ để hiểu chân lý của Lời Thiên Chúa….

**3. Cách phân tích ký hiệu**

Trong số các phương pháp được gọi là đồng thời gian (synchroniques), tức là những phương pháp tập trung vào việc nghiên cứu bản văn Kinh Thánh như bản văn được đọc trong tình trạng chung kết, phải kể đến cách phân tích ký hiệu. Từ khoảng hai mươi năm nay, cách phân tích này đã được khai triển nhiều trong một số môi trường. Trước tiên, phương pháp này được gọi bằng một từ tổng quát là “duy cấu trúc”, coi nhà ngữ học người Thuỵ Sĩ Ferdinand de Saussure là ông tổ. Đầu thế kỷ này, Ferdinand đã khai triển một lý thuyết cho rằng mỗi ngôn ngữ là một hệ thống những tương quan. hệ thống này tuân theo những qui luật nhất định. Nhiều nhà ngữ học và văn chương đã có một ảnh hưởng đáng kể trong quá trình chuyển biến của phương pháp này. Đa số các nhà Kinh Thánh sử dụng phương pháp ký hiệu để nghiên cứu Kinh Thánh lại cho Algirdas J. Greimas và Ecole de Paris mà ông là người sáng lập là đơn vị chủ xướng lý thuyết này. Những cách tiếp cận và những phương pháp tương tự, đặt căn bản trên khoa ngữ học hiện đại, được khai triển ở những chỗ khác. Ở đây chúng tôi xin trình bày và phân tích vắn tắt phương pháp của Greimas.

Phương pháp ký hiệu dựa trên ba nguyên tắc hoặc ba giả thuyết chính :

**– Nguyên tắc nội tại :**Mỗi một bản văn tạo nên một toàn thể nghĩa. Phân tích là xem xét toàn thể bản văn, nhưng chỉ bản văn mà thôi, chứ không nại vào những dữ kiện “ngoại tại” như tác giả, độc giả, những biến cố được kể lại, lịch sử việc biên soạn.

**– Nguyên tắc cấu trúc của ý nghĩa :**Chỉ có ý nghĩa qua và trong mối tương quan, đặc biệt là tương quan dị biệt. Như thế, phân tích một bản văn là thiết lập hệ thống những tương quan (đối nghịch, chuẩn nhận…) giữa những yếu tố với nhau, khởi từ đó mà kiến tạo ý nghĩa của bản văn.

**– Nguyên tắc ngữ pháp của bản văn :**Mỗi bản văn liên quan đến một ngữ pháp, nghĩa là một số những qui luật hoặc cấu trúc nào đó. Trong một toàn bộ những câu được gọi là bài văn (discours), có những cấp độ khác nhau, mỗi cấp độ lại có ngữ pháp riêng.

Nội dung toàn thể của một bản văn có thể được phân tích dựa trên ba cấp độ khác nhau :

**– Cấp độ thuật trình.**Người ta nghiên cứu trong trình thuật những biến đổi đã xảy ra từ tình trạng đầu tiên đến tình trạng chung cuộc. Bên trong tiến trình thuật chuyện, lối phân tích này cố gắng vạch lại những giai đoạn khác nhau đã được liên kết chặt chẽ với nhau, các giai đoạn này đánh dấu sự biến đổi từ tình trạng này sang tình trạng khác. Trong mỗi một giai đoạn này, người ta xác định những tương quan giữa những “vai trò” được những “tác năng” hoàn tất, các tác năng này qui định những tình trạng và sản sinh ra những biến đổi.

**– Cấp độ suy lý – Phân tích hệ tại ba hoạt động :**

a. Đánh dấu và sắp xếp các dạng thức (figures), tức là những yếu tố của nghĩa trong một bản văn (các tác nhân, thời gian và nơi chốn).

b. Thiết lập đường đi của mỗi dạng thức trong một bản văn để xác định các bản văn sử dụng dạng thức đó.

c. Tìm giá trị chủ đề của các dạng thức. Hoạt động cuối cùng này hệ tại xác định “nhân danh cái gì” (= giá trị) các dạng thức theo đường đi này đường đi kia, trong bản văn nhất định đó.

**– Cấp độ luận lý – ngữ nghĩa.**Đây là cấp độ được gọi là sâu xa và cũng là cấp độ trừu tượng nhất. Nó xuất phát từ định đề này là các hình thức luận lý và nghĩa đều ngầm trong tổ chức thuật trình và suy lý của mỗi bài văn. Việc phân tích ở cấp độ này hệ tại xác định luận lý đã chi phối những khớp căn bản của đường đi thuật trình và dạng thức của một bản văn. Để được như vậy, một dụng cụ thường được sử dụng gọi là “ô vuông ký hiệu”, dạng thức sử dụng những tương quan giữa hai từ “trái ngược” với hai từ “mâu thuẫn” (tỉ dụ trắng và không trắng, đen và không đen).

Các nhà chủ trương lý thuyết về phương pháp ký hiệu không ngừng đưa ra những khai triển mới. Những nghiên cứu hiện nay chú trọng nhiều về phát biểu và về tính cách liên bản văn (intertextualité). Được áp dụng trước tiên vào các bản văn thuật truyện của Kinh Thánh, các bản văn này ứng dụng dễ hơn, phương pháp này ngày càng được sử dụng nhiều vào những loại diễn từ khác trong Kinh Thánh.

Miêu tả như trên về khoa ký hiệu, và nhất là về phát biểu của những giả thiết của khoa này, đã cho thấy những đóng góp và những giới hạn của phương pháp. Khi chútrọng nhiều đến sự kiện mỗi bản văn Kinh Thánh là một toàn thể có mạch lạc, theo những cơ cấu ngữ học rõ rệt, phương pháp ký hiệu góp phần giúp ta hiểu Kinh Thánh, Lời Thiên Chúa, được diễn tả bằng ngôn ngữ loài người.

Chỉ được sử dụng khoa ký hiệu để nghiên cứu Kinh Thánh nếu ta tách ra khỏi phương pháp phân tích một số giả thiết đã được khai triển trong triết lý cấu trúc, tức là sự phủ nhận những chủ thể và sự qui chiếu ngoại-văn bản. Kinh Thánh là một Lời nói về cái thực mà Thiên Chúa đã loan ra trong lịch sử, mà Người đang ngỏ với chúng ta hôm nay qua trung gian những tác giả con người. Lối tiếp cận ký kiệu phải mở ra đón nhận lịch sử, trước tiên là lịch sử của những nhân vật có vai trò trong các bản văn, rồi đến lịch sử của các tác giả và độc giả của bản văn đó. Những người sử dụng lối phân tích ký hiệu có thể gặp nguy cơ lớn là chỉ dừng lại ở cấp độ phân tích hình thức của nội dung mà không rút ra được sứ điệp của các bản văn đó.

Nếu không ngụp lặn trong rừng ngôn ngữ xa lạ và phức tạp và nếu những yếu tố chính được giảng dậy bằng những từ ngữ đơn giản, lối phân tích ký hiệu có thể đem đến cho các Ki-tô hữu cái thú nghiên cứu bản văn Kinh Thánh và khám phá được một số chiều kích về ý nghĩa của bản văn mà không cần phải có mọi kiến thức lịch sử liên quan đến việc bản văn được ra đời và khung cảnh xã hội-văn hóa của bản văn. Như thế lối phân tích này xem ra có thể hữu dụng cả trong mục vụ, giúp thích ứng Kinh Thánh một cách nào đó cho những người không chuyên môn về lãnh vực này.

**C. NHỮNG LỐI TIẾP CẬN ĐẶT CĂN BẢN TRÊN TRUYỀN THỐNG**

Các phương pháp văn chương vừa trình bày trên, dầu có khác với phương pháp phê bình-lịch sử vì chú trọng nhiều đến sự thống nhất nội tại của các bản văn, vẫn không đủ để giải thích Kinh Thánh, vì các phương pháp đó cứu xét mỗi tác phẩm riêng rẽ. Nhưng Kinh Thánh lại không phải là một tập hợp các bản văn không có liên hệ gì với nhau, trái lại, đó là một toàn bộ những chứng từ của một Truyền Thống vĩ đại. Muốn tương ứng hoàn toàn với đối tượng nghiên cứu, khoa chú giải Kinh Thánh cần phải lưu ý đến sự kiện này. Đấy là quan điểm mà nhiều lối tiếp cận đã theo và hiện đang khai triển.

**1. Lối tiếp cận thư qui**

Nhận thấy phương pháp phê bình-lịch sử đôi khi bộc lộ những khó khăn khiến cho khó đạt, trong những kết luận của mình, đến cấp độ thực sự thần học, lối tiếp cận “thư qui”, ra đời ở Hoa Kỳ được chừng hai mươi năm nay, có ý đưa nhiệm vụ thần học trong việc giải thích đến kết quả mỹ mãn hơn, khởi đi từ khung cảnh minh bạch của đức tin : Kinh Thánh xét như toàn thể.

Để thực hiện mục tiêu trên, lối tiếp cận này giải thích mỗi bản văn Kinh Thánh dựa vào Thư Qui Sách Thánh, tức là Kinh Thánh xét như được cộng đoàn các tín hữu nhìn nhận là qui luật hướng dẫn đời sống đức tin. Lối tiếp cận này cố gắng đặt mỗi bản văn vào trong kế hoạch độc nhất của Thiên Chúa, nhằm hiện thực hoá SáchThánh cho thời đại ngày nay. Lối tiếp cận này không có ý thay thế nhưng chỉ mong bổ túc cho phương pháp phê bình-lịch sử.

Có hai quan điểm khác nhau đã được đề nghị :

Brevard S. Childs chú ý đến hình thức thư qui cuối cùng của bản văn ( bản văn đây có thể là một cuốn sách hoặc sưu tập gồm một số sách), hình thức đã được cộng đoàn chấp nhận là có thế giá để diễn tả đức tin và hướng dẫn đời sống của cộng đoàn.

Đi xa hơn hình thức chung kết và cố định của bản văn, James A. Sanders lại chú ý đến “tiến trình thư qui” hoặc sự phát triển tiệm tiến của Sách Thánh, Sách đã được cộng đoàn tín hữu nhìn nhận là có giá trị pháp qui. Nghiên cứu phê bình tiến trình này sẽ tìm hiểu xem các truyền thống cổ kính đã được tái sử dụng trong những bối cảnh mới như thế nào, trước khi lập nên một toàn thể vừa vững bền vừa có thể thích ứng, vừa mạch lạc vừa thống nhất những dữ kiện bất đồng, nói tóm lại là một tổng thể trọn vẹn, trong đó cộng đoàn đức tin tìm được chân tính của mình. Những phương thức giải thích đã được sử dụng trong suốt tiến trình này và vẫn còn được sử dụng sau khi Thư Qui đã được cố định. Thường thường các phương thức này thuộc thể loạt Midrash, dùng để hiện tại hoá bản văn Kinh Thánh. Các phương thức này giúp cho luôn có một sự tương tác giữa cộng đoàn và Sách Thánh của cộng đoàn, nhờ cách giải thích nhằm làm sao cho truyền thống được cập nhật hoá.

Lối tiếp cận thư qui có lý khi phản ứng lại việc coi trọng quá đáng những gì được giả thiết là nguyên thuỷ và tiên khởi, như thể chỉ có những cái đó mới chân thực thôi. Sách Thánh được linh hứng chính là Sách Thánh như Hội Thánh đã nhận làm qui luật cho đức tin của mình. Về điểm này, ta có thể nhấn mạnh vừa vào hình thức chung kết của mỗi cuốn sách, vừa vào toàn thể làm nên Sách Thánh xét như Thư Qui. Một cuốn sách chỉ gọi là Kinh Thánh căn cứ vào toàn thể Thư Qui.

Cộng đoàn tín hữu thực sự là bối cảnh tương xứng để giải thích các bản văn thuộc Thư Qui. Trong bối cảnh cộng đoàn ấy, đức tin và Chúa Thánh Thần làm cho việc chú giải được phong phú. Thế giá của Hội Thánh, thế giá nhằm phục vụ cộng đoàn, phải luôn giũ cho việc giải thích trung thành với Truyền Thống vĩ đại đã sản sinh ra các bản văn (x. Dei Verbum, số 10).

Lối tiếp cận thư qui gặp một số vấn đề, nhất là khi tìm cách xác định “tiến trình thư qui”. Ta có thể nói một bản văn thuộc Thư Qui chính xác từ khi nào ? Ra như có thể nói một bản văn thuộc Thư Qui từ khi cộng đoàn gán cho bản văn một thế giá qui phạm, thậm chí trước khi bản văn ấy hoàn toàn có được hình thức cố định. Người ta có thể nói đến một thứ giải thích “Thư Qui” khi việc lập lại những truyền thống, được thực hiện bằng cách chú ý đến những khía cạnh mới của hoàn cảnh (tôn giáo, văn hoá, thần học), vẫn giữ được chân tính của sứ điệp. Nhưng lại có một vấn đề được đặt ra : Phải chăng tiến trình giải thích đã dẫn đến việc thành hình Thư Qui được nhìn nhận là qui luật để giải thích Kinh Thánh cho tới ngày nay ?

Đàng khác, những tương quan phức tạp giữa Thư Qui Kinh Thánh của Do-thái với Thư Qui Kitô giáo làm phát sinh nhiều vấn nạn cho việc giải thích. Hội Thánh Kitô giáo nhìn nhận là “Cựu Ước” những tác phẩm từng có thế giá trong cộng đoàn Do-thái theo văn minh Hy-lạp, nhưng một số trong các tác phẩm ấy lại không có trong Kinh Thánh bằng tiếng Hípri hoặc có nhưng dưới hình thức khác. Như thế toàn thể, corpus, có khác. Vì thế, cách giải thích thư qui không thể nào hệt như nhau trong mọi trường hợp, vì mỗi bản văn phải được đọc trong tương quan với toàn thể, corpus. Nhưng trên hết, Hội Thánh đọc Cựu Ước theo ánh sáng của mầu nhiệm vượt qua – cái chết và phục sinh của Đức Giêsu Kitô – mầu nhiệm này mang lại một nét hoàn toàn mới và dùng một thế giá siêu việt làm cho Sách Thánh có một ý nghĩa quyết định và chung cuộc (x. Dei Verbum, số 4). Sự xác định mới về ý nghĩa là thành phần trọn vẹn của đức tin Ki-tô giáo. Tuy nhiên việc xác định đó không có ý nói là lối giải thích thư qui có trước không có gì chắc chắn, tức là lối giải thích có trước Lễ Vượt qua của Kitô giáo. Ta cần phải tôn trọng mỗi giai đoạn trong lịch sử cứu độ. Làm cạn bản chất của nó đi, Cựu Ước sẽ làm cho Tân Ước mất đi gốc rễ sâu xa trong lịch sử của nó.

**2. Lối tiếp cận dựa vào những truyền thống giải thích của Do-thái**

Bốn hoặc năm thế kỷ sau cùng trước kỷ nguyên Kitô giáo, Cựu Ước đã có được hình thức chung cuộc trong Do-thái giáo. Do-thái giáo này cũng là môi trường xuất xứ của Tân Ước và của Hội Thánh sơ khởi. Nhiều cố gắng nghiên cứu lịch sử Do-thái cổ và nhất là những những khám phá ở Qumrân đã làm cho thấy rõ tính cách phức tạp của thế giới Do-thái, ở tại đất Israel cũng như ở trong cộng đoàn Do-thái kiều suốt thời kỳ này.

Chính trong thế giới đó, việc giải thích Sách Thánh đã bắt đầu. Một trong những chứng tá cổ nhất của việc giải thích Kinh Thánh theo Do-thái là bản dịch Hy-lạp, bản Bảy Mươi. Bản Targumim tiếng Aram là một bằng chứng khác về cũng một cố gắng như thếù, cố gắng vẫn còn được theo đuổi cho tới nay, bằng cách tích tụ một khối vĩ đại những phương thức uyên bác nhằm bảo trì bản văn Cựu Ước và để giải thích ý nghĩa của các bản văn Kinh Thánh. Ở bất cứ thời nào, những chú giải Kitô giáo thượng thặng, từ linh mục Origène và thánh Giêrônimô trở đi, đều cố gắng lợi dụng sự uyên bác về Kinh Thánh của Do-thái để hiểu rõ Kinh Thánh hơn. Nhiều nhà chú giải hiện đại cũng theo gương này.

Đặc biệt, các truyền thống Do-thái cổ kính giúp biết rõ hơn bản Bảy Mươi, bản Kinh Thánh Do-thái mà sau đó đã trở thành phần thứ nhất của Kinh Thánh Kitô giáo trong ít là bốn thế kỷ đầu của Hội Thánh và ở Đông phương cho tới ngày nay. Văn chương Do-thái ngoại thư qui, được gọi là ngoại thư hay liên ước (intertestamentaire), vừa nhiều vừa đa dạng, là một nguồn quan trọng cho việc giải thích Tân Ước. Những phương thức chú giải khác nhau đã được Do-thái giáo gồm nhiều khuynh hướng khác nhau sử dụng có thể thấy ngay trong chính Cựu Ước, chẳng hạn trong các sách Sử biên niên so với các sách Samuen và các Vua, rồi trong Tân Ước, chẳng hạn trong một số cách lập luận theo kiểu Sách Thánh của thánh Phaolô. Cả Cựu Ước lẫn Tân Ước cũng như văn chương của các nhóm Do-thái trước và sau thời Đức Giêsu đều có rất nhiều hình thức khác nhau (dụ ngôn, ngụ ngôn, thi ca, liên khúc (florilegia), thi tuyển, đọc lại, pesher, ráp nhiều bản văn cách xa nhau lại gần nhau, Thánh vịnh và thánh thi, thi kiến, mạc khải và giấc mơ, văn chương khôn ngoan). Văn chương Targum và Midrash cho thấy truyền thống giảng giải và cách thức giải thích Kinh Thánh của nhiều phái thuộc Do-thái giáo ở những thế kỷ đầu như thế nào.

Ngoài ra, nhiều nhà chú giải Cựu Ước còn tham khảo các nhà bình luận, các chuyên gia ngữ pháp và từ điển Do-thái của thời Trung cổ và thời gần đây hơn. Họ coi đó là những ánh sáng giúp hiểu nhiều đoạn văn tối nghĩa hoặc những từ hiếm hay chỉ được dùng có một lần. Hơn hẳn ngày xưa, ngày nay người ta thường thấy những tham chiếu từ các tác phẩm trên trong những bài tranh luận chú giải.

Từ thời cổ xưa cho đến ngày nay, sử dụng kho tàng phong phú của Do-thái để phục vụ Kinh Thánh là một sự trợ giúp rất có giá trị để chú giải Cựu và Tân Ước, nhưng với điều kiện là sử dụng một cách thận trọng. Do-thái giáo cổ xưa cũng có nhiều hình thức khác nhau. Hình thức của Biệt phái không phải là hình thức duy nhất, cho dù hình thức ấy sau đó chiếm ưu thế trong phong trào Rabbi. Các bản văn Do-thái giao thoa với nhau suốt nhiều thế kỷ. Điều quan trọng là đặt các bản văn ấy theo thứ tự thời gian trước khi tiến hành những phương thức so sánh. Nhất là, khung cảnh chung của các cộng đoàn Do-thái và Kitô giáo khác nhau từ căn bản : về phía Do-thái, trong chính những hình thức rất khác nhau, đó là một tôn giáo xác định nên một dân tộc và một lối sống căn cứ vào một tác phẩm được mặc khải và được truyền khẩu, trong khi về phía Kitô giáo, chính lòng tin vào Chúa Giêsu, Đấng đã chết, đã phục sinh và nay đang sống, Đấng Mêsia và Con Thiên Chúa, là căn bản qui tụ nên một cộng đoàn. Hai khởi điểm ấy, đứng về phương diện giải thích Kinh Thánh, làm nên hai bối cảnh về căn bản khác nhau cho dầu có nhiều điểm chung và giống nhau.

**3. Lối tiếp cận nhờ lịch sử hiệu quả của bản văn (Wirkungsgeschichte)**

Lối tiếp cận này dựa trên hai nguyên tắc sau :

a. Bản văn chỉ trở thành một tác phẩm văn chương nếu nó gặp những độc giả đem lại cho nó sức sống bằng cách biến nó thành của mình.

b. Việc biến bản văn thành của mình này được thực hiện theo cách cá nhân hoặc cộng đoàn, và có nhiều hình thức tuỳ những lãnh vực khác nhau (văn chương, nghệ thuật, thần học, khổ chế và tu đức) góp phần hiểu chính bản văn nhiều hơn nữa.

Cách tiếp cận này không phải là thời cổ hoàn toàn không biết đến, nhưng nó được khai triển giữa những năm 1960 và 1970 trong những nghiên cứu văn chương, khi khoa phê bình chú ý đến những mối tương quan giữa bản văn và độc giả. Khoa chú giải Kinh Thánh có thể lợi dụng được thành quả của việc nghiên cứu này, nhất là khi khoa giải thích theo triết học, bên cạnh đó, nhấn mạnh đến khoảng cách cần phải có giữa tác phẩm với tác giả đã viết nên tác phẩm đó. Theo chiều hướng này, vấn đề lịch sử hiệu quả do một quyển sách hay một đoạn văn Kinh Thánh (“Wirkungsgeschichte”) tạo nên bắt đầu được đưa vào trong việc giải thích. Người ta cố gắng đo lường sự chuyển biến của việc giải thích qua dòng thời gian dựa vào những điều được các độc giả quan tâm khi đọc bản văn. Người ta cũng cố gắng đánh giá tầm quan trọng vai trò của Truyền Thống để soi sáng ý nghĩa của các bản văn Kinh Thánh.

Việc đặt chung bản văn và độc giả với nhau tạo nên một sức năng động, vì bản văn có một ảnh hưởng toả và gây nên những phản ứng. Bản văn làm vang lên một lời mời gọi. Lời mời gọi này được các độc giả lắng nghe cá nhân hoặc cả nhóm. Đàng khác, độc giả không bao giờ là một chủ thể đơn độc. Độc giả thuộc về một bối cảnh xã hội và sống trong một truyền thống. Độc giả đến với bản văn mang theo những vấn nạn. Độc giả tuyển chọn, đề nghị một cách giải thích và, cuối cùng, độc giả có thể sáng tạo ra một tác phẩm khác hoặc có những sáng kiến xuất phát trực tiếp từ việc đọc Kinh Thánh.

Có nhiều ví dụ về lối tiếp cận này. Lịch sử việc đọc sách Diễm ca là một ví dụ tuyệt vời về cách tiếp cận này. Nó cho thấy cuốn sách đã được tiếp nhận ở thời các Giáo phụ, trong những môi trường đan tu La-tinh thời Trung cổ hoặc, hơn nữa, nơi một nhà thần bí như thánh Gioan Thánh Giá như thế nào. Do đó, lối tiếp cận này cho ta cơ may khám phá rõ hơn mọi chiều kích ý nghĩa của văn phẩm này. Trong Tân Ước cũng thế, có thể và là điều hữu ích khi soi sáng ý nghĩa của một đoạn văn (chẳng hạn, đoạn nói về người thanh niên giầu có trong Mt 19,16-36) bằng cách cho thấy sự phong phú ý nghĩa của đoạn văn này theo dòng lịch sử Hội Thánh như thế nào.

Nhưng lịch sử cũng cho thấy có những dòng giải thích có ý xuyên tạc và sai lầm, đưa đến những hậu quả tệ hại, như đẩy đến khuynh hướng bài Sêmít hoặc những hình thức phân biệt chủng tộc hoặc, hơn nữa, đến những ảo tưởng của thuyết ngàn năm chẳng hạn. Qua đó, ta thấy lối tiếp cận này không thể là một môn độc lập được. Cần phải có sự phân biệt. Phải giữ sao cho đừng dành ưu tiên cho giai đoạn này hay giai đoạn kia của lịch sử hiệu quả của một bản văn để rồi lấy đó làm qui luật độc nhất mà giải thích bản văn đó cho mọi thời.

**D. NHỮNG LỐI TIẾP CẬN NHỜ CÁC KHOA HỌC NHÂN VĂN**

Để thông truyền cho loài người, Lời Thiên Chúa đã bén rễ sâu trong đời sống của một nhóm người (x. Hc 24,12) và đã mở cho mình một con đường xuyên qua những điều kiện, hoàn cảnh tâm lý của những con người khác nhau, đã biên soạn ra các tác phẩm Kinh Thánh. Do đó, các khoa học nhân văn – nhất là xã hội học, nhân học và tâm lý học – có thể góp phần giúp hiểu một số khía cạnh của các bản văn Kinh Thánh thấu đáo hơn. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng trong lãnh vực này có nhiều trường phái tư tưởng, với những khác biệt đáng kể về chính bản chất của các khoa học này. Nhưng dẫu sao, một số đông các nhà chú giải trong những năm gần đây đã rút tỉa được ích lợi từ lối nghiên cứu này.

**1. Lối tiếp cận theo xã hội học**

Các bản văn tôn giáo gắn liền với các xã hội trong đó các bản văn ra đời bằng một mối tương quan hỗ tương. Nhận xét này dĩ nhiên có giá trị cả đối với các bản văn Kinh Thánh. Do đó, nghiên cứu phê bình Kinh Thánh cũng cần phải có sự hiểu biết chính xác càng nhiều càng tốt về những điều kiện xã hội đặc biệt của những môi trường khác nhau trong đó các truyền thống Kinh Thánh đã thành hình. Lối tìm hiểu theo xã hội-lịch sử này cần được bổ túc bằng một giải thích xã hội học đúng đắn, tức là trong mỗi trường hợp, cung cấp một cách giải thích khoa học về tầm quan trọng của những điều kiện xã hội có giá trị.

Quan điểm xã hội học từ lâu đã có một vị trí trong lịch sử chú giải. Sự chú ý mà “Formgeschichte” dành cho môi trường xuất xứ của các bản văn (“Sitz im Leben”) là một bằng chứng : nhìn nhận rằng các truyền thống Kinh Thánh mang dấu ấn của những môi trường xã hội-văn hoá đã truyền thông các truyền thống đó. Trong thời gian khoảng một phần ba đầu thế kỷ XX, trường phái Chicago đã nghiên cứu hoàn cảnh xã hội-lịch sử của Kitô giáo sơ khai, và như thế đem lại cho lối phê bình-lịch sử một bước tiến đáng kể theo hướng đó. Trong vòng hai mươi năm gần đây (1970-1990), lối tiếp cận các bản văn KinhThánh theo xã hội học đã trở thành một phần không thể thiếu của khoa chú giải.

Trong lãnh vực này, có nhiều vấn đề được đặt ra đối với việc chú giải Cựu Ước,. Thí dụ người ta không biết những hình thức tổ chức xã hội và tôn giáo khác nhau của Israel suốt dòng lịch sử của dân ấy là những hình thức nào. Trong thời kỳ trước khi trở thành một quốc gia, có phải mẫu nhân chủng của một xã hội không đầu nhiều nhóm (acéphale segmentaire) là cơ sở khởi điểm đủ rồi không ? Một liên minh các chi tộc không gắn bó với nhau chặt chẽ lắm chuyển sang một quốc gia đã được tổ chức theo chính thể quân chủ và, từ đó, sang một cộng đồng đặt căn bản thuần tuý trên những liên lạc tôn giáo và hệ tộc như thế nào ? Những biến đổi về kinh tế, quân sự và nhiều phương diện khác nhau đã đưa sự tập quyền chính trị và tôn giáo dẫn đến chế độ quân chủ như thế nào ? Chẳng lẽ nghiên cứu những qui tắc ứng xử trong Đông phương thời cổ và trong Israel không đóng góp gì nhiều để hiểu Mười điều răn hơn là những cố gắng thuần tuý văn chương nhằm tái lập lại hình thức nguyên thuỷ của bản văn hay sao ?

Đối với việc chú giải Tân Ước, các vấn đề quả có khác. Xin trưng dẫn vài ví dụ : Để giải thích lối sống của Đức Giêsu và các môn đệ trước phục sinh, ta phải dành cho lý thuyết về một phong trào đoàn sủng lữ hành, không nơi ăn chốn ở, không gia đình, không của cải, giá trị nào ? Liệu một mối tương quan liên tục đặt căn bản trên lời Đức Giêsu mời gọi đi theo Người có tồn tại được giữa thái độ dứt bỏ triệt để của Đức Giêsu với thái độ của phong trào Kitô hữu sau phục sinh, trong những môi trường rất khác nhau của Ki-tô giáo nguyên thuỷ không ? Chúng ta biết gì về cấu trúc xã hội của các cộng đoàn chịu ảnh hưởng của thánh Phaolô, cùng với văn hoá thành thị tương ứng trong mỗi trường hợp ?

Nói chung, lối tiếp cận xã hội học giúp cho việc chú giải mở rộng nhiều hơn nữa và đem tới nhiều khía cạnh lịch sử tích cực. Hiểu biết các dữ kiện xã hội học là điều không thể thiếu đối với phương pháp phê bình-lịch sử, những dữ kiện ấy giúp hiểu cách tổ chức kinh tế, văn hoá và tôn giáo của thế giới Kinh Thánh. Trách nhiệm của nhà chú giải là hiểu rõ chứng tá đức tin của Hội Thánh thời các Tông Đồ, trách nhiệm đó không thể tiến hành một cách nghiêm túc mà không có việc tìm tòi khoa học, tức là nghiên cứu những mối tương quan chặt chẽ giữa bản văn Tân Ước với “đời sống thực” có tính cách xã hội của Hội Thánh sơ khai. Việc sử dụng những khuôn mẫu do khoa học xã hội cung cấp cống hiến những nghiên cứu lịch sử vào trong thời đại của Kinh Thánh một khả năng canh tân đáng kể, nhưng dĩ nhiên những khuôn mẫu dược sử dụng ấy phải được điều chỉnh cho hợp với thực tại được nghiên cứu.

Cần chú ý đến một vài nguy cơ mà lối tiếp cận xã hội học có thể đem tới cho khoa chú giải. Quả vậy, nếu công việc của khoa xã hội học là nghiên cứu những xã hội sống động, thì cần để ý đến những khó khăn khi tìm cách áp dụng những phương pháp của nó vào những môi trường lịch sử đã thuộc về một quá khứ xa xăm. Các bản văn Kinh Thánh và ngoài Kinh Thánh không tất nhiên cung cấp tài liệu đủ để đưa ra một hình ảnh thấu đáo về xã hội thời bấy giờ. Tuy nhiên phương pháp của xã hội học lại quan tâm nhiều đến những khía cạnh kinh tế và thể chế của đời sống con người hơn là những chiều kích cá nhân và tôn giáo.

**2. Lối tiếp cận qua khoa nhân học văn hoá**

Lối tiếp cận các bản văn Kinh Thánh sử dụng những thành quả của khoa nhân học văn hoá có liên quan chặt chẽ với lối tiếp cận xã hội học. Sự phân biệt giữa hai lối tiếp cận này vừa nằm trên bình diện nhận thức, lại vừa đồng thời nằm trên bình diện phương pháp và bình diện của những khía cạnh về thực tại đang được xem xét. Trong khi lối tiếp cận xã hội học – chúng ta vừa nói trên – nghiên cứu nhiều về phương diện kinh tế và thể chế, thì lối tiếp cận nhân học lại chú ý đến tổng thể rộng lớn của nhiều khía cạnh khác phản ánh nơi ngôn ngữ, nghệ thuật, tôn giáo, và cả nơi y phục, đồ trang sức, lễ lạc, nhảy múa, thần thoại, truyện hoang đường và tất cả những gì liên quan đến khoa mô tả dân tộc học nữa.

Nói chung, nhân học văn hoá tìm cách xác định những đặc nét của những mẫu con người khác nhau trong môi trường xã hội của họ – chẳng hạn như “con người Địa Trung Hải” – với tất cả những gì hàm ẩn trong đó, như nghiên cứu về bối cảnh nông thôn hoặc thị thành và chú ý đến những giá trị được xã hội bấy giờ nhìn nhận (danh dự và ô nhục, tính cẩn mật, lòng trung tín, truyền thống, các loại giáo dục và học đường) theo cách mà sự kiểm soát xã hội thực hiện, chú ý đến những tư tưởng của người dân bấy giờ về gia đình, nhà cửa, họ hàng, tình trạng của người phụ nữ, thể chế nhị thức (chủ nhân/ khách hàng, sở hữu chủ/ người mướn, ân nhân/ người thụ ân, người tự do/ người nô lệ), và cũng không quên quan niệm về sự thánh thiêng và phàm tục, những cấm kỵ, nghi lễ khi chuyển từ một tình trạng này sang một tình trạng khác, ma thuật, nguồn lợi tức, nguồn quyền hành và thông tin…

Trên cơ sở những yếu tố khác nhau đó, người ta kiến tạo những điển hình và những “khuôn mẫu” chung cho nhiều nền văn hoá.

Hẳn nhiên loại nghiên cứu này hữu ích cho việc giải thích các bản văn Kinh Thánh và thực sự đã được sử dụng để nghiên cứu các quan niệm về họ hàng trong Cựu Ước, về vị trí của người phụ nữ trong xã hội Israel, về ảnh hưởng của những nghi tiết liên quan đến sinh hoạt đồng áng… Trong các bản văn thuật lại giáo huấn của Đức Giêsu, chẳng hạn các dụ ngôn, nhiều chi tiết có thể được giải thích nhờ lối tiếp cận này. Đối với những quan niệm căn bản cũng thế, chẳng hạn quan niệm về Nước Thiên Chúa, hoặc cách quan niệm thời gian liên quan đến lịch sử cứu độ, cũng như tiến trình các Kitô hữu tiên khởi qui tụ thành những cộng đoàn. Lối tiếp cận này giúp phân biệt rõ hơn đâu là những yếu tố thường tồn trong sứ điệp Kinh Thánh, vì có nền tảng trong bản tính của con người, đâu là những yếu tố bất tất, vì thuộc về những nền văn hoá đặc thù. Tuy nhiên, cũng giống như những lối tiếp cận cụ thể khác, lối tiếp cận này tự nó không đủ khả năng cho thấy nội dung đặc loại của Mặc Khải. Cần phải ý thức điều đó khi đánh giá tầm mức quan trọng của những kết quả do lối tiếp cận này.

**3. Lối tiếp cận tâm lý và phân tâm**

Tâm lý học và thần học không ngừng đối thoại với nhau. Ngày nay, những nghiên cứu tâm lý học mở rộng đến chỗ nghiên cứu những cấu trúc năng động của cõi vô thức, đã tạo nên những thử nghiệm mới nhằm giải thích các bản văn cổ, gồm cả bản văn Kinh Thánh nữa. Có những tác phẩm được dành hẳn để giải thích các bản văn Kinh Thánh theo kiểu phân tâm học. Những cuộc tranh luận sôi nổi diễn ra sau đó : trong mức độ nào và với những điều kiện nào những nghiên cứu tâm lý và phân tâm có thể góp phần hiểu Sách Thánh sâu xa hơn ?

Những nghiên cứu của tâm lý học và phân tâm học giúp cho khoa chú giải được phong phú, vì nhờ hai khoa đó, các bản văn Kinh Thánh có thể được hiểu như là kinh nghiệm sống và những qui luật của cách cư xử hành động. Ta biết tôn giáo luôn ở trong tình trạng xung đột hoặc tranh cãi với vô thức. Tôn giáo đóng một vai trò đáng kể vào việc định hướng đúng đắn cho những xung lực của con người. Các giai đoạn của khoa phê bình có tính cách lịch sử cần được bổ túc thêm nhờ nghiên cứu những mức độ khác nhau của thực tại được diễn tả trong các bản văn. Tâm lý học và phân tâm học cố gắng mở con đường theo hướng này. Hai khoa đó mở ra con đường giúp hiểu Sách Thánh theo nhiều chiều kích và giúp giải mã ngôn ngữ nhân loại trong Mặc Khải.

Tâm lý học và, một cách khác, phân tâm học đặc biệt đã đem lại một cách hiểu mới về biểu tượng. Ngôn ngữ biểu tượng giúp diễn tả những vùng kinh nghiệm tôn giáo mà lý luận thuần lý trí không thể đạt tới nhưng lại có giá trị đối với vấn đề chân lý. Chính vì thế nghiên cứu chung giữa hai môn này do các nhà chú giải cùng với các nhà tâm lý hoặc phân tâm sẽ đem lại một số lợi ích, đặc biệt khi có cơ sở khách quan và được kinh nghiệm mục vụ xác nhận.

Có thể trưng nhiều ví dụ cho thấy cần có một nỗ lực chung giữa các nhà chú giải và các nhà tâm lý để có thể hiểu rõ ý nghĩa của các nghi thức phụng tự, những hy lễ, những cấm đoán, để cắt nghĩa ngôn ngữ bóng bẩy của Kinh Thánh, ý nghĩa ám dụ của những trình thuật phép lạ, những nguồn mạch của những thị kiến và sấm ngôn khải huyền. Đó không phải thuần tuý là viết lại ngôn ngữ biểu tượng của Kinh Thánh, nhưng là tìm hiểu xem ngôn ngữ biểu tượng đó có chức năng nào đối với việc mặc khải mầu nhiệm và đưa ra lời chất vấn – ở đó thực tại cao cả của Thiên Chúa đi vào gặp gỡ con người.

Cuộc đối thoại giữa khoa chú giải với tâm lý học hoặc phân tâm học, nhằm hiểu Kinh Thánh rõ hơn, hiển nhiên phải có tính cách phê bình và tôn trọng những biên cương của mỗi bộ môn. Nhưng dầu thế nào đi nữa, tâm lý học hoặc phân tâm học chủ trương vô thần sẽ không thể nào đưa ra được những dữ kiện đức tin. Dầu hữu ích cho việc xác định rõ hơn phạm vi trách nhiệm con người, tâm lý học và phân tâm học không được loại bỏ thực tại tội lỗi và ơn cứu độ. Đàng khác, ta phải ý tứ đừng lầm lẫn tính tôn giáo tự phát với mặc khải Kinh Thánh hoặc làm tổn thương tính cách lịch sử của sứ điệp Kinh Thánh, vì đó là yếu tố bảo đảm cho Kinh Thánh có giá trị của một biến cố độc nhất.

Ngoài ra, chúng ta cần chú ý là người ta không thể nói về một thứ “chú giải theo phân tâm học” như thể nó chỉ có mỗi một hình thức mà thôi. Thực tế, vì phát xuất từ những lãnh vực khác nhau của khoa tâm lý và những trường phái tư tưởng khác nhau, nên có nhiều lối tiếp cận có thể soi sáng giúp giải thích Kinh Thánh cả về phương diện nhân văn lẫn thần học. Tuyệt đối hoá lập trường này lập trường nọ của trường phái này trường phái kia không những không cổ võ sự phong phú của nỗ lực chung, mà còn có thể tác hại là đàng khác.

(Kết luận). Không thể giản lược khoa học nhân văn vào các môn xã hội học, nhân học văn hoá và tâm lý học. Nhiều môn khác cũng có thể rất hữu ích đối với việc giải thích Kinh Thánh. Trong tất cả những lãnh vực ấy, cần phải tôn trọng thẩm quyền trong những lãnh vực chuyên môn và phải nhận rằng hiếm khi cùng một con người vừa có khả năng về chú giải, lại vừa giỏi giang về một khoa học nhân văn.

**E. NHỮNG LỐI TIẾP CẬN THEO BỐI CẢNH**

Việc giải thích một bản văn luôn luôn tuỳ thuộc vào não trạng người đọc và những điều người đọc bản văn ấy quan tâm. Người đọc chú ý nhiều hơn đến một số khía cạnh và, dầu không chủ ý, ít chú ý đến một số khía cạnh khác. Vì thế, khó tránh khỏi việc một số nhà chú giải đưa vào công việc nghiên cứu của mình những quan điểm mới tương ứng với những dòng tư tưởng hiện đại, những dòng tư tưởng cho đến nay vẫn chưa có được một vị trí đầy đủ. Họ cần phải làm việc với tinh thần phân biệt và có phê phán. Hiện nay, những phong trào đang đặc biệt lôi kéo được nhiều chú ý là phong trào thần học giải phóng và đề cao quyền phụ nữ.

**1. Lối tiếp cận theo thần học giải phóng**

Thần học giải phóng là một hiện tượng phức tạp, không nên đơn giản hoáù một cách tuỳ tiện. Thần học giải phóng trở thành phong trào vào đầu những năm 1970. Khởi điểm của thần học này, ngoài những hoàn cảnh kinh tế, chính trị và xã hội của các nước thuộc Mỹ châu La-tinh, phải kể đến hai biến cố lớn trong Hội Thánh : Trước hết là Công Đồng Vaticanô II với ý muốn cập nhật hoá (aggiornamento) và hướng mục vụ của Hội Thánh về những nhu cầu của thế giới hiện nay. Thứ đến là Hội Nghị Giám mục Mỹ châu La-tinh lần thứ hai ở Medellín năm 1968. Hội nghị này đã áp dụng giáo huấn của Công Đồng vào những nhu cầu của Mỹ châu La-tinh. Phong trào cũng lan tràn ở nhiều nơi khác trên thế giới (Phi châu, Á châu, dân tộc da đen ở Hoa Kỳ).

Khó phân biệt xem có thực sự “một” thần học giải phóng hay không, cũng như khó xác định phương pháp của nó. Và cũng khó xác định một cách tương xứng cách đọc Kinh Thánh của thần học này, để rồi nêu lên những đóng góp và những giới hạn của nó. Ta có thể nói rằng thần học giải phóng không theo một phương pháp nào đặc biệt. Nhưng, khởi đi từ những quan điểm xã hội-văn hoá và quan điểm chính trị riêng, nó theo một cách đọc Kinh Thánh nhằm vào nhu cầu của những người dân đang muốn tìm trong Kinh Thánh lương thực nuôi dưỡng đức tin và đời sống.

Thần học giải phóng không hài lòng với một lối giải thích khách quan hoá, tập trung vào những gì bản văn nói, trong văn mạch nguyên thuỷ của nó, nên đã tìm một cách đọc phát sinh từ hiện trạng của người dân , ở đây và lúc này. Nếu dân chúng đang sống trong những hoàn cảnh bị áp bức, cần phải cậy đến Kinh Thánh để tìm lương thực khả dĩ nâng đỡ họ trong những cuộc đấu tranh và nuôi dưỡng những niềm hy vọng của họ. Không được quên thực trạng hiện tại, trái lại phải đương đầu để soi sáng cho thực tại ấy nhờ vào ánh sáng của Lời Chúa. Từ ánh sáng này sẽ xuất phát cách hành xử (praxis) Kitô giáo đích thực, hướng đến việc biến đổi xã hội nhờ hành động công bằng và lòng yêu thương. Trong quan điểm đức tin, Kinh Thánh được biến đổi thành động lực thúc đẩy nhằm giải phóng trọn vẹn.

Những nguyên tắc của lối tiếp cận này như sau :

Thiên Chúa đang hiện diện trong lịch sử của dân Người để đem ơn cứu thoát đến cho họ. Người là Thiên Chúa của những người nghèo, Người không dung thứ sự áp bức và bất công.

Chính vì thế, khoa chú giải không được trung dung, nhưng phải noi gương Thiên Chúa, lựa chọn lập trường bênh vực người nghèo và dấn thân đấu tranh để giải phóng những người bị áp bức.

Việc tham gia vào cuộc đấu tranh đó hẳn nhiên làm xuất hiện những ý nghĩa chỉ được khám phá khi bản văn Kinh Thánh được đọc trong một bối cảnh thực sự liên đới với những người bị áp bức.

Vì việc giải phóng những người bị áp bức là một tiến trình tập thể, nên cộng đoàn những người nghèo là nơi tốt nhất để đón nhận Kinh Thánh xét như lời có sức giải phóng. Ngoài ra, các bản văn Kinh Thánh vốn đã được viết cho các cộng đoàn, nên việc đọc Kinh Thánh được trao trước tiên cho các cộng đoàn. Lời Thiên Chúa mang tính cách hiện tại trọn vẹn, nhất là vì biến cố sáng lập (ra khỏi Ai-cập, cuộc thương khó và phục sinh của Đức Giêsu) có khả năng tạo nên những cách thể hiện mới mãi trong dòng lịch sử.

(Tích cực). Thần học giải phóng hàm chứa những yếu tố mới chắc chắn có giá trị : ý thức sâu xa về sự hiện diện của Thiên Chúa, Đấng cứu thoát, nhấn mạnh đến chiều kích cộng đoàn của đức tin, nhu cầu cấp bách cần có một praxis (lối hành xử) giải phóng đặt căn bản chắc chắn trên công bình và bác ái, đọc lại Kinh Thánh cách mới mẻ để tìm cách làm cho Lời Thiên Chúa nên ánh sáng và lương thực cho Dân Thiên Chúa giữa những đấu tranh và những hy vọng. Cách đọc Kinh Thánh như thế cho thấy bản văn linh hứng vẫn còn trọn vẹn khả năng ngỏ lời với thế giới ngày nay.

(Tiêu cực). Nhưng một cách đọc Kinh Thánh nhấn mạnh nhiều đến dấn thân như thế cũng hàm chứa những nguy cơ. Vì cách đọc ấy gắn liền với một phong trào vẫn còn đang chuyển biến, nên những nhận định theo đó có thể chỉ có tính cách nhất thời.

Cách đọc này tập trung vào những bản văn thuật chuyện và ngôn sứ nhằm soi sáng những hoàn cảnh áp bức và gợi lên một praxis hướng đến việc thay đổi xã hội. Đôi lúc, cách đọc này đã có thể bị thiên lệch, vì không chú ý đủ đến những bản văn khác trong Kinh Thánh. Đúng là chú giải không được trung lập, nhưng cũng phải coi chừng để đừng trở thành chú giải một chiều. Đàng khác, hoạt động xã hội và chính trị không phải là nhiệm vụ trực tiếp của nhà chú giải.

Vì muốn đưa sứ điệp Kinh Thánh vào bối cảnh xã hội-chính trị, các nhà thần học và chú giải đã đi đến chỗ nhờ cậy nhiều dụng cụ khác nhau để phân tích thực tế xã hội. Theo hướng đi đó, một số trào lưu thần học giải phóng đã thực hiện một lối phân tích chịu ảnh hưởng từ những học thuyết duy vật và họ cũng đọc cả Kinh Thánh trong chính khung cảnh đó, điều này không thể không bị đặt thành vấn đề, nhất là những gì liên quan đến nguyên tắc mác-xít về đấu tranh giai cấp.

Do sức ép của những vấn đề xã hội to lớn, người ta đã phải nhấn mạnh nhiều hơn đến một thứ cánh chung luận trần thế. Việc này đôi khi làm phương hại đến chiều kích cánh chung siêu việt của Kinh Thánh.

Những thay đổi về xã hội và chính trị đã đưa lối tiếp cận này đến chỗ đặt ra cho chính mình nhiều câu hỏi mới và phải tìm ra những đường hướng mới. Muốn tiếp tục phát triển và giữ được sự phong phú trong Hội Thánh, một nhân tố quyết định là cần phải làm rõ những tiền đề chú giải, các phương pháp cũng như sự ăn khớp của nó với đức tin và với toàn thể Truyền Thống của Hội Thánh.

**2. Lối tiếp cận đề cao quyền phụ nữ**

Lối giải thích Kinh Thánh đề cao quyền phụ nữ ra đời ở Hoa Kỳ khoảng cuối thế kỷ XIX, trong bối cảnh xã hội-văn hoá của cuộc đấu tranh đòi quyền của phụ nữ, với một uỷ ban duyệt lại Kinh Thánh. Uûy ban này đã cho ra đời bộ “The Woman’s Bible” gồm hai cuốn (New York 1885, 1898). Phong trào này lại có một sức sống mới trong những năm 1970 và phát triển rộng lớn cùng với phong trào giải phóng phụ nữ, đặc biệt là ở Bắc Mỹ. Nói đúng ra, cần phân biệt nhiều hình thức giải thích Kinh Thánh đề cao quyền phụ nữ, bởi vì những lối tiếp cận được sử dụng rất khác nhau. Tất cả các lối tiếp cận đó có được sự thống nhất vì xoay quanh một đề tài chung là phụ nữ và theo đuổi cùng một mục đích là giải phóng phụ nữ và đòi các quyền bình đẳng với các quyền của nam giới.

Ở đây, chúng ta đề cập đến ba hình thức chính của lối giải thích Kinh Thánh đề cao quyền phụ nữ : hình thức triệt để, hình thức tân chính thống và hình thức phê bình.

Hình thức triệt để chối bỏ mọi thế giá của Kinh Thánh, vì chủ trương rằng Kinh Thánh do đàn ông sản xuất ra nhằm duy trì sự thống trị của đàn ông đối với phụ nữ (androcentrisme : lấy người nam làm trung tâm).

Hình thức tân chính thống chấp nhận Kinh Thánh xét như là có tính ngôn sứ và có thể dùng được, ít là trong mức độ Kinh Thánh đứng ra bênh vực những người yếu, và vì thế cũng bênh vực phụ nữ. Hướng đi này được nhận như là một “thư qui trong thư qui”, để làm nổi những gì trong Kinh Thánh ủng hộ việc giải phóng phụ nữ và đòi quyền phụ nữ.

Hình thức phê bình sử dụng một phương pháp luận tinh vi và tìm cách tái khám phá vị trí và vai trò của người phụ nữ Kitô giáo trong phong trào Đức Giêsu và trong các Hội Thánh chịu ảnh hưởng của thánh Phaolô. Thời đó, có lẽ người ta đã chấp nhận một sự bình đẳng nào đó, nhưng sự bình đẳng ấy một phần lớn đã bị che đậy trong các tác phẩm Tân Ước, và sau đó còn hơn nữa, vì khuynh hướng phụ hệ và lấy nam giới dần dần chiếm ưu thế.

Lối giải thích đề cao quyền phụ nữ đã không phát triển thành một phương pháp mới, nhưng sử dụng những phương pháp chú giải hiện hành, nhất là phương pháp phê bình-lịch sử. Tuy nhiên nó thêm vào hai tiêu chuẩn nghiên cứu.

Một là tiêu chuẩn đề cao quyền phụ nữ, mượn của phong trào giải phóng phụ nữ, theo đường hướng rộng rãi hơn của phong trào thần học giải phóng. Tiêu chuẩn này sử dụng một lý thuyết giải thích đáng nghi : lịch sử thường do những người chiến thắng viết ra, nên muốn gặp được chân lý thì đừng tin vào các bản văn, nhưng phải tìm ở đó những dấu vết cho thấy một cái gì khác.

Hai là tiêu chuẩn thuộc xã hội học. Tiêu chuẩn này đặt căn bản trên việc nghiên cứu các xã hội thời Kinh Thánh, các tầng lớp trong xã hội đó và vị trí của người phụ nữ trong đó.

Đối với những những bản văn Tân Ước, đối tượng nghiên cứu, cuối cùng, không phải là quan niệm về người phụ nữ như được diễn tả trong Tân Ước, nhưng là việc phục chế có tính cách lịch sử hai tình trạng khác nhau của người phụ nữ ở thế kỷ I : tình trạng thường có trong xã hội Do-thái và Hy-La, và tình trạng có tính cải tân, đã được lập trong phong trào Đức Giêsu và trong các Hội Thánh chịu ảnh hưởng của thánh Phaolô, trong đó có lẽ người ta đã lập “một cộng đoàn những môn đệ của Đức Giêsu, mọi người đều bình đẳng”. Gl 3,28 là một bản văn thường được trưng dẫn để làm điểm tựa cho quan điểm này. Mục đích là tái khám phá cho ngày nay lịch sử đã bị bỏ quên về vai trò của người phụ nữ trong Hội Thánh thời khai nguyên.

(Tích cực). Cách chú giải đề cao quyền phụ nữ đem lại nhiều đóng góp tích cực. Như vậy, phụ nữ đã có một phần tích cực hơn trong việc nghiên cứu chú giải. Thường phụ nữ thành công nhiều hơn nam giới trong việc khám phá ra sự hiện diện, ý nghĩa và vai trò của phụ nữ trong Kinh Thánh, trong lịch sử thời khai nguyên Kitô giáo và trong Hội Thánh. Chân trời văn hoá hiện đại, nhờ càng ngày người ta càng chú ý nhiều đến phẩm giá và vai trò của người phụ nữ trong xã hội và trong Hội thánh, đặt ra cho bản văn Kinh Thánh những câu hỏi mới, do đó phát sinh những cơ hội khám phá mới. Sự nhạy cảm của phụ nữ giúp tìm ra và sửa chữa một số cách giải thích hiện hành, có thiên kiến và nhằm biện minh cho sự thống trị của đàn ông đối với phụ nữ.

Đối với những gì liên quan đến Cựu Ước, có nhiều nghiên cứu đang cố gắng đạt đến chỗ hiểu biết hình ảnh Thiên Chúa một cách rõ ràng hơn. Thiên Chúa trong Kinh Thánh không phải là hình ảnh phản chiếu của một não trạng phụ hệ. Người là Cha, nhưng Người cũng là Thiên Chúa đầy tình âu yếm và đầy lòng yêu thương của người mẹ.

(Tiêu cực). Trong mức độ lối chú giải đề cao quyền phụ nữ đặt căn bản trên thiên kiến nào, nó sẽ giải thích các bản văn Kinh Thánh một cách thiên lệch và vì thế có thể bị bàn cãi. Muốn minh chứng các chủ đề của mình mà lại thiếu một chỗ dựa tốt hơn, lối chú giải này nhiều khi phải cậy dựa vào những lý chứng ex silentio (những gì Kinh Thánh không nói). Mà ta biết loại lý chứng này nói chung là khả nghi. Chúng không bao giờ có thể đủ để đưa ra một kết luận có nền tảng chắc chắn. Đàng khác, cố gắng dựa vào những dấu vết thoáng qua trong bản văn để thử phục chế một hoàn cảnh lịch sử mà ngay cả các bản văn ra như cũng muốn che giấu, cố gắng đó hoàn toàn không phù hợp với việc chú giải đúng nghĩa, vì nó đưa đến chỗ loại bỏ nội dung của những bản văn được linh hứng để chọn một một sự phục chế khác có tính cách giả thuyết.

Lối chú giải đề cao quyền phụ nữ nhiều khi nêu lên những vấn đề liên quan đến quyền bính trong Hội Thánh. Những vấn đề này, ai cũng biết, là đối tượng của những cuộc tranh luận và thậm chí đối đầu nữa. Trong lãnh vực này, lối chú giải đề cao quyền phụ nữ sẽ chỉ hữu ích cho Hội Thánh ở mức độ nó không sa vào chính những cái bẫy nó vốn tố giác và không quên mất cái nhìn của giáo huấn Tin Mừng : quyền bính là một sự phục vụ, đó là giáo huấn mà Đức Giêsu gởi gắm mọi môn đệ của Người, bất luận nam nữ [2].

**F. CÁCH GIẢI THÍCH BẢO THỦ (FONDAMENTALISTE)**

(Nguyên tắc). Cách giải thích bảo thủ khởi đi từ nguyên tắc cho rằng Kinh Thánh vì là Lời Thiên Chúa, đã được linh hứng và không vướng sai lầm, nên phải được đọc và giải thích sát chữ trong mọi chi tiết. Nhưng “giải thích sát chữ” ở đây hiểu là một cách giải thích sơ đẳng, cứ chữ, nghĩa là loại bỏ bất kỳ cố gắng nào nhằm hiểu Kinh Thánh mà có để ý đến nguồn gốc lịch sử và sự phát triển của Kinh Thánh. Như thế, lối giải thích này đi ngược lại việc sử dụng phương pháp phê bình-lịch sử, cũng như bất kỳ phương pháp khoa học nào nhằm giải thích Kinh Thánh.

(Lịch sử). Cách giải thích Kinh Thánh bảo thủ đã bắt nguồn từ thời Cải Cách, xuất phát từ mối lo lắng làm sao trung thành với nghĩa đen của Sách Thánh. Sau thế kỷ Ánh Sáng (thế kỷ XVIII), cách giải thích này đã có mặt trong phong trào Tin Lành, như một bức tường thành chống lại lối chú giải tự do. Từ “bảo thủ” (fondamentalisme) gắn liền trực tiếp với Hội Nghị Kinh Thánh Hoa Kỳ họp ở Niagara, tiểu bang New York, năm 1895. Trong hội nghị đó, các nhà Tin Lành bảo thủ đã xác định “năm điểm căn bản” (fondamentalisme) : sự vô ngộ về từng chữ của Sách Thánh, thần tính của Chúa Kitô, việc Người được sinh ra bởi Mẹ đồng trinh, giáo lý về việc Người đền tội thay thế cho loài người và sự phục sinh thân xác khi Chúa Kitô đến lần thứ hai. Khi lối đọc Kinh Thánh bảo thủ lan tràn sang nhiều nơi khác trên thế giới, nó cho ra đời nhiều lối giải thích khác, cũng là lối đọc “cứ chữ” ở châu Âu, châu Á, châu Phi và châu Mỹ Nam. Trong phần cuối thế kỷ XX, lối đọc này ngày càng có nhiều người trong những nhóm tôn giáo và giáo phái cũng như trong số các người công giáo sử dụng.

Cho dầu chủ trương bảo thủ có lý khi nhấn mạnh đến ơn linh hứng của Kinh Thánh, sự vô ngộ của Lời Thiên Chúa cũng như các chân lý khác của Kinh Thánh được gói ghém trong năm điểm căn bản, nhưng cách trình bày các chân lý này lại bắt nguồn từ một ý thức hệ phi Kinh Thánh, bất chấp những người chủ trương lối tiếp cận này nói là có. Bởi vì ý thức hệ này đòi phải không ngừng theo những quan điểm có tính cách giáo điều, cứng ngắc, và áp đặt một cách đọc Kinh Thánh chối bỏ mọi thứ tra vấn và mọi thứ nghiên cứu có tính cách phê bình, như thể đó là nguồn giáo huấn độc nhất liên quan đến đời sống Kitô giáo và ơn cứu độ.

Vấn đề căn bản đặt ra cho lối giải thích Kinh Thánh bảo thủ này là : khi từ chối không đếm xỉa đến tính chất lịch sử của mạc khải Kinh Thánh, nó làm cho mình không có khả năng chấp nhận trọn vẹn chân lý của chính việc Nhập Thể. Chủ trương bảo thủ trốn tránh bất cứ liên hệ chặt chẽ nào giữa cái thiêng thánh với cái phàm nhân trong những mối tương giao với Thiên Chúa, không chịu nhận rằng Lời Thiên Chúa, được linh hứng, đã được diễn tả bằng ngôn ngữ nhân loại và đã được các tác giả nhân loại, mà khả năng và phương tiện có giới hạn, biên soạn dưới tác động của ơn thần hứng. Vì lý do đó, chủ trương này có khuynh hướng xử lý bản văn Kinh Thánh như thể bản văn đã được Thánh Thần đọc từng chữ cho chép. Chủ trương này không thể nhận rằng Lời Thiên Chúa đã thành văn trong một ngôn ngữ và một cách diễn tả chịu ảnh hưởng của thời đại này, thời đại kia. Chủ trương này không hề chú ý tới các hình thức văn chương cũng như những cách suy nghĩ của con người trong các bản văn Kinh Thánh. Nhiều bản văn đó là kết quả của một quá trình soạn thảo kéo dài qua những thời gian dài và mang dấu vết của những hoàn cảnh lịch sử rất khác nhau.

Chủ trương bảo thủ cũng nhấn mạnh quá đáng về sự vô ngộ của các chi tiết trong các bản văn Kinh Thánh, nhất là về những gì liên quan đến những sự kiện lịch sử hoặc những chân lý được coi là có tính cách khoa học. Chủ trương này thường lịch sử hoá cái chẳng có ý đòi có tính cách lịch sử, bởi vì chủ trương này coi mọi điều được tường thuật hoặc kể lại với những động từ ở thì quá khứ là có tính lịch sử, mà không cần chú ý đến khả năng có thể có một nghĩa biểu tượng hoặc nghĩa bóng.

Chủ trương bảo thủ thường có khuynh hướng không đếm xỉa hoặc chối bỏ những vấn đề mà bản văn Kinh Thánh, trong hình thức nguyên bản Hipri, Aram hoặc Hy-lạp, nêu ra. Chủ trương thường được gắn chặt với một bản dịch nhất định nào đó của thời xưa hoặc thời nay. Chủ trương này cũng bỏ không để ý đến những “việc đọc lại” (relectures) của một số bản văn trong chính Kinh Thánh.

Đối với những gì liên quan đến các sách Tin Mừng, chủ trương bảo thủ không để ý đến sự tiến triển của truyền thống Tin Mừng, nhưng lại lẫn lộn một cách ngây thơ giai đoạn chung kết của truyền thống này (tức là những gì các tác giả sách Tin Mừng đã viết) với giai đoạn khởi đầu (các lời nói việc làm của Đức Giêsu lịch sử). Đồng thời chủ trương này coi thường một dữ kiện quan trọng : đó là cách thức chính các cộng đoàn Kitô giáo tiên khởi đã hiểu về ảnh hưởng do Đức Giêsu Nadarét và sứ điệp của Người sản sinh ra. Thế nhưng đó lại là một lời chứng về nguồn gốc tông truyền của đức tin Kitô giáo và cách diễn tả trực tiếp của đức tin ấy. Như thế, chủ trương bảo thủ đã làm biến chất lời mời gọi do chính Tin Mừng đưa ra.

Chủ trương bảo thủ cũng có khuynh hướng theo những quan điểm cực kỳ hẹp hòi, bởi vì phong trào coi quan niệm vũ trụ học cổ xưa, lỗi thời là phù hợp với thực tại, vì quan niệm vũ trụ học ấy được Kinh Thánh nói đến. Điều đó ngăn cản việc đối thoại với một quan niệm rộng rãi hơn về những tương quan giữa văn hoá với đức tin. Chủ trương này dựa trên một cách đọc không phê bình một số văn bản Kinh Thánh để củng cố những tư tưởng chính trị và những thái độ xã hội nặng thiên kiến – như phân biệt chủng tộc chẳng hạn – hoàn toàn trái ngược với Tin Mừng Kitô giáo.

Cuối cùng, khi chỉ biết có nguyên tắc “Sola Scriptura” (duy Kinh Thánh), chủ trương bảo thủ tách việc giải thích Kinh Thánh ra khỏi truyền thống được Chúa Thánh Thần hướng dẫn, một truyền thống được khai triển đích thực gắn liền với Sách Thánh giữa lòng cộng đoàn đức tin. Chủ trương này khiếm khuyết ở chỗ không nhận thấy rằng Tân Ước đã thành hình trong Hội Thánh Kitô giáo và đó là Kinh Thánh của Hội Thánh này, một Hội Thánh đã hiện hữu trước khi các bản văn của mình được biên soạn. Vì đó, chủ trương bảo thủ nhiều khi chống lại Hội Thánh. Chủ trương này coi các Kinh Tin Kính, các tín điều và các việc phụng vụ, những điều đã trở thành một phần của truyền thống Hội Thánh, là không đáng quan tâm. Cả đến chức năng dạy dỗ của chính Hội Thánh cũng bị coi như thế. Chủ trương này tự coi mình như là một hình thức giải thích riêng tư, không nhìn nhận rằng Hội Thánh được đặt nền trên Kinh Thánh và kín múc sự sống và cảm hứng từ Sách Thánh.

Lối tiếp cận bảo thủ nguy hiểm, vì nó hấp dẫn đối với những con người đang tìm kiếm những câu trả lời có sẵn của Kinh Thánh cho những vấn đề của cuộc sống. Nó có thể đánh lừa họ khi đem lại cho họ những cách giải thích đạo đức nhưng lại là ảo tưởng hão huyền, thay vì nói cho họ biết rằng Kinh Thánh không nhất thiết chứa đựng một câu trả lời trực tiếp cho mỗi vấn đề như thế. Chủ trương bảo thủ đưa tới một hình thức tự sát của tư tưởng, dù không nói ra. Nó đưa vào trong đời sống một xác tín giả dối, bởi vì nó vô tình lẫn lộn những giới hạn của con người trong sứ điệp Kinh Thánh với bản chất thần linh của sứ điệp ấy.

**PHẦN II**

**CÁC VẤN ĐỀ LÝ THUYẾT GIẢI THÍCH**

**A. CÁC LÝ THUYẾT GIẢI THÍCH THEO TRIẾT HỌC**

Bước tiến của khoa chú giải được mời suy nghĩ lại phần nào, căn cứ vào cách giải thích của triết học hiện đại, vốn nhấn mạnh tương quan của chủ thể nhận thức trong tri thức của con người, đặc biệt là trong tri thức lịch sử. Suy tư giải thích đã có một đà tiến mới với việc xuất bản những tác phẩm của Friedrich Schleiermacher, Wilhelm Dilthey và nhất là Martin Heidegger. Theo chân các triết gia này, nhưng cũng lại tách ra khá xa, nhiều tác giả khác đã khai triển sâu hơn lý thuyết giải thích hiện đại và những ứng dụng của nó vào Sách Thánh. Trong số các tác giả đó, chúng ta sẽ đề cập đặc biệt đến Rudolf Bultmann, Hans Georg Gadamer và Paul Ricoeur. Ở đây ta không thể tóm tắt đầy đủ tư tưởng của họ. Chỉ xin nêu một vài tư tưởng chính yếu trong triết lý của họ đã ảnh hưởng đến cách giải thích các bản văn Kinh Thánh cũng đủ.[[3]](http://catechesis.net/news/Co-Quan-Toa-Thanh/VIEC-GIAI-THICH-KINH-THANH-TRONG-HOI-THANH-Phan-2-322/#_ftn1)

**1. Các quan điểm hiện** **đại**

Nhận thấy khoảng cách về văn hoá giữa thế giới của thế kỷ thứ nhất với thế kỷ hai mươi, Bultmann đặc biệt lo làm thế nào để thực tại được Sách Thánh bàn tới có thể nói với con người hiện đại. Ông đã nhấn mạnh đến tiền thức (pré-compréhension) cần thiết cho bất cứ tri thức nào và ông đã thảo một lý thuyết giải thích có tính cách hiện sinh các tác phẩm của Tân Ước. Dựa trên tư tưởng của Heidegger, Bultmann nhấn mạnh rằng không thể chú giải một bản văn Kinh Thánh mà không có những giả thiết hướng dẫn việc hiểu biết. Tiền-thức (“Vorverstandnis”) được đặt căn bản trên một mối tương quan sống động (“Lebensverhaltnis”) của người giải thích với thực tại mà bản văn nói tới. Nhưng muốn tránh chủ quan, ta phải để cho tiền-thức được đào sâu và phong phú thêm, thậm chí được điều chỉnh và sửa chữa. nhờ thực tại của bản văn.

Khi thắc mắc không biết khung tư tưởng nào thích ứng nhất để xác định loại các vấn đề được bản văn Kinh Thánh nêu ra mà con người ngày nay có thể hiểu được, Bultmann cho rằng mình đã tìm được câu giải đáp trong lối phân tích hiện sinh của Heidegger, vì ông cho rằng những nguyên lý hiện sinh của trường phái Heidegger có một sự ứng dụng phổ quát và đã cung cấp những cấu trúc cũng như những quan niệm thích hợp nhất cho sự hiểu biết về cuộc hiện hữu của con người được mặc khải trong sứ điệp của Tân Ước.

*Gadamer cũng nhấn mạnh đến khoảng cách lịch sử* giữa bản văn với người giải thích bản văn đó. Ông lặp lại và khai triển lý thuyết vòng tròn giải thích. Những tiền dự và những tiền niệm ảnh hưởng đến tri thức của chúng ta xuất phát từ truyền thống đang nâng đỡ chúng ta. Truyền thống này hệ tại ở một toàn bộ những dữ kiện lịch sử và văn hoá tạo nên bối cảnh sống của chúng ta, chân trời hiểu biết của chúng ta. Người giải thích buộc phải tham gia cuộc đối thoại với thực tại được nói đến trong bản văn. Tri thức diễn ra trong sự hoà trộn những chân trời khác nhau của bản văn với người đọc bản văn (“Horizontverschmelzung”). Chỉ có thể có tri thức nếu có một “sự thuộc về” (“Zugehorigkeit”), tức là một sự liên hệ căn bản giữa người giải thích và đối tượng được giải thích. Khoa giải thích là một tiến trình biện chứng : biết một bản văn bao giờ cũng là biết chính mình một cách rộng rãi hơn.

Còn về tư tưởng giải thích của Ricoeur, điểm chính cần chú ý là nêu bật chức năng của khoảng cách như là một điều kiện cần có trước để có thể lĩnh hội đúng đắn bản văn. Cần có một khoảng cách trước tiên giữa bản văn và tác giả của bản văn đó, bởi vì bản văn một khi đã ra đời sẽ có một sự độc lập nào đó đối với tác giả đã viết ra. Nó khởi sự một đà ý nghĩa riêng. Rồi cần có một khoảng cách khác giữa bản văn với độc giả kế tiếp nhau đọc bản văn đó. Những người này cần phải tôn trọng thế giới của bản văn trong tha tính của nó. Vì thế, các phương pháp phân tích văn chương và lịch sử cần để có thể giải thích. Nhưng, chỉ có thể có trọn vẹn ý nghĩa của một bản văn nếu bản văn đó được hiện thực hoá trong cuộc sống cụ thể của những độc giả đang tìm cách lãnh hội nó. Khởi đi từ hoàn cảnh sống của mình, những người này được mời gọi khám phá ra những ý nghĩa mới, theo đường hướng của ý nghĩa nền tảng đã được bản văn nêu lên. Tri thức Kinh Thánh không được dừng lại ở ngôn ngữ, mà phải cố đạt tới thực tại mà ngôn ngữ trong bản văn muốn nói. Ngôn ngữ tôn giáo trong Kinh Thánh là một ngôn ngữ biểu tượng, ngôn ngữ này “thúc đẩy suy nghĩ”, một thứ ngôn ngữ mà người ta không ngừng khám phá được kho tàng ý nghĩa phong phú, một thứ ngôn ngữ nhằm tới một thực tại siêu việt nhưng đồng thời cũng đánh thức con người nghĩ đến những chiều kích sâu xa nhất trong cuộc đời của chính mình.

**2. Ích lợi đối với khoa chú giải**

Phải nói gì về những lý thuyết giải thích hiện đại nhằm các bản văn này ? Kinh Thánh là Lời Thiên Chúa nói với mọi thời đại kế tiếp nhau. Vì thế, không thể bỏ qua một lý thuyết giải thích giúp đưa các phương pháp phê bình văn chương và lịch sử vào trong một khuôn mẫu giải thích rộng hơn. Đó là vấn đề làm sao vượt qua khoảng cách giữa thời đại của các tác giả và những độc giả đầu tiên đọc các bản văn Kinh Thánh với thời hiện đại của chúng ta, cũng như vấn đề làm sao hiện tại hóa đúng sứ điệp của đạicác bản văn Kinh Thánh để nuôi dưỡng đời sống đức tin của các Kitô hữu. Vì thế, mọi loại chú giải các bản văn đều được mời gọi tự bổ túc nhờ một “khoa giải thích”, hiểu theo nghĩa hiện đại của từ này.

Chính Kinh Thánh cũng như lịch sử việc giải thích Kinh Thánh cho thấy cần phải có một khoa giải thích, nghĩa là một thứ giải thích xuất phát từ thế giới ngày nay và ngỏ lời với thế giới ngày nay. Toàn thể các tác phẩm Cựu Ước và Tân Ước được coi như sản phẩm của một tiến trình dài trong đó những biến cố nền tảng không ngừng tìm được một sự giải thích lại nhờ gắn liền với sinh hoạt của các cộng đoàn tín hữu.

Khoa giải thích hiện đại là một phản ứng lành mạnh đối lại chủ trương thực nghiệm lịch sử và đối lại cám dỗ muốn đem những tiêu chuẩn thuần tuý khách quan vốn được sử dụng trong các khoa học tự nhiên áp dụng vào Kinh Thánh. Một đàng, mọi biến cố được tường thuật trong Kinh Thánh đều là những biến cố đã được giải thích. Đàng khác mọi lối chú giải các trình thuật về những biến cố ấy tất nhiên hàm chứa tính chủ quan của lối chú giải ấy. Chỉ ai có một liên hệ sống thật sự với điều mà bản văn nói đến mới hiểu đúng bản văn Kinh Thánh. Vấn đề mà bất kỳ nhà chú giải nào cũng phải đối diện là vấn đề này : lý thuyết giải thích nào khả dĩ hơn cả giúp nắm được đúng thực tại thâm sâu mà Sách Thánh nói đồng thời giúp nắm được cách diễn tả có ý nghĩa cho con người hôm nay ?

Cần phải thẳng thắn nhìn nhận là một số lý thuyết giải thích không thích hợp để giải thích Sách Thánh. Chẳng hạn lối giải thích hiện sinh của Bultmann đưa đến chỗ giam hãm sứ điệp Ki-tô giáo vào gông cùm của một thứ triết học đặc thù. Hơn thế nữa, do những giả thiết được lối giải thích này nhấn mạnh, sứ điệp tôn giáo của Kinh Thánh mất đi một phần lớn thực tại khách quan của mình (do chuyện “giải trừ huyền thoại” quá đáng) và bị giản lược vào một sứ điệp chỉ mang tính cách nhân học. Triết học trở thành một qui tắc giải thích hơn là khí cụ giúp hiểu đối tượng chính của mọi lối giải thích : đó là chính con người Đức Giêsu Kitô và những biến cố cứu độ được hoàn tất trong lịch sử nhân loại. Vì thế, một lối giải thích Kinh Thánh chân chính tiên vàn phải là một thái độ ân cần đón nhận ý nghĩa đã được đưa ra trong các biến cố và, nói cho cùng, trong chính con người Đức Giêsu Kitô.

Ý nghĩa này được diễn tả trong bản văn. Vì thế muốn tránh chủ quan thuần tuý, lối giải thích có giá trị đối với thời nay cần đặt căn bản trên việc nghiên cứu bản văn và lối giải thích như thế thường phải tuân theo những giả thiết được chứng nghiệm nhờ bản văn.

Khoa giải thích Kinh Thánh, vì hoàn toàn là thành phần của khoa giải thích tổng quát áp dụng cho bất kỳ bản văn văn chương và lịch sử nào, đồng thời là một trường hợp duy nhất của lối giải thích này. Những đặc nét riêng của nó xuất phát từ đối tượng của nó. Những biến cố cứu độ và việc hoàn tất những biến cố đó nơi con người Đức Giêsu Kitô đem lại ý nghĩa cho toàn thể lịch sử nhân loại. Những cách giải thích mới theo dòng thời gian chỉ có thể vén mở hoặc giãi bày kho tàng ý nghĩa phong phú này mà thôi. Lý trí mà thôi không đủ để có thể hiểu trọn vẹn trình thuật Kinh Thánh về những biến cố này. Những giả thiết đặc thù, như niềm tin sống động trong cộng đoàn Hội Thánh và ánh sáng của Thánh Thần, chi phối cách giải thích. Khi người đọc trưởng thành trong sự sống của Thánh Thần, bấy giờ khả năng hiểu biết của họ về những thực tại được bản văn Kinh Thánh nói tới cũng gia tăng.

**B. NGHĨA CỦA SÁCH THÁNH ĐƯỢC LINH HỨNG**

Đóng góp của các lý thuyết giải thích hiện đại, có tính cách triết học, cùng với những phát triển gần đây của việc nghiên cứu khoa học các nền văn chương giúp cho khoa chú giải Kinh Thánh hiểu biết sâu xa hơn về nhiệm vụ của mình. Rõ là nhiệm vụ này càng ngày càng phức tạp hơn. Lối chú giải cổ xưa hiển nhiên không thể biết những đòi hỏi khoa học hiện đại, đã gán cho mỗi bản văn Kinh Thánh nhiều cấp độ ý nghĩa. Cách phân biệt thông thường nhất là nghĩa theo chữ và nghĩa thiêng liêng. Khoa chú giải thời Trung cổ đã phân biệt trong nghĩa thiêng liêng ba khía cạnh khác nhau lần lượt liên hệ đến chân lý được mặc khải, đến cách sống phải theo và đến sự hoàn thành chung cuộc. Do đó mà có câu đối nổi tiếng của Augustin de Danemark (thế kỷ XIII) như sau :

*“Littera gesta docet, quid credas allegoria,  moralis quid agas, quid speres anagogia”.*

*(Chữ dạy cho biết các biến cố, ngụ ngôn cho biết điều bạn phải tin, nghĩa luân lý dạy điều bạn phải làm, nghĩa thần bí chỉ điều bạn phải hy vọng).*

Để phản ứng chống lại thứ đa nghĩa này, lối chú giải phê bình-lịch sử đã chấp nhận hơn kém công khai thuyết một ý nghĩa duy nhất, theo đó bản văn không thể đồng thời có hơn một ý nghĩa. Tất cả nỗ lực của lối chú giải phê bình-lịch sử là làm sao xác định “cái ý nghĩa” chính xác của bản văn Kinh Thánh này bản văn Kinh Thánh kia trong những hoàn cảnh nó được viết ra.

Nhưng thuyết này bây giờ lại vấp phải những kết luận của các khoa học về ngôn ngữ và của các lý thuyết giải thích có tính cách triết học, cả hai đều quả quyết rằng các bản văn thành văn có tính đa nghĩa.

Vấn đề không đơn giản và cũng không được đặt ra cùng một cách cho hết mọi loại bản văn : các trình thuật lịch sử, các dụ ngôn, các sấm ngôn, luật, châm ngôn, các lời kinh nguyện, thánh thi… Tuy nhiên, có thể đưa ra một số nguyên tắc chung trong khi vẫn lưu ý đến những ý kiến khác biệt.

**1. Nghĩa theo chữ (sens littéral)**

Nghĩa mà người ta gọi là nghĩa theo chữ không những là hợp pháp, nhưng còn tuyệt đối cần thiết để tìm cách xác định ý nghĩa rõ rệt của những bản văn như chúng đã được các tác giả cho ra đời. Thánh Tommaso Aquino đã quả quyết rằng nghĩa này có một tầm quan trọng căn bản (*S.Th.I*, q.1, a.10, ad 1).

Không được lẫn lộn nghĩa theo chữ (littéral) với nghĩa “cứ chữ” (littéraliste) mà những người bảo thủ kiên quyết theo. Muốn có nghĩa theo chữ, không phải cứ dịch bản văn từng chữ là đủ, nhưng cần phải hiểu bản văn theo những qui ước văn chương của thời đại. Khi gặp một bản văn ám dụ, nghĩa theo chữ của bản văn đó không phải là nghĩa trực tiếp phát xuất từ việc dịch từng chữ một (ví dụ : “Hãy thắt lưng”, Lc 12,35) nhưng là nghĩa tương ứng với cách dùng các từ theo ám dụ (“Hãy sẵn sàng hành động”). Khi bản văn là một câu chuyện, nghĩa theo chữ của nó không nhất thiết đòi phải quả quyết là các sự kiện được thuật lại đã xảy ra thực sự như thế, bởi vì một câu chuyện có thể không thuộc loại lịch sử, nhưng là một tác phẩm do trí tưởng tượng mà ra.

Nghĩa theo chữ của Kinh Thánh là nghĩa đã được các tác giả loài người được linh hứng diễn tả trực tiếp ra. Vì là kết quả của ơn linh hứng, nghĩa này cũng là nghĩa Thiên Chúa, tác giả chính, muốn nói. Ta nhận ra được nghĩa theo chữ nhờ phân tích rõ bản văn, đặt nó vào bối cảnh văn chương và lịch sử của nó.

Nhiệm vụ chính của khoa chú giải là tiến hành cách phân tích này cho tốt đẹp, bằng cách sử dụng mọi khả năng của những nghiên cứu văn chương và lịch sử, nhằm xác định được nghĩa theo chữ của các bản văn Kinh Thánh cho chính xác tối đa (x. Divino afflante Spiritu, EB, 550). Muốn đạt được mục tiêu này, việc nghiên cứu các loại văn cổ xưa là điều đặc biệt cần thiết (ibid. 560).

Phải chăng một bản văn chỉ có một nghĩa theo chữ duy*nhất ? Nói chung thì đúng như thế. Nhưng đó không phải là* một nguyên tắc tuyệt đối, vì hai lý do. Thứ nhất, một tác giả loài người có thể đồng thời muốn nhằm đến nhiều cấp độ của thực tại. Đây là trường hợp thường xảy ra trong thi ca. Ơn linh hứng Kinh Thánh không khinh thường khả năng này của tâm lý và ngôn ngữ nhân loại. Sách Tin Mừng thứ tư cho ta nhiều ví dụ về khía cạnh này. Thứ hai, ngay cả khi một lời của con người xem ra chỉ có một ý nghĩa, ơn linh hứng vẫn có thể hướng lời ấy cách nào đó để làm phát sinh ra hơn một nghĩa. Đó là trường hợp lời tuyên bố của thượng tế Cai-pha, trong Ga 11,50. Lời tuyên bố của ông vừa nói lên một sự tính toán chính trị vô luân lại vừa nói lên một mặc khải của Thiên Chúa. Cả hai phương diện này đều thuộc về nghĩa theo chữ, bởi vì cả hai đều được nêu bật nhờ văn mạch. Dầu đây có thể là trường hợp hy hữu, nhưng vẫn là trường hợp tiêu biểu nhắc nhở ta cần phải coi chừng một quan niệm quá hẹp hòi về nghĩa theo chữ của các bản văn được linh hứng.

Đặc biệt cần lưu ý đến khía cạnh năng động của nhiều bản văn. Chẳng hạn không nên giới hạn quá chặt chẽ ý nghĩa của các Thánh vịnh nói về vua vào những hoàn cảnh lịch sử khi các Thánh vịnh ấy ra đời. Khi nói đến vua, tác giả Thánh vịnh vừa nói đến một thể chế thực sự lại vừa gợi lên một cái nhìn lý tưởng về vương quyền, phù hợp với kế hoạch của Thiên Chúa, khiến bản văn ông viết ra vượt quá thể chế vương quyền đang có trong lịch sử bấy giờ. Lối chú giải phê bình-lịch sử thường hay có khuynh hướng giới hạn ý nghĩa của các bản văn, bằng cách gắn chết ý nghĩa đó vào những hoàn cảnh rõ rệt. Đúng ra, phải cố xác định hướng đi của tư tưởng được bản văn diễn tả, hướng đó thay vì mời nhà chú giải giới hạn ý nghĩa bản văn thì lại gợi cho nhà chú giải nhận ra ý nghĩa đó được nối dài như thế nào.

Một trào lưu của khoa lý thuyết giải thích hiện đại nhấn mạnh rằng lời nói của cong người khi nó được viết ra thì ở vào một vị thế khác. Một bản văn viết có khả năng được đặt vào những hoàn cảnh mới. Những hoàn cảnh mới sẽ soi sáng bản văn theo những cách khác, và thêm những nghĩa mới vào nghĩa nguyên thuỷ. Khả năng này của những bản văn đặc biệt hữu hiệu trong trường hợp các bản văn Kinh Thánh, được nhìn nhận là Lời của Thiên Chúa. Quả thế, điều khiến cho cộng đoàn tín hữu bảo tồn các bản văn ấy, chính là niềm xác tín cho rằng các bản văn ấy sẽ còn tiếp tục mang ánh sáng và sự sống cho các thế hệ tương lai. Ngay từ đầu, nghĩa theo chữ được để mở cho những phát triển xa hơn. Những phát triển này có được là nhờ những “việc đọc lại” (relectures) trong những bối cảnh mới.

Nhưng không vì thế mà ta có thể tuỳ tiện gán cho một bản văn Kinh Thánh bất kỳ ý nghĩa nào, bằng cách giải thích bản văn ấy một cách chủ quan. Trái lại. cần phải loại bỏ, phải coi là không đích thực bất cứ lối giải thích nào không thuần nhất với ý nghĩa đã được tác giả loài người diễn tả trong bản văn họ viết. Chấp nhận những ý nghĩa không đồng nhất như thế tức là chặt đứt sứ điệp Kinh Thánh khỏi gốc rễ của nó, tức là Lời của Thiên Chúa được thông truyền trong lịch sử, và cũng là mở cửa cho một thứ giải thích chủ quan không thể kiểm soát được.

**2. Nghĩa thiêng liêng**

Tuy nhiên, không được hiểu “không thuần nhất” theo nghĩa hẹp, loại trừ mọi khả năng hoàn thành ở cấp độ cao hơn. Biến cố vượt qua, cái chết và sự phục sinh của Đức Giêsu, đã đem lại một bối cảnh lịch sử hoàn toàn mới. Bối cảnh này soi sáng một cách mới mẻ những bản văn cổ và làm cho các bản văn ấy thay đổi ý nghĩa. Đặc biệt, một số bản văn trong hoàn cảnh thời xưa phải coi là phóng đại (chẳng hạn như sấm ngôn trong đó Thiên Chúa, khi nói về một người con của vua Đa-vít, đã hứa củng cố ngai vàng của người con đó “cho đến mãi mãi” : 2 Sm 7,12-13; 1Sb 17,11-14). Các bản văn này từ nay lại phải được hiểu sát chữ, bởi vì “Chúa Kitô, một khi đã phục sinh từ trong cõi chết, thì không còn chết nữa” (Rm 6,9). Các nhà chú giải có một ý niệm hẹp hòi, “duy lịch sử”, về nghĩa theo chữ sẽ cho rằng đây là một cách giải thích không thuần nhất. Những người cởi mở đón nhận khía cạnh năng động của các bản văn sẽ nhận thấy ở đây có một sự liên tục sâu xa, đồng thời có một bước chuyển sang một bình diện khác : Chúa Kitô đang cai trị cho đến muôn đời, nhưng không phải trên ngai vàng trần thế của Đavít (cũng xem Tv 2,7-8; 110,1.4).

Trong những trường hợp thuộc loại trên đây, người ta gọi là “nghĩa thiêng liêng”. Theo cách chung, ta có thể định nghĩa ý nghĩa thiêng liêng, hiểu theo đức tin Ki-tô giáo, là nghĩa được các bản văn Kinh Thánh diễn tả, khi người ta đọc các bản văn đó dưới ảnh hưởng của Chúa Thánh Thần, trong bối cảnh mầu nhiệm vượt qua của Đức Kitô và đời sống mới phát xuất từ mầu nhiệm đó. Bối cảnh này có thật. Tân Ước nhìn nhận các lời Sách Thánh được hoàn tất trong bối cảnh đó. Như thế việc đọc lại Sách Thánh dưới ánh sáng của bối cảnh mới này, tức là bối cảnh của đời sống trong Thánh Thần, là điều bình thường.

Từ định nghĩa trên, ta có thể rút ra nhiều kết luận hữu ích về những tương quan giữa nghĩa thiêng liêng với nghĩa theo chữ :

Trái với suy nghĩ thông thường, không nhất thiết phải có sự phân biệt giữa hai ý nghĩa này. Khi một bản văn Kinh Thánh có liên hệ trực tiếp với mầu nhiệm vượt qua của Đức Kitô hoặc với đời sống mới xuất phát từ mầu nhiệm đó, nghĩa theo chữ của bản văn đã là một nghĩa thiêng liêng rồi. Đó là trường hợp thông thường trong Tân Ước. Do đó mà khoa chú giải Kitô giáo thường hay nói đến nghĩa thiêng liêng khi nói về Cựu Ước. Nhưng ngay trong Cựu Ước cũng đã có nhiều trường hợp bản văn đã có nghĩa theo chữ là một nghĩa tôn giáo và thiêng liêng rồi. Đức tin Kitô giáo nhận thấy nơi những trường hợp đó có mối tương quan trước với đời sống mới do Đức Kitô mang đến.

Khi có sự phân biệt giữa hai nghĩa này, nghĩa thiêng liêng không bao giờ mất đi tương quan với nghĩa theo chữ. Nghĩa theo chữ vẫn là nền tảng không thể thiếu được. Nếu không, không thể nói đến việc “hoàn tất” Sách Thánh. Thật thế, muốn có sự hoàn tất, chủ yếu phải có mối tương quan liên tục và phù hợp. Nhưng cũng cần phải có bước chuyển tiếp đi lên cấp độ cao hơn của thực tại.

Không được lẫn lộn nghĩa thiêng liêng với những giải thích chủ quan do trí tưởng tượng hoặc lý luận thuần lý tạo ra. Nghĩa thiêng liêng phải xuất phát từ việc đặt bản văn tương quan với những dữ kiện không xa lạ với bản văn, tức là biến cố phục sinh và sự phong phú khôn dò của biến cố đó. Đây là đỉnh cao của việc Thiên Chúa can thiệp vào lịch sử Israel nhằm lợi ích cho toàn thể nhân loại.

Việc đọc Sách Thánh có tính cách thiêng liêng, dù làm trong cộng đoàn hoặc riêng cá nhân, chỉ có thể khám phá ra nghĩa thiêng liêng đích thực nếu luôn nằm trong những viễn tượng này. Khi đó ta đặt ba cấp độ của thực tại trong tương quan với nhau : bản văn Kinh Thánh, mầu nhiệm vượt qua và những hoàn cảnh hiện tại của đời sống trong Thánh Thần.

Khoa chú giải thời xưa tin chắc rằng mầu nhiệm Đức Kitô là chìa khoá giúp giải thích toàn thể Sách Thánh, nên đã cố gắng tìm ra một nghĩa thiêng liêng trong những chi tiết nhỏ nhặt nhất của bản văn – chẳng hạn trong mỗi khoản luật phụng tự – bằng cách dùng những phương pháp của các Rabbi hoặc những phương pháp cảm hứng từ lối chú giải ngụ ngôn của Hy-lạp. Khoa chú giải hiện đại không thể cho loại cố gắng này một giá trị giải thích thực sự cho dù trong quá khứ lối giải thích như thế đã có lợi ích mục vụ (x. *Divino afflante Spiritu, EB, số 553).*

Một trong những khía cạnh có thể có của nghĩa thiêng liêng là khía cạnh tiên trưng (typologie). Người ta thường cho rằng loại này không thuộc về chính Sách Thánh, nhưng thuộc về những thực tại được Sách Thánh nói tới : Ađam tiên trưng cho Đức Kitô (x. Rm 5,14), hồng thuỷ tiên trưng cho phép thánh tẩy (1Pr 3,20-21)… Thực ra, tương quan tiên trưng thường đặt căn bản trên cách Sách Thánh dùng để miêu tả thực tại cổ xưa (x. tiếng của Aben : St 4,10; Hr 11,4; 12,24) chứ không phải thuần tuý trên chính thực tại ấy. Do đó, trong trường hợp như vậy, cũng có thể nói đó thực là một nghĩa của Sách Thánh.

**3. Nghĩa sung mãn (sensus plenior)**

“Nghĩa sung mãn” là một kiểu nói tương đối mới đang gây nên những tranh luận. Nghĩa sung mãn được định nghĩa là một ý nghĩa sâu xa hơn của bản văn, do Thiên Chúa muốn, nhưng không được tác giả loài người diễn tả rõ ràng. Người ta khám phá ra nghĩa này trong một bản văn Kinh Thánh, khi nghiên cứu bản văn này dưới ánh sáng của những bản văn Kinh Thánh khác đã sử dụng bản văn ấy hoặc dựa vào mối liên hệ của nó với việc phát triển nội tại của mặc khải.

Như thế, nghĩa sung mãn hoặc là ý nghĩa mà một tác giả Kinh Thánh gán cho một bản văn Kinh Thánh có trước, khi tác giả này dùng lại bản văn trong một văn mạch đem lại cho bản văn một nghĩa theo chữ mới, hoặc là ý nghĩa mà một truyền thống đạo lý đích thực hay một định tín của Công Đồng đem đến cho một bản văn Kinh Thánh. Ví dụ văn mạch của Mt 1,23 đem lại một nghĩa sung mãn cho lời sấm của Is 7,14 liên quan đến alma (người thiếu nữ) sẽ thụ thai, khi sử dụng bản dịch Bảy Mươi (parthenos) : “Người trinh nữ sẽ thụ thai”. Giáo huấn giáo phụ và công đồng về Ba Ngôi diễn tả nghĩa sung mãn của giáo huấn Tân Ước về Thiên Chúa Cha, Con và Thánh Thần. Định tín về tội nguyên tổ do Công Đồng Trentô đem nghĩa sung mãn cho giáo huấn của thánh Phaolô trong Rm 5,12-21 về những hậu quả của tội Ađam đối với nhân loại. Nhưng khi thiếu một sự kiểm soát thuộc loại này, nhờ một bản văn Kinh Thánh minh nhiên hoặc nhờ một truyền thống đạo lý đích thực, việc nại đến một nghĩa mà ta coi là nghĩa sung mãn sẽ có thể đưa đến những cách giải thích chủ quan hoàn toàn không có giá trị.

Tóm lại, có thể coi “nghĩa sung mãn” là một cách thế khác để gọi nghĩa thiêng liêng của một bản văn Kinh Thánh, trong trường hợp nghĩa thiêng liêng này phân biệt với nghĩa theo chữ. Nền tảng của nghĩa sung mãn này là sự kiện Chúa Thánh Thần, tác giả chính của Kinh Thánh, có thể dẫn dắt tác giả loài người lựa chọn những cách diễn tả đến độ những cách diễn tả ấy nói lên một chân lý mà chính các tác giả cũng không thấu triệt được trọn vẹn chiều sâu của nó. Chân lý này, theo dòng thời gian, được mặc khải trọn vẹn hơn, một đàng nhờ những việc Thiên Chúa thực hiện sau này biểu lộ rõ hơn tầm ý nghĩa của các bản văn, đàng khác cũng nhờ việc các bản văn được đưa vào trong Thư Qui Sách Thánh. Như thế một văn mạch mới đã được thiết lập. Văn mạch này làm xuất hiện những khả năng tiềm tàng của ý nghĩa mà văn mạch nguyên thuỷ vẫn còn để trong bóng tối.

**PHẦN III**

**CÁC ĐẶC ĐIỂM CỦA KHOA GIẢI THÍCH CÔNG GIÁO**

Khoa chú giải công giáo không nhận một phương pháp khoa học nào đó làm phương pháp riêng của mình. Khoa chú giải này nhìn nhận rằng một trong những khía cạnh của các bản văn Kinh Thánh là các bản văn Kinh Thánh là tác phẩm của các tác giả nhân loại. Những tác giả này đã sử dụng những khả năng diễn tả của riêng mình cũng như những phương tiện mà thời đại và môi trường xã hội của họ đã cung cấp cho họ. Do đó, lối chú giải công giáo sử dụng một cách thoải mái mọi phương pháp và mọi lối tiếp cận khoa học khả dĩ giúp lĩnh hội rõ hơn ý nghĩa của các bản văn trong bối cảnh ngữ học, văn chương, xã hội-văn hóa, tôn giáo cácvà lịch sử của chúng, đồng thời cũng nghiên cứu các nguồn mạch của chúng và để ý đến cá tính của mỗi tác giả (x. Divino*afflante Spiritu, EB, số 557). Khoa chú giải này tích cực góp* phần vào việc triển khai những phương pháp mới và vào sự tiến bộ của công việc nghiên cứu.

Điểm đặc biệt của khoa chú giải công giáo là tự đặt mình một cách có ý thức vào trong truyền thống sống động của Hội Thánh, mà mối quan tâm thứ nhất của truyền thống là trung thành với mặc khải đã được Kinh Thánh ghi lại. Các lý thuyết giải thích hiện đại đã cho thấy rõ, như chúng ta đã ghi nhận, là không thể giải thích một bản văn mà không khởi đi từ một “tiền-thức” thuộc loại này hoặc loại khác. Khoa chú giải công giáo tiếp cận các tác phẩm Kinh Thánh với một tiền thức nối kết chặt chẽ văn hoá hiện đại có tính cách khoa học với truyền thống tôn giáo phát xuất từ Israel và từ cộng đoàn Kitô giáo tiên khởi. Qua đó, cách giải thích công giáo tiếp nối tính năng động của việc giải thích ở ngay trong Kinh Thánh và còn kéo dài trong đời sống Hội Thánh. Cách giải thích công giáo năng động này phù hợp với yêu cầu phải có mối tương quan sống động giữa nhà chú giải với đối tượng, mối tương quan này là một trong những điều kiện để có thể có công việc chú giải.

Tuy nhiên, mọi tiền thức đều có kèm theo những nguy cơ. Trong trường hợp của khoa chú giải công giáo, nguy cơ là gán cho bản văn một ý nghĩa mà bản văn không diễn tả, nhưng là kết quả của một sự phát triển sau này của truyền thống. Nhà chú giải phải coi chừng nguy cơ này.

**A. VIỆC GIẢI THÍCH TRONG TRUYỀN THỐNG KINH THÁNH**

Các bản văn Kinh Thánh là cách diễn tả các truyền thống tôn giáo vốn hiện hữu trước khi có các bản văn. Các văn bản này nối kết với các truyền thống đó theo cách thức khác nhau tuỳ trường hợp, với tính sáng tạo của các tác giả bộc lộ ra ở những cấp độ khác nhau. Theo dòng thời gian, nhiều truyền thống đã dần dần hội tụ lại để tạo nên một truyền thống chung lớn hơn. Kinh Thánh là một cách biểu lộ rõ rệt nhất tiến trình này, tiến trình mà Kinh Thánh đã góp phần thực hiện và vẫn tiếp tục đóng vai trò điều hành.

“Việc giải thích trong truyền thống Kinh Thánh” có nhiều mặt khác nhau. Có thể hiểu kiểu nói đó về cách Kinh Thánh giải thích các kinh nghiệm căn bản của con người hoặc các biến cố đặc thù của lịch sử Israel, hoặc cũng có thể hiểu về cách các bản văn Kinh Thánh sử dụng các nguồn, thành văn hoặc truyền khẩu – một số nguồn đó rất có thể phát xuất từ những tôn giáo hoặc những nền văn hoá khác – bằng cách giải thích lại các nguồn đó. Nhưng vì chúng ta đang bàn về việc giải thích Kinh Thánh, nên ở đây chúng tôi sẽ không bàn đến những vấn đề mênh mông đó, mà chỉ đề nghị một vài nhận xét về cách giải thích của các bản văn Kinh Thánh trong chính Kinh Thánh.

**1. Đọc lại (relecture)**

Một yếu tố làm cho Kinh Thánh có được sự thống nhất bên trong, một trường hợp độc nhất vô nhị, đó chính là sự kiện các tác phẩm Kinh Thánh có sau thường lệ thuộc vào các tác phẩm có trước. Các tác phẩm sau nhắc đến những tác phẩm cổ xưa hơn, và như thế tạo nên việc “đọc lại” các tác phẩm có trước. Những cách đọc lại này khai triển thêm những khía cạnh mới của ý nghĩa, đôi khi khác hẳn ý nghĩa nguyên thuỷ. Có khi các tác phẩm có sau tham chiếu rõ rệt các tác phẩm có trước, hoặc để đào sâu thêm ý nghĩa, hoặc để xác nhận sự hoàn tất của tác phẩm trước.

Chính theo hướng đó, việc hưởng gia tài là một miền đất được Thiên Chúa hứa ban cho ông Ápraham và dòng dõi của ông (St 15,7.18) trở thành việc đi vào thánh điện của Thiên Chúa (Xh 15,17), việc tham dự vào sự nghỉ ngơi của Thiên Chúa (Tv 132, 7-8) dành cho những tín hữu đích thực (Tv 95,8-11; Hr 3,7 – 4,11) và cuối cùng là sự đi vào thánh điện thiên quốc (Hr 6,12.18-20), “gia tài vĩnh cửu” (*Hr* 9,15).

Lời sấm của ngôn sứ Natan hứa cho vua Đavít một “nhà”, tức là một triều đại luôn có người nối ngôi, “bền vững cho đến muôn đời” (2 Sm 7,12-16), lời sấm ấy được nhắc đi nhắc lại nhiều lần (2 Sm 23,5; 1 V 2,4; 3,6; 1 Sb 17,11-14), nhất là vào những lúc nguy ngập (Tv 89,20-38), không phải không có những khác biệt đáng kể. Và lời sấm ấy được kéo dài bởi nhiều lời sấm khác (Tv 2,7-8; 110,1-4; Am 9,11; Is 7,13-14; Gr 23,5-6….), trong đó một số lời loan báo vương quyền của chính vua Đavít sẽ trở lại (Hs 3,5; Gr 30,9; Ed 34,24; 37, 24-25; x. Mc 11,10). Triều đại được hứa ban trở thành phổ quát (Tv 2,8; Đn 2,35.44; 7,14; x. Mt 28,18). Triều đại đó là ơn gọi của con người được thành tựu một cách sung mãn (St 1,28; Tv 8,6-9; Kn 9,2-3; 10,2).

Lời sấm của ngôn sứ Giêrêmia về hình phạt bảy mươi năm Giêrusalem và Giuđa đáng phải chịu (Gr 25,11-12; 29,10) được nhắc lại ở 2 Sb 25,20-23. Bản văn này chứng nhận lờøi sấm trên đã thành tựu, nhưng đó là bản văn đã được suy đi gẫm lại, rất lâu sau đó, bởi tác giả sách Đanien, với xác tín rằng Lời Thiên Chúa đó vẫn còn tiềm ẩn một ý nghĩa ẩn giấu, ý nghĩa này có thể chiếu soi hoàn cảnh hiện tại (Đn 9,24-27).

Quả quyết căn bản về sự thưởng phạt công bình của Thiên Chúa, thưởng người lành phạt kẻ gian ác (Tv 1,1-6; 112,1-10; Lv 25,3-33…) vấp phải kinh nghiệm trực tiếp, kinh nghiệm này thường lại không phù hợp với quả quyết ấy. Trước vấn đề này, Kinh Thánh cho ta nghe thấy những tiếng phản kháng và lý luận (Tv 44; G 10,1-7; 13,3-28; 23-24) và đào sâu dần dần mầu nhiệm này (Tv 37; G 38-42; *Is* 53; *Kn* 3 – 5).

**2. Những liên hệ giữa Cựu Ước và Tân Ước**

Những liên hệ giữa các bản văn với nhau chiếm một mật độ rất cao trong các tác phẩm Tân Ước, chỗ nào cũng đầy dẫy những ám chỉ hoặc trích dẫn minh nhiên Cựu Ước. Các tác giả Tân Ước nhìn nhận Cựu Ước có giá trị mặc khải của Thiên Chúa. Các ông công bố rằng mặc khải này đã hoàn tất nơi cuộc đời, giáo huấn và nhất là cái chết và phục sinh của Đức Giêsu, nguồn mạch ơn tha thứ và sự sống vĩnh cửu. “Đức Giêsu đã chết vì tội lỗi chúng ta theo như*lời Sách Thánh và Người đã được mai táng. Người đã phục* sinh ngày thứ ba theo như lời Sách Thánh và Người đã hiện ra…” (1Cr 15,3-5) : đó là cái nhân chính yếu của lời giảng các Tông Đồ (1Cr 15,11).

Bao giờ cũng vậy, giữa Sách Thánh với các biến cố hoàn tất các lời Kinh Thánh có những mối liên hệ không phải chỉ thuần tuý ở khía cạnh chữ viết, mà là một sự soi sáng hỗ tương và tiến triển biện chứng : người ta vừa thấy Sách Thánh mặc khải ý nghĩa của các biến cố, lại vừa thấy các biến cố mặc khải ý nghĩa của Sách Thánh, nghĩa là chúng buộc phải bỏ một số khía cạnh nào đó của một lối giải thích đã được chấp nhận để nhận một lối giải thích mới.

Ngay từ lúc thi hành một sứ vụ công khai, Đức Giêsu đã có một lập trường độc đáo riêng, khác với cách giải thích đã được chấp nhận ở thời đại của Người, tức là lối giải thích của “các kinh sư và Biệt phái” (Mt 5,20). Có nhiều bằng chứng cho thấy điều đó : các phản đề trong Bài Giảng Trên Núi (Mt 5,21-48), sự tự do cao vời của Đức Giêsu trong việc giữ ngày Sabát (Mc 2,27-28 và // ), cách Người tương đối hoá các giới luật về sự thanh sạch theo nghi thức (Mc 7,1-23 và // ). Trái lại, Người đòi hỏi triệt để trong những lãnh vực khác (Mt 10,2-12 và //; 10,17-20 và // ) và nhất là thái độ thân thiện của Người đối với “những người thu thuế và những người tội lỗi” (Mc 2,15-17 và //). Tất cả những chuyện trên không phải là do Người thích phản chứng, nhưng ngược lại cho thấy lòng trung thành sâu sa hết sức của Người đối với thánh ý Thiên Chúa được diễn tả trong Sách Thánh (x. Mt 5,17; 9,13; Mc 7,8-13 và //; 10,5-9 và // ).

Cái chết và sự phục sinh của Đức Giêsu đã đẩy cách giải thích tuy mới mẻ nhưng còn rất giới hạn đã được Người mở đầu lên đến cực điểm, bằng cách tạo nên, xét về một số điểm nào đó, sự cắt đứt hoàn toàn với quá khứ đồng thời lại có những cửa mở ra bất ngờ. Cái chết của Đấng Mêsia, “Vua người Do-thái” (Mc 15,26 và // ) đã biến đổi mau lẹ cách giải thích các Thánh vịnh nói về vua và các lời sấm nói về Đấng Mêsia theo nghĩa hoàn toàn trần gian. Việc Đức Giêsu phục sinh và được tôn vinh làm Con Thiên Chúa trên thiên quốc đã khiến cho chính những bản văn ấy có một ý nghĩa sung mãn mà trước đó không thể tưởng tượng được. Kết quả là một số thành ngữ có vẻ ám dụ từ nay trở đi phải được hiểu sát chữ. Ra như Thiên Chúa đã chuẩn bị những thành ngữ ấy để diễn tả vinh quang của Đức Kitô Giêsu, bởi vì Đức Giêsu thực sự là “Đức Chúa” (Tv 110,1) hiểu theo nghĩa đầy đủ nhất của từ này (Cv 3,36; Pl 2,10,11; Hr 1,10-12). Người là Con Thiên Chúa (Tv 2,7; Mc 14,62; Rm 1,3-4), là Thiên Chúa ở với Thiên Chúa (Tv 45,7; *Hr 1,8; Ga 1,1; 20,28), “triều đại Người sẽ vô cùng vô* tận” (Lc 1,32-33; x.1Sb 17,11-14; Tv 45,7; Hr 1,8) và Người đồng thời là “tư tế vĩnh cửu” (Tv 110,4; Hr 5,6-10; 7,23-24).

Các tác giả Tân Ước đã đọc lại Cựu Ước nhờ chính ánh sáng của những biến cố trong cuộc Phục Sinh. Chúa Thánh Thần, Đấng được Chúa Kitô vinh quang phái đến (x. Ga 15,26; 16,7), đã giúp các tác giả Tân Ước khám phá ra nghĩa thiêng liêng. Như thế các ông đã được hướng dẫn đến chỗ nhấn mạnh hơn bao giờ hết ý nghĩa ngôn sứ của Cựu Ước, nhưng cũng còn tương đối hoá một cách đáng kể giá trị định chế cứu độ của nó. Quan điểm thứ hai này đã xuất hiện trong các sách Tin Mừng rồi (x. Mt 11,11-13 và //; 12,41-42 và //; Ga 4,12-14; 5,37; 6,32), quan niệm này nổi lên mạnh mẽ trong một số thư của thánh Phaolô cũng như trong thư Hípri. Thánh Phaolô và tác giả thư Hípri chứng minh rằng Torah, xét như là mặc khải, loan báo mục đích riêng của nó như là một hệ thống luật pháp (x. 2,15-5,1; *Rm 3,20-21; 6,14; Hr 7,11-19; 10,8-9). Từ đó suy ra các* người ngoại giáo liên kết với niềm tin vào Đức Kitô không buộc phải tuân giữ mọi giới lệnh của luật pháp Kinh Thánh, luật pháp đó từ rày mà đi đã bị giản lược, xét theo toàn bộ, vào định chế luật lệ của một dân đặc thù. Nhưng người ngoại giáo vẫn cần được nuôi dưỡng bằng Cựu Ước xét như là Lời Thiên Chúa, Đấng giúp họ khám phá sâu xa hơn mọi chiều kích của mầu nhiệm vượt qua nay đang chi phối cuộc sống của họ (x. Lc 24,25-27.44-45; Rm 1,1-2).

Tất cả những chuyện trên cũng cho thấy rằng bên trong Kinh Thánh của Kitô giáo, những mối liên hệ giữa Tân Ước với Cựu Ước không thiếu những phức tạp. Nếu đó là vấn đề sử dụng những bản văn đặc thù, các tác giả Tân Ước tự nhiên vận dụng những kiến thức và những phương thức giải thích của thời đại mình. Đòi các ông phải hợp với những phương pháp khoa học hiện đại là không thích hợp. Đúng ra, nhà chú giải phải biết những kỹ thuật chú giải cổ xưa, để có thể giải thích đúng cách các tác giả Kinh Thánh đã sử dụng phương thức đó. Đàng khác, đúng là nhà chú giải không được dành cho tri thức của con người, vốn dĩ giới hạn, một giá trị tuyệt đối.

Cuối cùng cần thêm rằng bên trong Tân Ước, cũng như đã thấy bên trong Cựu Ước, người ta thấy có những quan điểm khác nhau được xếp chung với nhau và có khi quan điểm này lại căng thẳng với quan điểm khác, chẳng hạn trường hợp của Đức Giêsu (Ga 8,29; 16,32 và Mc 15,34) hoặc giá trị của luật Môsê (Mt 5,17-19 và Rm 6,14) hoặc cần thiết phải có việc làm để được nên công chính (Gc 2,24 và Rm 3,28; Ep 2,8-9). Hiển nhiên một trong những nét đặc biệt của Kinh Thánh là thiếu tinh thần hệ thống và, trái lại, có những căng thẳng năng động. Kinh Thánh là cái kho chứa đựng nhiều cách giải thích đối với cùng những biến cố như nhau hoặc suy nghĩ cùng những vấn đề như nhau. Như thế Kinh Thánh thúc bách chúng ta từ bỏ thái độ đơn giản hoá quá đáng và óc hẹp hòi.

**3. Một số kết luận**

Từ những gì vừa trình bày trên, có thể kết luận rằng Kinh Thánh có nhiều chỉ dẫn và gợi ý liên quan đến nghệ thuật giải thích Kinh Thánh. Quả thật, ngay từ đầu, chính Kinh Thánh là công trình giải thích. Các bản văn Kinh Thánh đã được các cộng đoàn Cựu Ước và các cộng đoàn thời các Tông Đồ nhìn nhận là cách diễn tả đức tin của họ tuyệt vời. Hợp với cách giải thích của các cộng đoàn và liên kết với việc giải thích đó, các bản văn được nhìn nhận là Sách Thánh (chẳng hạn, sách Diễm ca được nhìn nhận là Sách Thánh, vì được áp dụng vào mối tương quan giữa Thiên Chúa và dân Israel). Suốt quá trình hình thành Kinh Thánh, các tác phẩm họp thành Kinh Thánh, trong nhiều trường hợp, đã được soạn lại và được giải thích lại, để đáp ứng với những hoàn cảnh mới mà trước đó chưa được biết đến.

Cách thức Sách Thánh giải thích các bản văn cho thấy những nhận xét sau đây :

– Xét vì Sách Thánh ra đời trên nền tảng một sự đồng thuận của các cộng đoàn tín hữu nhìn nhận bản văn ấy diễn tả đức tin được mặc khải, nên chính việc giải thích Sách Thánh phải là nguồn phát sinh sự đồng thuận về những điểm chính yếu, đối với đức tin sống động của các cộng đoàn giáo hội.

– Xét vì cách diễn tả đức tin, như thấy trong Sách Thánh được mọi người nhìn nhận, đã không ngừng được đổi mới để có thể đáp ứng với những hoàn cảnh mới – điều này giải thích những “việc đọc lại” nhiều bản văn Kinh Thánh -, nên việc giải thích Kinh Thánh cũng phải có một khía cạnh sáng tạo và phải đương đầu với những vấn đề mới, để đi từ Kinh Thánh mà đưa ra câu trả lời.

– Xét vì đôi khi có những tương quan căng thẳng giữa các bản văn Kinh Thánh với nhau, cho nên việc giải thích nhất thiết phải có tính đa dạng. Không có cách giải thích nào có thể khai thác hết ý nghĩa của toàn bộ, toàn bộ là một bản hợp xướng nhiều giọng. Vì thế, việc giải thích một bản văn phải tránh tính cách loại trừ.

Kinh Thánh đối thoại với các cộng đoàn tín hữu : Kinh Thánh xuất phát từ những truyền thống đức tin của các cộng đoàn đó. Các bản văn Kinh Thánh đã được khai triển trong tương quan với các truyền thống đó và ngược lại cũng góp phần khai triển các truyền thống đó nữa. Do đó, việc giải thích Kinh Thánh phải được thực hiện trong lòng Hội Thánh, trong tính cách đa dạng và thống nhất của Hội Thánh và trong truyền thống đức tin của Hội Thánh.

Các truyền thống đức tin là môi trường sống cho hoạt động văn chương của các tác giả Sách Thánh. Tham gia vào trong môi trường này cũng bao gồm việc tham dự vào sinh hoạt phụng vụ và hoạt động bên ngoài của các cộng đoàn, tham dự vào thế giới thiêng liêng, văn hoá và những thăng trầm trong thân phận lịch sử của các cộng đoàn. Tương tự như thế, việc giải thích Kinh Thánh cũng đòi các nhà chú giải phải tham gia vào toàn thể đời sống và toàn bộ đức tin của cộng đoàn tín hữu thời đại mình.

Việc đối thoại với Sách Thánh trong toàn bộ, và như vậy là đối thoại với cách hiểu đức tin riêng của các thời đại trước, nhất thiết phải kèm theo việc đối thoại với thế hệ đi trước. Đối thoại như thế nghĩa là thiết lập một mối tương quan liên tục, nhưng cũng còn là nhận biết những khác biệt. Do đó, việc giải thích Kinh Thánh bao gồm công việc kiểm chứng và chọn lựa. Việc giải thích này phải tiếp nối những truyền thống chú giải đã có trước, duy trì và đón nhận nhiều yếu tố trong những truyền thống đó, nhưng lại tách ra ở những điểm khác, để có thể tiến thêm nữa.

**B. VIỆC GIẢI THÍCH TRONG TRUYỀN THỐNG CỦA HỘI THÁNH**

Hội Thánh, Dân Thiên Chúa, ý thức mình được Chúa Thánh Thần trợ giúp để có thể hiểu và giải thích Sách Thánh. Các môn đệ tiên khởi của Đức Giêsu đã từng biết rằng họ không thể hiểu đầy đủ ngay mọi khía cạnh của kho tàng sung mãn mà họ đã đón nhận. Khi kiên trì trong đời sống cộng đoàn, họ nghiệm thấy mặc khải họ đã lãnh nhận không ngừng được đào sâu và mỗi ngày mỗi sáng tỏ thêm lên. Trong việc đó, họ nhìn nhận có ảnh hưởng và hoạt động của “Thần Chân Lý”, Đấng mà Chúa Kitô đã hứa ban cho họ để dẫn dắt họ đến sự sung mãn của chân lý (Ga 16,12-13). Tương tự như thế, Hội Thánh ngày nay đang đi tới trên con đường của mình, được lời hứa của Chúa Kitô nâng đỡ : “Đấng Bảo Trợ là Thánh Thần Chúa Cha sẽ sai đến nhân danh Thầy, Đấng đó sẽ dạy anh em mọi điều và sẽ làm cho anh em nhớ lại mọi điều Thầy đã nói với anh em” (*Ga* 14,26).

**1. Thư Qui thành hình**

Nhờ Thánh Thần hướng dẫn và trong ánh sáng của Truyền Thống sống động mà Hội Thánh đã lãnh nhận, Hội Thánh đã phân định các tác phẩm nào phải được coi là Sách Thánh hiểu theo nghĩa các sách đó “đã được viết ra dưới ơn linh hứng của Thánh Thần, có Thiên Chúa là tác giả, đã được truyền lại cho Hội Thánh với tư cách đó” (Dei*Verbum, số 11) và chứa đựng “chân lý mà Thiên Chúa đã muốn* đặt vào trong Sách Thánh để cứu độ chúng ta” (ibid).

Sự phân định một “thư qui” Sách Thánh là kết quả của một tiến trình lâu dài. Các cộng đoàn trong Cựu Ước (từ các nhóm riêng, như các nhóm có liên quan đến giới ngôn sứ hoặc tư tế, cho đến toàn dân) đã nhìn nhận một số các bản văn là Lời của Thiên Chúa, có khả năng khơi lên đức tin của họ và dẫn dắt họ trong cuộc sống. Các cộng đoàn đó đã đón nhận các bản văn này như một gia sản cần phải gìn giữ và truyền lại. Như thế, các bản văn này thôi không còn thuần tuý là cách diễn tả ơn linh hứng của các tác giả cụ thể riêng biệt, nhưng đã trở thành sở hữu chung của toàn Dân Thiên Chúa. Tân Ước tỏ thái độ tôn kính đối với các bản văn thánh này. Tân Ước đón nhận những bản văn ấy như thể đó là một gia sản quí báu dân Do-thái truyền lại. Tân Ước coi các bản văn ấy là “ Sách Thánh” (Rm 1,2), được Thần Khí của Thiên Chúa “linh hứng” (2 Tm 3,16; x. 2 Pr 1,20-21) nên “không thể bị huỷ bỏ” (Ga 10,35).

Hội Thánh đã đem nối kết chặt chẽ với những bản văn làm thành “Cựu Ước” (x. 2 Cr 3,14), những tác phẩm khác : trước hết là những tác phẩm trong đó Hội Thánh nhìn nhận lời chứng đích thực xuất phát từ các Tông Đồ (x. Lc 1,2; 1 Ga 1,1-3) và được Chúa Thánh Thần bảo đảm (x.1 Pr 1,12) về “tất cả những gì Chúa Giêsu đã làm và đã dạy” (Cv 1,1) rồi, thứ đến là những giáo huấn do chính các Tông Đồ và các môn đệ khác đã đưa ra để xây dựng cộng đoàn các tín hữu. Sau đó, hai loạt văn phẩm này được gọi là “Tân Ước”.

Có nhiều động lực góp phần vào tiến trình này : niềm xác tín cho rằng Đức Giêsu – và cùng với Người có các Tông Đồ – đã nhìn nhận Cựu Ước là Sách Thánh được linh hứng và mầu nhiệm Vượt qua của Người là sự hoàn tất Sách Thánh; niềm xác tín cho rằng các tác phẩm Tân Ước thực sự xuất phát từ lời giảng của các Tông Đồ (điều này không hàm ý là tất cả các tác phẩm đó do chính các Tông Đồ biên soạn); sự nhận định rằng các tác phẩm đó phù hợp với qui luật đức tin và chúng được sử dụng trong phụng vụ Kitô giáo; cuối cùng là kinh nghiệm về việc các tác phẩm đó hoà hợp với đời sống giáo hội của các cộng đoàn và có khả năng nuôi dưỡng đời sống đó.

Khi phân định thư qui Sách Thánh, Hội Thánh cũng phân biệt và xác định căn tính riêng của chính mình. Từ nay trở đi, Sách Thánh trở thành tấm gương để Hội Thánh soi vào mà không ngừng khám phá lại căn tính của mình cũng như kiểm chứng, qua các thế kỷ, cách Hội Thánh không ngừng đáp lại lời Tin Mừng và chuẩn bị cho mình sẵn sàng trở thành phương tiện truyền thông Tin Mừng (x. Dei*Verbum, số 7). Điều đó đem lại cho các tác phẩm thuộc thư* qui một giá trị cứu độ và thần học hoàn toàn khác với giá trị của các bản văn cổ khác. Nếu các bản văn cổ này có thể soi sáng cho thấy rõ nguồn gốc của đức tin, thì lại không bao giờ có thểû thay thế cho thế giá của các tác phẩm được coi là thuộc thư qui và do đó là căn bản để hiểu đức tin Kitô giáo.

**2. Chú giải của các Giáo Phụ**

Ngay từ những thời đầu, người ta đã hiểu rằng cùng một Thánh Thần đã thúc đẩy các tác giả Tân Ước làm cho sứ điệp cứu độ thành chữ viết (Dei Verbum, số 7; 18) cũng không ngừng trợ giúp Hội Thánh để Hội Thánh giải thích các tác phẩm linh hứng đó (x. thánh Irênê, Adv. Haer., 3.24.1; x. 3.1.1; 4.33.8; Origène, De Princ., 2.7.2.; Tertullien, *De Praesc*., 22).

Các Giáo phụ của Hội Thánh, những người từng giữ vai trò đặc biệt trong tiến trình thành hình thư qui, cũng đóng một vai trò nền tảng đối với truyền thống sống động, truyền thống không ngừng đồng hành và hướng dẫn việc đọc và giải thích Sách Thánh của Hội Thánh (x. *Providentissimus, EB số 110-111; Divino afflante Spiritu, số 28*-30, EB, số 554; Dei Verbum, số 23; PCB, Instr.de Evang.*Histor., số 1). Trong dòng truyền thống vĩ đại ấy, phần* đóng góp riêng biệt của lối chú giải giáo phụ hệ tại điểm này : rút từ toàn thể Sách Thánh những đường hướng căn bản giúp thành hình truyền thống đạo lý của Hội Thánh và đem lại một giáo huấn thần học phong phú để dạy dỗ và nuôi dưỡng phần thiêng liêng của các tín hữu.

Các Giáo phụ của Hội Thánh dành cho việc đọc và giải thích Kinh Thánh một vị trí đáng kể. Bằng chứng rõ rệt nhất là các tác phẩm trực tiếp giúp hiểu Sách Thánh, tức là các bài giảng và các bài chú giải, nhưng phải kể cả các tác phẩm tranh luận và thần học, trong đó lập luận chính là nại vào Kinh Thánh.

Nơi thường xuyên để đọc Kinh Thánh là thánh đường, trong phụng vụ. Đó là lý do tại sao các bài giải thích do các giáo phụ đưa ra bao giờ cũng có bản chất thần học, mục vụ và đề cập đến mối tương quan với Thiên Chúa, ích lợi cho cả cộng đoàn lẫn cá nhân các tín hữu.

Các Giáo phụ coi Kinh Thánh tiên vàn là Cuốn Sách của Thiên Chúa, tác phẩm độc nhất của một tác giả duy nhất. Nhưng không vì thế mà các ngài giản lược vai trò của các tác giả nhân loại đến độ chỉ còn là những dụng cụ thụ động. Và các ngài cũng biết cuốn sách này cuốn sách kia có mục đích đặc biệt riêngï. Nhưng kiểu tiếp cận của các ngài rất ít chú ý đến sự phát triển lịch sử của mặc khải. Nhiều Giáo phụ của Hội Thánh trình bày Logos, Lời của Thiên Chúa, như là tác giả của Cựu Ước và như thế là quả quyết rằng toàn thể Sách Thánh có ý nghĩa Kitô học.

Trừ một số nhà chú giải thuộc trường phái Antiôkhia (đặc biệt là Theodore de Mopsueste), các Giáo phụ đều thấy mình được tự do đem một câu ra ngoài văn mạch để đưa ra một chân lý do Thiên Chúa mặc khải. Trong khoa minh giáo đối lại người Do-thái hoặc trong tranh luận giáo lý với các nhà thần học khác, các ngài không ngại dựa vào loại giải thích này.

Mối quan tâm chính của các Giáo phụ là làm sao sống Kinh Thánh trong sự hiệp thông với anh chị em của mình, nên các ngài thường sử dụng bản văn Kinh Thánh thông dụng trong môi trường của mình. Yếu tố khiến giáo phụ Origène chú ý một cách có hệ thống đến bản Kinh Thánh Hípri, là vì ông lo tìm chứng cớ trong các bản văn được những người Do-thái nhìn nhận để tranh luận với người Do-thái. Khi đề cao bản Kinh Thánh Hípri, hebraica*veritas, thánh Giêrônimô đã trở thành một khuôn mặt ngoại lệ.*

Các Giáo phụ hơn kém năng sử dụng phương pháp ngụ ngôn, nhằm đánh tan gương mù mà một số Kitô hữu và những người ngoại giáo đối nghịch với Ki-tô giáo có thể cảm thấy khi đọc một đoạn văn Kinh Thánh này kia. Nhưng rất hiếm khi các ngài bỏ tính cách sát chữ và lịch sử của các bản văn. Việc các Giáo phụ sử dụng phương pháp giải thích ngụ ngôn thường khác xa hiện tượng thích ứng theo phương pháp ngụ ngôn của các tác giả ngoại giáo.

Việc sử dụng phương pháp ngụ ngôn cũng xuất phát từ xác tín cho rằng Kinh Thánh, cuốn sách của Thiên Chúa, đã được Thiên Chúa ban tặng cho dân Người là Hội Thánh. Trên nguyên tắc, không có gì trong cuốn sách đó bị bỏ qua một bên, coi như đó là cái cổ hủ hoặc hoàn toàn vô nghĩa. Thiên Chúa gởi cho dân Kitô hữu của Người một sứ điệp luôn luôn có tính thời sự. Trong các bài giải thích Kinh Thánh, các Giáo phụ hoà lẫn và xe kết chú giải tiên trưng và giải thích ngụ ngôn một cách gần như không thể tách ra được, nhưng luôn nhằm mục đích mục vụ và sư phạm, vì xác tín rằng tất cả những gì đã được viết ra là được viết nhằm dạy dỗ chúng ta (x. 1Cr 10,11).

Xác tín rằng đó là cuốn sách của Thiên Chúa, do đó không bao giờ có thể cạn, các Giáo phụ tin rằng có thể giải thích đoạn văn này đoạn văn kia theo một lối giải thích riêng dựa trên cơ sở ngụ ngôn. Nhưng các ngài cho rằng mỗi người vẫn tự do đề nghị một cách khác, miễn là cách đó tôn trọng tích cách suy loại của đức tin.

Chú giải Sách Thánh theo hướng ngụ ngôn, đặc điểm của lối chú giải giáo phụ, có nguy cơ khiến con người hiện đại cảm thấy bỡ ngỡ. Nhưng kinh nghiệm của Hội Thánh được diễn tả trong lối chú giải này lại là một cống hiến luôn luôn hữu ích (x. Divino afflante Spiritu, số 31-32; Dei*Verbum, số 23). Các Giáo phụ của Hội Thánh dạy cách đọc* Kinh Thánh theo cách thần học, giữa lòng một Truyền Thống sống động, với một tinh thần Kitô giáo đích thực.

**3. Vai trò của các phần tử khác nhau trong Hội Thánh đối với việc giải thích**

Vì được ban cho Hội Thánh, Sách Thánh là kho tàng chung của toàn thể các tín hữu : ”Thánh Truyền và Sách Thánh làm nên một kho tàng thánh thiện độc nhất chứa đựng Lời Thiên Chúa, được trao phó cho Hội Thánh. Khi gắn bó với kho tàng đó, toàn thể dân thánh hợp nhất với các mục tử luôn bền vững trung thành với giáo huấn của các Tông Đồ…“ (Dei Verbum, số 10; x. cả số 21). Đúng là trong lịch sử Hội Thánh, đã có một số thời đại các tín hữu thân thiết với bản văn Sách Thánh một cách đáng kể hơn những thời đại khác. Nhưng Sách Thánh đã chiếm một vị trí hàng đầu ở mọi giai đoạn canh tân quan trọng trong đời sống của Hội Thánh, từ phong trào đan tu thuộc các thế kỷ đầu tiên cho tới thời Công Đồng Vaticanô mới đây.

Cũng chính Công Đồng này dạy rằng mọi người đã được chịu phép thánh tẩy, khi tham dự việc cử hành Thánh Thể (lễ Tạ ơn) với lòng tin vào Chúa Kitô, đều nhìn nhận sự hiện diện của Chúa Kitô trong lời của Người, “vì chính Người nói khi người ta đọc Sách Thánh trong Hội Thánh” (Sacrosanctum Concilium, số 7). Họ lắng nghe Lời này với “cảm thức đức tin (sensus fidei),, là nét đặc biệt của toàn thể Dân Thiên Chúa. Nhờ cảm thức đức tin được Thần Khí sự thật khơi dậy và nâng đỡ, dưới sự hướng dẫn của Huấn Quyền thánh mà họ trung thành đi theo, Dân Thiên Chúa đón nhận không phải lời nói của nhân loại nhưng là chính Lời của Thiên Chúa (x. 1Tx 2,13). Họ gắn bó hoàn toàn với đức tin chỉ một lần được thông truyền cho các thánh (x. Gđ 3). Họ đào sâu đức tin cách đúng đắn và áp dụng vào cuộc sống Kitô hữu của họ một cách trọn vẹn hơn” (Lumen Gentium, 12).

Như thế mọi phần tử trong Hội Thánh đều có một vai trò trong việc giải thích Kinh Thánh. Khi thi hành tác vụ mục tử, các Giám mục, vì là những người kế vị các Tông Đồ, phải là những chứng nhân đầu tiên và là những người đảm bảo truyền thống sống động trong đó Sách Thánh được giải thích ở mỗi thời đại. “Được Thánh Thần chân lý soi sáng, các ngài phải trung thành gìn giữ Lời Thiên Chúa, phải giải thích và phổ biến Lời Thiên Chúa bằng lời giảng của các ngài” (Dei Verbum, số 9; Lumen Gentium , số 25). Vì là những cộng tác viên của các giám mục, các linh mục có nhiệm vụ trước tiên là phải công bố Lời Chúa (Presbyterorum Ordinis, số 4). Các ngài được ban tặng một đặc sủng để giải thích Sách Thánh khi các ngài áp dụng chân lý vĩnh cửu của Tin Mừng vào các hoàn cảnh cụ thể của cuộc sống bằng cách thông truyền không phải những tư tưởng cá nhân của mình mà là Lời Thiên Chúa (ibid.). Các *linh mục và các phó tế có nhiệm vụ, nhất là khi cử hành bí* tích, nêu rõ sự thống nhất do Lời Chúa và bí tích tạo nên trong tác vụ của Hội Thánh.

Vì là những người chủ toạ cộng đoàn Thánh Thể và là những người giáo dục đức tin, các thừa tác viên Lời Chúa có nhiệm vụ chính yếu, không phải chỉ đơn thuần là chia sẻ một giáo huấn, nhưng còn phải giúp các tín hữu nghe và nhận biết những gì Lời Thiên Chúa ngỏ với tâm hồn họ khi họ nghe đọc và suy niệm Sách Thánh. Như thế, Hội*Thánh địa phương, xét như một toàn thể, theo khuôn mẫu* của Israel, Dân của Thiên Chúa (Xh 19,5-6), trở thành một cộng đoàn ý thức rằng Thiên Chúa đang nói với mình (x. *Ga 6,45) và mau mắn nghe Lời Chúa với lòng tin, lòng mến* và tinh thần ngoan ngoãn đối với Lời Chúa (Đnl 6,4-6). Những cộng đoàn thực sự biết lắng nghe như thế trở thành những trung tâm mạnh mẽ loan báo Tin Mừng và đối thoại trong môi trường riêng của mình, cũng như trở thành những tác nhân giúp biến đổi xã hội, với điều kiện là phải luôn hiệp nhất trong đức tin và lòng mến với toàn thể Hội Thánh (Evangelii nuntiandi, số 57-58; CDF, Instruction sur la *liberté chrétienne et la libération, số 69-70).*

Dĩ Thánh Thần cũng được ban ơn cho cá nhân các Ki*-tô hữu làm sao để lòng họ có thể bừng cháy (x. Lc 24,32) khi* họ cầu nguyện và học hỏi Sách Thánh với tinh thần cầu nguyện trong bối cảnh đời sống cá nhân của họ. Chính vì thế, Công Đồng Vaticanô II đã khẩn khoản yêu cầu làm sao để bằng bất cứ cách nào có thể, các Kitô hữu đến được với Kinh Thánh một cách dễ dàng (Dei Verbum, số 22; 25). Cần phải chú ý là lối đọc này không bao giờ hoàn toàn có tính cách riêng tư, vì người tín hữu luôn luôn đọc và giải thích Sách Thánh trong lòng tin của Hội Thánh và rồi mang lại cho cộng đoàn hoa trái do việc đọc của mình để làm cho niềm tin chung thêm phong phú.

Toàn thể truyền thống Kinh Thánh và, một cách đặc biệt, giáo huấn của Đức Giêsu trong các sách Tin Mừng nêu lên cho thấy những người mà thế gian coi là những*người hèn mọn lại là những thính giả ưu tuyển của Lời* Thiên Chúa. Đức Giêsu đã nhìn nhận rằng những điều bị che giấu không cho những người thông thái và khôn ngoan biết thì lại được mặc khải ra cho những người đơn sơ (Mt 11,25; Lc 10,21) và Nước Thiên Chúa thuộc về những người giống như các em nhỏ (Mc 10,14 và //).

Tương tự như thế, Đức Giêsu đã công bố : “Phúc thay, anh em là những người nghèo, bởi vì Nước Thiên Chúa là của anh em” (Lc 6,20; x. Mt 5,3). Một trong số các dấu chỉ của thời đại Đấng Mêsia là việc công bố Tin Mừng cho những người nghèo (Lc 4,18; 7,22; Mt 11,5; x. CDF, *Instruction sur la liberté chrétienne et la libération, số 47-48).*Những người vì yếu thế và thiếu thốn những phương tiện nhân loại cảm thấy bị đẩy đến chỗ chỉ còn đặt hy vọng độc nhất nơi Thiên Chúa và sự công chính của Người, là những người có một khả năng lắng nghe và giải thích Lời Thiên Chúa mà toàn thể Hội Thánh phải lưu ý và phải có một câu trả lời trên bình diện xã hội.

Khi nhìn nhận những ơn huệ và chức năng khác biệt mà Thánh Thần ban để phục vụ cộng đoàn, nhất là ơn giảng dạy (1 Cr 12,28-30; Rm 12,6-7; Ep 4,11-16), Hội Thánh tỏ lòng trân trọng đối với những người tỏ ra có một khả năng riêng biệt để góp phần vào việc kiến tạo Thân Thể Chúa Kitô qua lãnh vực chuyên môn về việc giải thích Sách Thánh (Divino afflante Spiritu, số 46-48, EB, số 564-565; Dei*Verbum, số 23; PCB, Instruction sur l’historicité des Evangiles, Dẫn nhập). Dầu công lao vất vả của các nhà chú giải*không phải lúc nào cũng được khích lệ như hiện nay, họ đem sự hiểu biết của mình phục vụ Hội Thánh và ở trong truyền thống phong phú trải dài từ các thế kỷ đầu, với ông Origène và thánh Giêrônimô, cho tới những thời mới đây, với cha M. J. Lagrange và những người khác, và kéo dài cho tới ngày nay. Đặc biệt, việc tìm nghĩa theo chữ của Kinh Thánh, một điều ngày nay đang được nhấn mạnh nhiều, đòi hỏi những nỗ lựïc kết hợp của những người có khả năng chuyên môn về lãnh vực ngôn ngữ cổ, sử học và văn hoá, hiệu đính văn bản và phân tích các hình thức văn chương, và biết sử dụng các phương pháp phê bình khoa học. Ngoài việc chú ý đến bản văn trong bối cảnh nguyên thuỷ như vừa nói, Hội Thánh còn tin tưởng vào các nhà chú giải được thúc đẩy bởi cũng một Thánh Thần, Đấng đã linh hứng Sách Thánh, để bảo đảm rằng “một số đông hết sức những người phục vụ Lời Thiên Chúa có khả năng cung cấp lương thực Sách Thánh một cách hiệu quả cho Dân Thiên Chúa” (Divino afflante Spiritu, số 24; 53-55; EB, số 551, 567; Dei Verbum, số 23; Phaolô VI, Sedula Cura (1971). Một lý do đặc biệt phấn khởi cho thời đại chúng ta là ngày càng có nhiều nhà chú giải nữ. Họ nhiều khi đóng góp cho việc chú giải Sách Thánh những quan điểm mới và sâu sắc, đồng thời khám phá lại những khía cạnh đã từng bị quên lãng.

Nếu Sách Thánh, như đã nói trên, là tài sản của toàn thể Hội Thánh và là thành phần của “gia tài đức tin” mà mọi người, mục tử cũng như tín hữu, phải “bảo tồn, tuyên xưng và đem ra thực hành bằng một nỗ lực chung”, thì một điều vẫn đúng là “trách nhiệm giải thích một cách đích thực Lời Thiên Chúa, được Sách Thánh và Truyền Thống truyền lại, đã được giao phó cho một mình Huấn Quyền sống động của Hội Thánh mà thôi, Huấn Quyền đó hành sử quyền hành nhân danh Đức Giêsu Kitô” (Dei Verbum, số 10). Như thế, cuối cùng, chính Huấn Quyền có trách nhiệm bảo đảm tính đích thực của việc giải thích và, chỉ cho thấy, nếu trường hợp xảy ra, rằng cách giải thích nào đó là không dung hợp được với Tin Mừng đích thực. Huấn Quyền chu toàn trách nhiệm này trong koinonia (sự hiệp thông) của Nhiệm Thể, khi chính thức diễn tả đức tin của Hội Thánh, để phục vụ Hội Thánh. Để đạt mục tiêu đó, Huấn Quyền tham khảo các nhà thần học, các nhà chú giải và các nhà chuyên môn khác mà Huấn Quyền nhìn nhận sự tự do chính đáng của họ và Huấn Quyền vẫn liên kết với họ bằng một mối quan hệ hỗ tương nhằm mục đích chung là “gìn giữ dân của Thiên Chúa trong chân lý, chân lý làm cho họ được tự do” (CDF, Instruction sur la vocation écclesiale*du théologien, số 21).*

**C. NHIỆM VỤ CỦA NHÀ CHÚ GIẢI**

Nhiệm vụ của các nhà chú giải công giáo gồm nhiều khía cạnh. Đó là một nhiệm vụ của Hội Thánh, vì nó hệ tại việc nghiên cứu và giải thích Sách Thánh làm sao hữu ích cho các mục tử và các tín hữu. Nhưng đồng thời đó cũng là một bổn phận khoa học khiến cho nhà chú giải công giáo phải liên hệ với các đồng nghiệp không công giáo và với nhiều nhóm nghiên cứu khoa học. Đàng khác, nhiệm vụ này vừa bao gồm việc nghiên cứu lại vừa bao gồm việc dạy dỗ. Cả hai việc này bình thường đưa đến việc xuất bản.

**1. Những đường hướng chính**

Khi thi hành nhiệm vụ của mình, các nhà chú giải công giáo phải để ý đến tính cách lịch sử của mặc khải Kinh Thánh. Vì hai giao ước đều diễn tả, bằng những lời nói của con người và mang dấu ấn thời đại của nó, mặc khải có tính cách lịch sử mà Thiên Chúa đã thực hiện bằng nhiều cách khác nhau để bộc lộ chính Người và kế hoạch cứu độ của Người. Do đó, các nhà chú giải phải sử dụng phương pháp phê bình-lịch sử. Nhưng các nhà chú giải không được cho các phương pháp ấy là tuyệt đối. Mọi phương pháp thích đáng để giải thích các bản văn đều có khả năng đóng góp cho việc chú giải Kinh Thánh.

Trong việc giải thích, các nhà chú giải công giáo không bao giờ được quên rằng những gì mình đang giải thích là *Lời của Thiên Chúa. Nhiệm vụ chung của họ không kết* thúc khi họ đã phân biệt được các nguồn, xác định được những hình thức hoặc giải thích được những phương thức văn chương. Công việc họ làm chỉ đạt tới đích khi họ đã giải được ý nghĩa của bản văn Kinh Thánh xét như Lời của Thiên Chúa cho ngày hôm nay. Muốn đạt mục đích ấy, họ phải xem xét các viễn tượng giải thích khác nhau khả dĩ giúp họ nhận ra ý nghĩa hiện đại của sứ điệp Kinh Thánh và làm cho sứ điệp ấy có thể giải đáp những nhu cầu của người đọc Kinh Thánh ngày hôm nay.

Các nhà chú giải cũng phải cắt nghĩa tầm quan trọng về Kitô học, thư qui và giáo hội học của các bản văn Kinh Thánh.

Tầm quan trọng về Kitô học của các bản văn Kinh Thánh không phải lúc nào cũng rõ rệt, cần phải nêu bật lên mỗi khi có thể. Dầu Đức Kitô đã thiết lập Giao Ước mới trong Máu của Người, các sách thuộc Giao Ước Thứ Nhất vẫn không mất đi giá trị của chúng. Vì được tiếp nhận vào trong lời công bố của Tin Mừng, các sách đó có và biểu lộ ý nghĩa trọn vẹn của chúng trong “Mầu nhiệm Chúa Kitô” (Ep 3,4), Các sách đó cũng soi sáng nhiều khía cạnh của mầu nhiệm ấy, trong khi lại được mầu nhiệm ấy soi sáng cho. Quả thật, các sách này đã chuẩn bị Dân Thiên Chúa đón Người đến (x. Dei Verbum, 14-16).

Dầu mỗi cuốn sách trong bộ Kinh Thánh đã được viết ra nhằm một mục đích rõ rệt và có ý nghĩa đặc biệt riêng, nó vẫn mang một ý nghĩa sâu xa hơn khi nó trở thành một phần của toàn bộ thư qui. Vì thế, nhiệm vụ của các nhà chú giải bao hàm việc trình bày chân lý của câu châm ngôn của thánh Augustinô : “Novum Testamentum in Vetere latet, et*in Novo Vetus patet” (Tân Ước ẩn trong Cựu Ước, Cựu Ước tỏ lộ trong Tân Ước, x. Quaest. in Hept., 2, 73, CSEL 28,* III, 3, p. 141).

Các nhà chú giải cũng phải cắt nghĩa mối tương quan giữa Kinh Thánh với Hội Thánh. Kinh Thánh đã ra đời trong các cộng đoàn tín hữu. Kinh Thánh diễn tả niềm tin của Israel, rồi niềm tin của các cộng đoàn Kitô hữu tiên khởi. Được nối kết vào Truyền Thống sống động có trước Kinh Thánh, đồng hành với Kinh Thánh và được nuôi dưỡng nhờ Kinh Thánh (x. Dei Verbum, số 21), Kinh Thánh là phương tiện ưu việt Thiên Chúa dùng để hướng dẫn, ngay cả bây giờ nữa, việc kiến tạo và làm tăng trưởng Hội Thánh xét như là Dân Thiên Chúa. Hướng mở đại kết cũng không thể tách khỏi chiều kích Hội Thánh này.

Hơn nữa, vì Kinh Thánh nói đến việc Thiên Chúa tặng ban ơn cứu độ cho mọi người, nên nhiệm vụ chú giải bao gồm một chiều kích phổ quát, nghĩa là phải chú ý tới các tôn giáo khác và những nỗi niềm hy vọng của thế giới hôm nay.

**2. Công việc nghiên cứu**

Nhiệm vụ chú giải quá mênh mông, không thể đạt kết quả hoàn toàn mà chỉ do cố gắng của một cá nhân. Cần có sự phân công tác, nhất là đối với việc nghiên cứu, một công việc đòi phải có những nhà chuyên môn về nhiều lãnh vực khác nhau. Sẽ tránh được hững bất tiện có thể có do việc chuyên môn hoá nếu có nỗ lực cộng tác giữa các bộ môn với nhau.

Một điều tối quan trọng đối với lợi ích của toàn thể Hội Thánh cũng như đối với ảnh hưởng của Hội Thánh trong thế giới hiện đại, đó là cần có một túc số những người được huấn luyện chu đáo dấn thân vào công việc nghiên cứu trong những lãnh vực khác nhau thuộc khoa chú giải. Vì quá quan tâm đến những nhu cầu trực tiếp hơn thuộc tác vụ, các giám mục và các bề trên dòng tu thường bị cám dỗ không đánh giá đủ nghiêm túc trách nhiệm của mình là cung cấp cho nhu cầu căn bản này. Nhưng sự thiếu thốn về lãnh vực này đưa Hội Thánh đến chỗ thiệt hại trầm trọng hơn, vì các mục tử và các tín hữu khi đó liều mình rơi vào tình trạng phó mặc cho một thứ khoa học chú giải xa lạ với Hội Thánh và thiếu tương quan với đời sống đức tin. Khi tuyên bố rằng “việc nghiên cứu Sách Thánh” phải là “như thể hồn của Thần học” (Dei Verbum, số 24), Công Đồng Vaticanô II đã nêu lên tầm quan trọng to lớn của công việc nghiên cứu về chú giải. Đồng thời, Công Đồng cũng ngầm nhắc cho các nhà chú giải công giáo nhớ rằng những việc nghiên cứu của họ có một mối tương quan thiết yếu với thần học, họ phải ý thức rõ về mối tương quan thiết yếu đó.

**3. Dạy**

Lời tuyên bố của Công Đồng cũng bao gồm cả vai trò căn bản của việc dạy khoa chú giải trong các phân khoa Thần học, các Đại chủng viện và các Học viện của các dòng tu. Đương nhiên các trường hợp khác nhau trên đây không có cùng một cấp độ nghiên cứu như nhau. Điều đáng mong ước đó là việc dạy khoa chú giải được cả những người nam lẫn những người nữ đảm nhận. Trong các phân khoa, việc dạy này có tính cách chuyên môn nhiều hơn, còn ở các chủng viện thì lại có khuynh hướng mục vụ trực tiếp hơn. Nhưng không bao giờ được thiếu chiều kích trí thức nghiêm túc. Làm khác đi là tỏ ra thiếu kính trọng Lời Thiên Chúa.

Các giáo sư dạy môn chú giải phải thông truyền cho sinh viên thái độ trọng kính sâu xa đối với Sách Thánh, bằng cách cho họ thấy Kinh Thánh đáng được nghiên cứu cẩn thận và khách quan như thế nào, và việc nghiên cứu khách quan giúp cho đánh giá trị văn chương, lịch sử, xã hội và Thần học của Sách Thánh đúng đắn hơn như thế nào. Các giáo sư không được bằng lòng với việc truyền thụ một loạt các kiến thức cần ghi chép một cách thụ động, nhưng phải dẫn sinh viên đi vào các phương pháp chú giải, bằng cách giải thích những bước chính của phương pháp nhằm giúp sinh viên có thể có phán đoán của riêng cá nhân. Vì thời gian có hạn, cần phải luân phiên sử dụng hai cách giảng dạy : một đàng trình bày tổng hợp nhằm đưa sinh viên vào việc nghiên cứu toàn thể các sách Kinh Thánh mà không bỏ qua một phần quan trọng nào của cả Cựu Ước lẫn Tân Ước. Đàng khác, phân tích sâu một số bản văn được lựa chọn kỹ lưỡng, nhằm đồng thời đưa sinh viên vào việc thực hành chú giảiù. Trong cả hai trường hợp, cần phải chú ý tránh lối tiếp cận một chiều, nghĩa là đừng giới hạn ở lối bình luận thiên về thiêng liêng mà thiếu nền tảng phê bình-lịch sử, và cũng đừng giới hạn ở việc bình luận phê bình-lịch sử mà thiếu mất nội dung đạo lý và thiêng liêng (x. Divino afflante Spiritu, EB, số 551-552; PCB, *De Sacra Scriptura recte docenda, EB, số 598). Việc dạy phải* vừa chứng minh được gốc rễ lịch sử của các tác phẩm Kinh Thánh, cách thức các tác phẩm đó làm thành lời của chính Cha trên trời đang đem lòng thương yêu ngỏ lời với con cái của Người (x. Dei Verbum, 21), vừa chứng minh được vai trò không thể thiếu của Kinh Thánh trong tác vụ mục vụ (x. 2 Tm 3,16).

**4. Xuất bản**

Xét như là kết quả của việc nghiên cứu và bổ túc cho việc giảng dạy, việc và xuất bản có một vai trò rất quan trọng đối với sự tiến bộ và việc truyền bá công trình chú giải. Ngày nay, việc xuất bản không còn chỉ được thực hiện bằng những bản văn in, nhưng còn bằng nhiều phương tiện truyền thông khác, nhanh hơn, mạnh hơn (truyền thanh, truyền hình, các kỹ thuật điện tử khác). Học cách sử dụng các phương tiện ấy là điều rất hữu ích.

Đối với những người dấn thân vào công việc nghiên cứu, việc xuất bản ở trình độ khoa học cao là những phương thế chính yếu của việc đối thoại, tranh luận và cộng tác. Nhờ đó, khoa chú giải công giáo có thể duy trì được mối quan hệ hỗ tương với nhiều lĩnh vực nghiên cứu chú giải khác cũng như với giới học giả nói chung.

Có một hình thức xuất bản khác, tự bản chất ngắn hạn hơn, đó là những việc xuất bản phục vụ rất nhiều bằng cách thích ứng với nhiều loại độc giả khác nhau, từ công chúng có học cho tới các em đang học giáo lý, qua các nhóm Kinh Thánh, các phong trào tông đồ và các dòng tu. Các nhà chú giải có thiên phú về việc phổ biến cho đại chúng đem lại một công trình hữu ích và phong phú, không thể thiếu, nếu muốn cho những cố gắng nghiên cứu chú giải được lan rộng. Trong lãnh vực này, nhu cầu làm cho sứ điệp Kinh Thánh hiện tại hoá càng ngày càng tỏ ra cấp thiết hơn. Điều đó đòi hỏi các nhà chú giải phải chú ý đến những yêu cầu chính đáng của những người có học, có văn hoá trong thời đại chúng ta và giúp họ phân biệt rõ ràng cái gì cần được coi là chi tiết phụ thuộc, do hoàn cảnh của thời đại, cái gì cần phải giải thích như thể đó là ngôn ngữ huyền thoại và cái gì cần phải trân trọng như là nghĩa lịch sử đích thực và được linh hứng. Các tác phẩm Kinh Thánh đã không được biên soạn bằng ngôn ngữ hiện đại, cũng không theo văn phong của thế kỷ XX. Vì thế, phải làm sao cho các hình thức diễn tả và các thể văn được dùng trong các bản văn Hípri, Aram hoặc Hy-lạp trở thành khả dĩ hiểu được đối với những người nam nữ đang sống trong thời đại hôm nay, những người mà nếu làm khác đi, có lẽ họ sẽ bị cám dỗ hoặc không thích thú Kinh Thánh nữa, hoặc giải thích Kinh Thánh một cách dễ dãi : cứ chữ hoặc đơn giản là tưởng tượng ra.

Trong tất cả các nhiệm vụ khác nhau này, nhà chú giải công giáo không nhằm mục đích nào khác ngoài việc phục vụ Lời Thiên Chúa. Tham vọng của nhà chú giải không phải là đem những kết quả do nỗ lực của mình thay thế cho các bản văn Kinh Thánh, cho dù đó có là nỗ lực tái lập lại những tài liệu cổ đã được các tác giả linh hứng sử dụng hoặc là nỗ lực trình bày cập nhật hoá những kết luận mới nhất của khoa chú giải. Trái lại, tham vọng của nhà chú giải phải là làm cho chính các bản văn Kinh Thánh sáng tỏ nhiều hơn nữa, bằng cách giúp cho các bản văn đó được người ta trân trọng nhiều hơn và được hiểu càng ngày càng chính xác hơn về lịch sử và chiều sâu thiêng liêng.

**D. NHỮNG LIÊN HỆ VỚI CÁC MÔN THẦN HỌC KHÁC**

Vì chính môn chú giải cũng là một môn thần học, “fides quaerens intellectum” (đức tin tìm kiếm trí hiểu), nên khoa chú giải cũng có những mối quan hệ chặt chẽ và phức tạp đối với các môn thần học khác. Thật vậy, một đàng thần học hệ thống có ảnh hưởng đối với tiền thức (pré-compréhension) nhờ đó các nhà chú giải tiếp cận các bản văn Kinh Thánh. Nhưng đàng khác khoa chú giải lại cung cấp các dữ kiện nền tảng cho các môn thần học khác. Vì thế, phải thiết lập những liên hệ đối thoại giữa môn chú giải với các môn thần học khác, trong tinh thần tôn trọng tính chuyên môn của mỗi bên.

**1. Thần học và tiền thức liên quan đến các bản văn Kinh Thánh**

Khi tiếp cận các tác phẩm Kinh Thánh, các nhà chú giải nhất thiết phải có một tiền thức (pré-compréhension). Trong trường hợp nhà chú giải công giáo, đó là vấn đề về những giả định trước đặt căn bản trên những sự chắc chắn của đức tin : Kinh Thánh là một bản văn được Thiên Chúa linh hứng và được trao cho Hội Thánh để nuôi dưỡng đức tin và hướng dẫn đời sống Kitô hữu. Những sự chắc chắn về đức tin đó không đến với nhà chú giải trong trạng thái thô sơ, nhưng sau khi đã được khai triển trong cộng đoàn Hội Thánh qua tiến trình suy tư thần học. Vì thế, các nhà chú giải được định hướng trong nỗ lực nghiên cứu của mình nhờ suy tư của các nhà thần học hệ thống về ơn linh hứng của Sách Thánh và về chức năng của Sách Thánh trong đời sống Hội Thánh.

Nhưng đối lại, công trình của các nhà chú giải về các bản văn linh hứng đem lại cho họ một kinh nghiệm mà các nhà thần học hệ thống phải lưu ý đến khi tìm cách cắt nghĩa rõ hơn thần học về ơn linh hứng Sách Thánh và việc giải thích Kinh Thánh trong Hội Thánh. Nhất là việc chú giải khơi lên một ý thức sống động và rõ rệt hơn về tính cách lịch sử của ơn linh hứng Kinh Thánh. Việc chú giải cho thấy rằng tiến trình của ơn linh hứng có tính cách lịch sử, không phải vì ơn linh hứng đã có được một vị trí trong dòng lịch sử của Israel và của Hội Thánh tiên khởi, mà còn vì được thành tựu qua trung gian của những con người nhân loại, tất cả đều mang dấu ấn của thời đại mình và tất cả, dưới sự hướng dẫn của Thánh Thần, đều đóng một vai trò tích cực trong đời sống của Dân Thiên Chúa.

Hơn nữa, quả quyết của thần học về mối liên hệ chặt chẽ giữa Sách Thánh và Truyền Thống của Hội Thánh còn được xác nhận và làm rõ nhờ tiến bộ của việc nghiên cứu chú giải, việc này đã khiến các nhà chú giải càng ngày càng chú ý đến ảnh hưởng, đối với các bản văn, của môi trường sống (“Sitz im Leben”), trong đó các bản văn đã thành hình.

**2. Chú giải và thần học tín lý**

Dẫu không phải là uyên nguyên thần học độc nhất, Kinh Thánh vẫn là nền tảng ưu việt của các nghiên cứu thần học. Muốn giải thích Kinh Thánh cho chính xác, khoa học và rõ ràng, các nhà thần học cần đến công việc của các nhà chú giải. Về phần mình, các nhà chú giải phải hướng việc nghiên cứu của mình sao cho “việc nghiên cứu Sách Thánh” có thể thực sự thành “như thể hồn của Thần học” (Dei*Verbum, số 24). Muốn đạt được hiệu quả đó, các nhà chú* giải cần phải đặc biệt chú ý đến nội dung tôn giáo của các tác phẩm Kinh Thánh.

Các nhà chú giải có thể giúp các nhà thần học tín lý tránh được hai thái cực này : một đàng là thứ nhị nguyên tách rời hẳn một chân lý tín lý ra khỏi cách diễn tả ngữ học, bị coi là không quan trọng, đàng khác đó là thứ bảo thủ lẫn lộn cái thuộc về con người với cái thuộc về linh thiêng, thậm chí cả những khía cạnh bất tất trong cách diễn tả của con người cũng được coi là chân lý mặc khải.

Muốn tránh hai thái cực trên, cần phân biệt mà không tách rời, và như thế là chấp nhận, một sự căng thẳng dằng dai. Lời của Thiên Chúa được diễn tả trong tác phẩm của các tác giả nhân loại. Các tư tưởng và từ ngữ đồng thời là của Thiên Chúa và của con người, đến nỗi chỗ nào trong Kinh Thánh cũng đều là của Thiên Chúa và của tác giả được linh hứng. Tuy nhiên, như thế không có nghĩa là Thiên Chúa đã dành cho hoàn cảnh lịch sử của sứ điệp của Người một giá trị tuyệt đối. Sứ điệp này vừa có thể được giải thích vừa có thể đươc cập nhật hoá, nghĩa là được tách rời, ít là phần nào, ra khỏi những hoàn cành lịch sử thuộc quá khứ, để đem vào trong những hoàn cảnh lịch sử hiện tại. Nhà chú giải là người thiết lập những nền tảng cho hoạt động này, nhà thần học tiếp nối bằng cách chú ý đến những uyên nguyên thần học khác góp phần vào sự phát triển của tín điều.

**3. Chú giải và thần học luân lý**

Có thể áp dụng những nhận xét tương tự vào mối liên hệ giữa chú giải với thần học luân lý. Kinh Thánh nối kết chặt chẽ nhiều giáo huấn về thái độ sống cần phải có – các giới răn, các lệnh cấm, các chỉ thị luật pháp, các lời khuyên nhủ và cáo giác, những lời khuyên của các hiền nhân – với những trình thuật liên quan đến lịch sử cứu độ. Một trong những nhiệm vụ của khoa chú giải là dọn đường cho công việc của các nhà luân lý bằng cách xác định tầm quan trọng của những chất liệu phong phú này.

Nhiệm vụ này không đơn giản, vì thường các bản văn Kinh Thánh không quan tâm đến việc làm sao phân biệt các nguyên tắc luân lý phổ quát, các chỉ thị về sự thanh sạch theo nghi thức, với những chỉ thị luật pháp đặc thù. Tất cả đều được hoà lẫn với nhau. Đàng khác, Kinh Thánh phản ánh một sự chuyển biến đáng kể về luân lý, sự chuyển biến này lên đến chỗ thành toàn trong Tân Ước. Vì thế, một lập trường nào đó về luân lý được chứng thực trong Cựu Ước (như thói bắt người làm nô lệ hoặc ly dị, hay việc tận diệt trong chiến tranh chẳng hạn), không đủ để cho lập trường này tiếp tục còn giá trị. Cần phải có tiến trình phân biệt. Tiến trình này duyệt lại vấn đề dựa theo sự tiến bộ của ý thức luân lý và sự nhạy cảm đã xuất hiện theo dòng thời gian. Các tác phẩm Cựu Ước chứa đựng một số yếu tố “bất toàn và nhất thời” (Dei Verbum, số 15) mà khoa sư phạm của Thiên Chúa đã không thể loại đi ngay được. Chính Tân Ước không cũng dễ giải thích trong lãnh vực luân lý, vì thường Tân Ước diễn tả một cách bóng bẩy, hoặc ngược đời, hay thậm chí có tính cách gợi ý. Hơn nữa, trong địa hạt Tân Ước, mối liên hệ giữa các Kitô hữu với Luật Do-thái cũng là đề tài tranh luận gay gắt.

Vì thế, các nhà thần học luân lý buộc phải đặt ra cho các nhà chú giải nhiều vấn đề quan trọng. Những vấn đề này sẽ kích thích sự tìm tòi của các nhà chú giải. Trong nhiều trường hợp, câu giải đáp có thể làø chẳng có bản văn Kinh Thánh nào nói rõ về vấn đề được nêu lên. Nhưng ngay cả trong trường hợp đó, chứng tá của Kinh Thánh, hiểu trong tính năng động mạnh mẽ chi phối toàn bộ, chắc chắn sẽ giúp xác định một hướng đi phong phú. Đối với những điểm quan trọng nhất, những nguyên tắc luân lý trong Thập giới vẫn là căn bản. Cựu Ước đã chứa đựng những nguyên tắc và những giá trị chi phối cách hành động hoàn toàn phù hợp với phẩm giá con người, con người đã được sáng tạo theo “hình ảnh của Thiên Chúa” (St 1,27). Tân Ước soi sáng trọn vẹn những nguyên tắc và những giá trị này, qua mặc khải của tình yêu của Thiên Chúa trong Đức Ki-tô.

**4. Những quan điểm khác nhau và sự cần thiết phải phối hợp hành động**

Trong văn kiện năm 1988 về việc giải thích các tín điều, Uỷ Ban Thần Học Quốc tế đã nhắc nhở rằng một cuộc xung đột đã bùng nổ trong thời gian gần đây giữa khoa chú giải công giáo với thần học tín lý. Tiếp theo, Uỷ Ban nhận xét về những đóng góp tích cực của khoa chú giải hiện đại cho thần học hệ thống (L’interprétation des dogmes, 1988, C.I,2). Muốn rõ hơn, cần thêm rằng cuộc xung đột đó do lối chú giải tự do gây nên. Giữa lối chú giải công giáo với thần học hệ thống không có xung đột, hiểu theo nghĩa tổng quát, nhưng chỉ có một số lúc thật căng thẳng. Tuy nhiên, quả thật là căng thẳng có thể thoái hoá và trở thành xung đột, nếu như bên này hoặc bên kia, những quan điểm khác biệt, nhưng tự nó hoàn toàn chính đáng, trở thành cứng nhắc đến độ thực sự trở thành những đối chọi không thể hoà giải được nữa.

Quả thật, quan điểm của cả hai môn có khác và phải khác. Nhiệm vụ hàng đầu của khoa chú giải là phân biệt rõ ý nghĩa của các bản văn Kinh Thánh trong văn mạch riêng của nó, tức là trước tiên trong văn mạch văn chương và lịch sử đặc thù, kế đó trong văn mạch rộng hơn của Thư Qui Sách Thánh. Trong khi hoàn thành nhiệm vụ này, nhà chú giải làm nổi ý nghĩa thần học của các bản văn, khi các bản văn này có một ý nghĩa như thế. Một mối tương quan liên tục như thế trở thành khả dĩ giữa chú giải với suy tư thần học xa hơn. Nhưng quan điểm không giống nhau, vì nhiệm vụ của nhà chú giải có tính cách căn bản lịch sử và miêu tả đồng thời giới hạn ở việc giải thích Kinh Thánh.

Còn nhà thần học có vai trò mang tính chất suy lý và hệ thống hơn. Vì lẽ đó, nhà thần học thực sự chỉ quan tâm đến một số bản văn nào đó và một số khía cạnh nào đó của Kinh Thánh. Đàng khác nhà thần học chú ý đến nhiều dữ kiện khác không thuộc về Kinh Thánh – các văn phẩm giáo phụ, các định tín của các Công Đồng, các văn kiện khác của Huấn Quyền, phụng vụ – cũng như những hệ thống triết lý và bối cảnh văn hoá, xã hội và chính trị của thế giới đương thời. Nhiệm vụ của nhà thần học không phải đơn thuần là giải thích Kinh Thánh, nhưng nhắm trình bày một sự hiểu biết hoàn toàn có suy nghĩ cách suy tư về đức tin Ki-tô giáo trong mọi chiều kích và nhất là trong mối tương quan quyết định của đức tin với cuộc sống con người.

Vì theo hướng suy lý và hệ thống, thần học thường dễ thua chước cám dỗ coi Kinh Thánh như một kho chứa những *lời để minh chứng (dicta probantia) nhằm xác quyết*những chủ đề tín lý. Ngày nay, các nhà tín lý đã ý thức rõ hơn về tầm quan trọng của văn mạch văn chương và lịch sử trong việc giải thích đúng đắn các bản văn cổ và họ sẵn sàng cộng tác làm việc với các nhà chú giải nhiều hơn.

Xét như Lời Thiên Chúa được viết ra, Kinh Thánh có một kho tàng phong phú về ý nghĩa mà không một hệ thống thần học nào có thể hoàn toàn nắm bắt hoặc giam hãm. Một trong những chức năng chính yếu của Kinh Thánh là đưa ra những thách đố nghiêm túc cho các hệ thống thần học và không ngừng nhắc nhở về việc có khía cạnh quan trọng trong mặc khải của Thiên Chúa và trong thực tại con người mà đôi khi bị quên lãng hay bị lơ là trong những nỗ lực suy tư có hệ thống. Sự canh tân của phương pháp học chú giải có thể đóng góp vào sự cảnh giác này.

Đối lại, khoa chú giải cần phải để cho việc nghiên cứu soi sáng cho. Nghiên cứu thần học sẽ kích thích khoa chú giải đặt cho các bản văn những vấn đề quan trọng và khám phá rõ hơn tất cả tầm quan trọng và phong phú của các bản văn đó. Nghiên cứu Kinh Thánh một cách khoa học không thể tách rời khỏi nghiên cứu thần học, cũng như khỏi kinh nghiệm thiêng liêng và sự phân định của Hội Thánh. Khoa chú giải sản sinh hoa quả tốt hơn khi được thực hiện trong bối cảnh đức tin sống động của cộng đoàn Kitô hữu, cộng đoàn được hướng về ơn cứu độ của toàn thể thế giới.

**PHẦN IV**

**VIỆC GIẢI THÍCH KINH THÁNH TRONG ĐỜI SỐNG CỦA HỘI THÁNH**

Giải thích Kinh Thánh, tuy là bổn phận đặc biệt của các nhà chú giải, nhưng không vì thế mà trở thàønh độc quyền của các nhà chú giải, vì trong Hội Thánh, việc giải thích bao gồm những khía cạnh đi xa hơn việc phân tích các bản văn một cách khoa học. Quả vậy, Hội Thánh không coi Kinh Thánh thuần tuý là một tổng thể những văn kiện lịch sử liên quan đến nguồn cội của mình. Hội Thánh đón nhận Kinh Thánh như là Lời Thiên Chúa ngỏ với Hội Thánh và với toàn thế giới, trong thời đại hiện nay. Xác tín này xuất phát từ lòng tin lại đưa đến hệ quả là nỗ lực làm cho sứ điệp Kinh Thánh được hiện tại hoá và hội nhập vào văn hoá, cũng như sử dụng các bản văn được linh hứng theo nhiều cách khác, như trong phụng vụ, “lectio divina” (đọc và suy gẫm Lời Chúa), mục vụ và công cuộc đại kết.

**A. HIỆN TẠI HÓA**

Ngay trong chính Kinh Thánh – như chúng ta đã ghi nhận ở chương trước -, người ta đã làm công việc hiện tại hoá : các bản văn cổ hơn được đọc lại theo những hoàn cảnh mới và được áp dụng vào hoàn cảnh hiện tại của Dân Thiên Chúa. Dựa trên xác tín căn bản ấy, hiện tại hoá vẫn còn là công việc cần phải được tiếp tục thực hành trong các cộng đoàn tín hữu.

**1. Các nguyên tắc**

Việc hiện tại hoá dựa trên các nguyên tắc căn bản sau đây :

Hiện tại hoá là công việc có thể thực hiện được, vì ý nghĩa của bản văn Kinh Thánh phong phú sung mãn khiến Kinh Thánh có giá trị cho mọi thời đại và mọi nền văn hoá (x. Is 40,8; 66,18-21; Mt 28,19-20). Sứ điệp Kinh Thánh có thể vừa tương đối hoá vừa phong phú hoá các hệ thống giá trị và các qui tắc ứng xử của mỗi thế hệ.

Hiện tại hoá là công việc cần thiết, vì dầu sứ điệp Kinh Thánh có một giá trị trường tồn, nhưng các bản văn Kinh Thánh lại được viết ra tuỳ theo những hoàn cảnh trong quá khứ và trong một ngôn ngữ tuỳ thuộc những thời đại khác nhau. Muốn bộc lộ tầm quan trọng của các bản văn cho con người ngày nay, bất luận nam nữ, cần phải áp dụng sứ điệp của các bản văn đó vào những hoàn cảnh hiện tại và diễn tả sứ điệp đó ra bằng một ngôn ngữ thích hợp với thời đại hiện nay. Điều đó giả thiết phải có một nỗ lực về mặt giải thích, mục đích là vượt quá các hoàn cảnh lịch sử để xác định được những điểm chính yếu của sứ điệp.

Khi làm công việc hiện tại hoá, phải luôn để ý đến những mối tương quan phức tạp trong Kinh Thánh của Kitô giáo, giữa Tân Ước với Cựu Ước, bởi Tân Ước vừa tự coi như hoàn thành Cựu Ước lại vừa vượt quá Cựu Ước. Phải thực hiện việc hiện tại hoá sao cho phù hợp với sự thống nhất năng động đã được thiết lập như thế giữa Cựu Ước và Tân Ước.

Tính năng động của truyền thống sống động của cộng đoàn đức tin thực hiện việc hiện tại hoá. Cộng đoàn này rõ ràng tiếp nối các cộng đoàn đã cho ra đời, đã bảo tồn và truyền lại Sách Thánh. Trong tiến trình hiện tại hoá, truyền thống đóng hai vai trò : một đàng, che chở cho khỏi những cách giải thích sai lạc, đàng khác lại bảo đảm cho việc thông truyền của tính năng động nguyên thuỷ.

Như thế, hiện tại hoá không có nghĩa là lèo lái bản văn. Đó không phải là việc dọi vào các tác phẩm Kinh Thánh những tư tưởng hoặc những ý thức hệ mới, nhưng là chân thành tìm xem bản văn nói gì cho thời đại hiện nay. Bản văn Kinh Thánh có thế giá trên Hội Thánh Kitô giáo mọi thời và, mặc dù nhiều thế kỷ đã trôi qua kể từ ngày Kinh Thánh được biên soạn, Kinh Thánh vẫn giữ vai trò hướng dẫn đặc biệt mà ta không thể lèo lái được. Huấn Quyền của Hội Thánh “không ở trên Lời Thiên Chúa, nhưng phục vụ Lời Thiên Chúa khi chỉ dạy những gì đã được truyền lại. Do Thiên Chúa uỷ thác và được Chúa Thánh Thần trợ giúp, Huấn Quyền lắng nghe Lời Thiên Chúa với lòng yêu mến, gìn giữ Lời đó một cách thánh thiện và giải thích Lời đó một cách trung thành” (Dei Verbum, số 10).

**2. Các phương pháp**

Dựa vào các nguyên tắc trên, có thể dùng nhiều phương pháp hiện tại hoá khác nhau :

Việc hiện tại hoá, đã được thực hiện trong chính Kinh Thánh, sau đó được tiếp tục trong truyền thống Do-thái nhờ những phương thức mà ta có thể nhận thấy trong các tác phẩm Targoumim và Midrashim : tìm các đoạn văn song song (gezérah shawah), sửa đổi trong cách đọc bản văn (‘al tiqrey), thêm một nghĩa thứ hai (tartey mishma’)…

Bên cạnh đó, các Giáo phụ của Hội Thánh đã sử dụng lối tiên trưng (typologie) và lối ngụ ngôn (allégorie) để hiện tại hoá các bản văn Kinh Thánh theo cách thế thích ứng với hoàn cảnh của các Kitô hữu ở thời của các ngài.

Đến thời đại chúng ta, khi làm công việc hiện tại hoá cần phải để ý đến những thay đổi trong não trạng và sự tiến bộ của các phương pháp giải thích.

Hiện tại hoá giả thiết chú giải đúng bản văn, xác định được nghĩa theo chữ của bản văn đó. Nếu chính người làm công việc hiện tại hoá không được huấn luyện về những phương thức chú giải, thì phải nhờ đến những cuốn sách hướng dẫn có giá trị. Như thế mới bảo đảm giải thích đúng hướng.

Phương pháp hiện tại hoá chắc chắn nhất và phong phú nhất là dùng Sách Thánh để giải thích Sách Thánh, đặc biệt trong trường hợp các bản văn Cựu Ước được đọc lại trong chính Cựu Ước (như Manna ở Xh 16 trong sách Kn 16,20-29 chẳng hạn) và/hoặc trong Tân Ước (Ga 6). Không thể hiện tại hoá một bản văn Kinh Thánh vào cuộc sống Kitô hữu cho đúng mà không đặt trong tương quan với mầu nhiệm Chúa Kitô và mầu nhiệm Hội Thánh. Chẳng hạn sẽ là chuyện không bình thường khi chỉ đề nghị cho các Kitô hữu những câu chuyện rút từ Cựu Ước (Xh; 1-2 Mcb) làm khuôn mẫu cho việc đấu tranh giải phóng.

Dựa trên những triết lý giải thích, nhiệm vụ giải thích gồm ba giai đoạn :

1/ Lắng nghe Lời Thiên Chúa trong hoàn cảnh hiện tại.

2/ Phân biệt những khía cạnh của hoàn cảnh hiện tại mà bản văn Kinh Thánh soi sáng hoặc đặt vấn đề cho thấy.

3/ Rút từ sự sung mãn ý nghĩa của bản văn Kinh Thánh những yếu tố khả dĩ giúp cho hoàn cảnh hiện nay tiến triển một cách phong phú, hợp với ý muốn cứu độ của Thiên Chúa trong Chúa Kitô.

Nhờ việc hiện tại hoá, Kinh Thánh soi sáng cho nhiều vấn đề hiện nay, chẳng hạn như vấn đề các thừa tác vụ, chiều kích cộng đoàn của Hội Thánh, ưu tiên lựa chọn người nghèo, thần học giải phóng, thân phận người phụ nữ. Việc hiện tại hoá cũng có thể chú ý đến những giá trị càng ngày càng được lương tâm nhân loại nhìn nhận nhiều hơn như các quyền con người, bảo vệ sự sống con người, gìn giữ thiên nhiên, khát vọng nền hoà bình thế giới.

**3. Những giới hạn**

Muốn cho việc hiện tại hoá luôn hợp với chân lý cứu độ đã được diễn tả trong Kinh Thánh, phải tôn trọng một số giới hạn và phải coi chừng những thái độ có thể khiến cho lạc đường. Cho dầu mỗi cách đọc Kinh Thánh tất nhiên đều lựa chọn một quan điểm nhất định, nhưng cần phải tránh những cách giải thích thiên kiến, tức là những cách đọc thay vì để cho mình được bản văn chỉ bảo thì lại chỉ nhằm sử dụng bản văn vào những mục đích hạn hẹp (như là trường hợp hiện tại hoá của các giáo phái, giáo phái Chứng nhân Giêhôva chẳng hạn).

Việc hiện tại hoá sẽ mất hết giá trị nếu như đặt căn bản trên những nguyên tắc lý thuyết mâu thuẫn với những đường hướng căn bản của bản văn Kinh Thánh, chẳng hạn như chủ trương duy lý đối lập với đức tin hoặc chủ trương duy vật vô thần.

Tất nhiên cũng cần phải loại bỏ bất cứ kiểu hiện tại hoá nào đi theo hướng nghịch với công bằng và bác ái theo tinh thần Tin Mừng, chẳng hạn như những lối hiện tại hoá muốn căn cứ vào những bản văn Kinh Thánh để biện minh cho thái độ kỳ thị chủng tộc, bài Do-thái hoặc kỳ thị giới tính, cả về phía nam lẫn phía nữ. Theo tinh thần của Công Đồng Vaticanô II (Nostra aetate, 4), cần phải đặc biệt chú ý tránh tuyệt đối không hiện tại hoá một số bản văn Tân Ước có thể gây ra hay làm gia tăng những thái độ kỳ thị người Do-thái. Những biến cố đau thương trong quá khứ, trái lại, phải thúc đẩy mọi người không ngừng nhớ rằng, theo Tân Ước, người Do-thái vẫn là những người được Thiên Chúa “yêu thương”, vì “Thiên Chúa đã ban các ân huệ và kêu gọi, thì Người không hề đổi ý” (Rm 11,28-29).

Sẽ tránh khỏi bị lạc đường nếu như việc hiện tại hoá khởi đi từ một cách giải thích đúng bản văn và được tiếp tục trong dòng Truyền Thống sống động, dưới sự hướng dẫn của Huấn Quyền Hội Thánh.

Nhưng dẫu thế nào chăng nữa, những nguy cơ lạc đường không thể là một lý phản bác có giá trị, ngăn cản chúng ta chu hoàn một bổn phận cần thiết, đó là làm cho sứ điệp Kinh Thánh vang đến tai và vào trong tâm hồn của những người thuộc cùng thế hệ với chúng ta.

**B. HỘI NHẬP VĂN HÓA**

Trong khi hiện tại hoá là làm sao cho Kinh Thánh vẫn tiếp tục sinh hoa kết quả phong phú qua nhiều thời đại khác nhau, thì hội nhập văn hoá lại chú ý đến những nơi chốn khác nhau và nỗ lực làm cho sứ điệp Kinh Thánh bén rễ sâu vào những mảnh đất rất khác nhau. Dĩ nhiên không bao giờ có sự khác biệt hoàn toàn. Thực ra, mỗi nền văn hoá đích thực, theo cách của mình, đều mang những giá trị phổ quát đã được Thiên Chúa đặt định.

Nền tảng thần học của việc hội nhập văn hoá là niềm xác tín do đức tin cho rằng Lời Thiên Chúa trổi vượt các nền văn hoá trong đó Lời được diễn tả, và có khả năng truyền bá sang các nền văn hoá khác, sao cho có thể đến với mọi người trong bối cảnh văn hoá họ đang sống. Xác tín này xuất phát từ chính Kinh Thánh. Ngay từ sách Sáng Thế, Kinh Thánh đã theo một đường hướng phổ quát (St 1,27-28), đường hướng này tiếp tục tồn tại trong phúc lành Thiên Chúa hứa ban cho mọi dân tộc qua ông Ápraham và dòng dõi của ông (St 12,3; 18,18) và được xác nhận vĩnh viễn khi việc loan báo Tin Mừng của Kitô giáo vươn tới “mọi dân tộc” (Mt 28,18-20; Rm 4,16-17; Ep 3,6).

Giai đoạn thứ nhất của việc hội nhập văn hoá là chuyển dịch Sách Thánh được linh hứng sang một ngôn ngữ khác. Giai đoạn này đã được vượt qua ngay từ thời Cựu Ước, khi bản văn Kinh Thánh bằng tiếng Hípri được dịch miệng sang tiếng Aram (Nkm 8,8.12), và sau đó bằng chữ viết sang tiếng Hy-lạp. Dĩ nhiên, chuyển dịch không phải chỉ đơn thuần là sao chép lại nguyên văn (transcription). Chuyển từ một ngôn ngữ này sang một ngôn ngữ khác nhất thiết là thay đổi bối cảnh văn hoá : những quan niệm không còn đồng nhất và các biểu tượng cũng không còn giữ nguyên được ý nghĩa, vì có liên hệ với những truyền thống tư tưởng và những lối sống khác.

Vì được viết bằng tiếng Hy-lạp, Tân Ước toàn bộ được ghi dấu bởi tính năng động của việc hội nhập văn hoá. Khi chuyển sứ điệp của Đức Giêsu, người xứ Palestine, vào nền văn hoá Do-thái Hy-lạp (judéo-hellénistique), Tân Ước cho thấy ý muốn vượt qua những giới hạn của một môi trường văn hoá độc nhất.

Tuy là giai đoạn căn bản, nhưng việc chuyển dịch các bản văn Kinh Thánh tự nó không đủ để bảo đảm là đã hội nhập văn hoá thực sự. Việc hội nhập này còn phải được tiếp nối nhờ việc giải thích, làm cho sứ điệp Kinh Thánh có được mối tương quan rõ rệt hơn với những cách cảm nghĩ, cách sống và cách diễn tả riêng của mỗi một nền văn hoá địa phương. Tiếp đó, từ việc giải thích người ta bước sang những giai đoạn khác của việc hội nhập văn hoá và đi tới chỗ thành hình một nền văn hoá Kitô giáo địa phương, bao gồm mọi chiều kích của cuộc sống (cầu nguyện, làm việc, sinh hoạt xã hội, phong tục, luật pháp, khoa học và nghệ thuật, suy tư triết học và thần học). Quả thật, Lời Thiên Chúa là hạt giống, hút nhựa sống là những yếu tố hữu ích giúp Lời tăng trưởng và sinh hoa kết quả nơi mảnh đất hạt giống đã được gieo vào (Ad Gentes, số 22). Do đó, các Kitô hữu phải cố gắng phân biệt “đâu là những kho tàng phong phú mà Thiên Chúa, do lòng đại lượng của Người, đã ban phát cho các dân tộc. Đồng thời, họ phải cố gắng chiếu giãi những kho tàng ấy bằng ánh sáng Tin Mừng, giải phóng chúng, đưa chúng về dưới quyền của Thiên Chúa, Đấng Cứu Độ” (Ad Gentes, số 11).

Ta thấy, đó không phải là tiến trình chỉ có một chiều, nhưng là một cố gắngï “làm phong phú lẫn nhau”. Một đàng, các kho tàng phong phú chứa đựng trong các nền văn hoá khác nhau giúp cho Lời của Thiên Chúa sinh nhiều hoa trái mới và, đàng khác, ánh sáng của Lời Thiên Chúa giúp chọn lựa trong các nền văn hoá để loại đi những yếu tố tác hại và phát huy những yếu tố có giá trị. Lòng trung thành hoàn toàn với con người Đức Kitô, với tính năng động trong mầu nhiệm Vượt Qua của Người và trong tình yêu của Người đối với Hội Thánh sẽ giúp tránh được hai giải pháp sai lầm đó là “thích ứng” sứ điệp một cách hời hợt và tổng hợp sứ điệp một cách hỗn độn (Ad Gentes, số 22).

Trong Kitô giáo ở Đông phương cũng như Tây phương, việc hội nhập văn hoá của Kinh Thánh đã được thực hiện từ những thế kỷ đầu và đã đạt được những kết quả phong phú. Tuy nhiên, không bao giờ được coi công việc đó như đã kết thúc. Vẫn phải thường xuyên thực hiện việc hội nhập này, trong tương quan với sự biến chuyển không ngừng của các nền văn hoá. Trong những xứ mới được loan báo Tin Mừng, vấn đề được đặt ra cách khác. Quả thật, các nhà truyền giáo thế nào cũng mang đến Lời Thiên Chúa dưới hình thức đã được hội nhập vào xứ sở gốc của mình. Những Hội Thánh địa phương mới phải nỗ lực thật nhiều để có thể đi từ hình thức hội nhập Kinh Thánh mang tính cách của nước ngoài sang một hình thức khác phù hợp hơn với văn hoá của xứ sở mình.

**C. VIỆC SỬ DỤNG KINH THÁNH**

**1. Trong phụng vụ**

Ngay từ thời đầu của Hội Thánh, việc đọc Sách Thánh đã là một thành phần tất yếu trong phụng vụ Kitô giáo, kế thừa một phần từ phụng vụ Hội đường Do thái. Ngày nay cũng vậy, chính qua phụng vụ, nhất là khi cử hành Thánh Thể ngày Chúa Nhật, các Kitô hữu có dịp tiếp xúc với Sách Thánh.

Theo nguyên tắc thì phụng vụ, nhất là phụng vụ bí tích, trong đó đỉnh cao là cử hành Thánh Thể, là cách hiện tại hoá hoàn hảo nhất các bản văn Kinh Thánh, bởi vì bản văn Kinh Thánh được công bố giữa cộng đoàn tín hữu đang qui tụ chung quanh Đức Kitô để tiến lại gần Thiên Chúa. Chính khi ấy, Đức Kitô “hiện diện trong lời của Người, bởi vì chính Người nói khi người ta đọc Sách Thánh trong Hội Thánh” (Sacrosanctum Concilium, số 7). Như thế, chữ viết trở thành lời sống động.

Công cuộc canh tân phụng vụ do Công Đồng Vaticanô II khởi xướng đã cố gắng cung cấp cho người công giáo lương thực Kinh Thánh dồi dào hơn. Các bài đọc Kinh Thánh trong các thánh lễ Chúa Nhật, theo chu kỳ ba năm, dành vị trí ưu tiên cho các sách Tin Mừng, nhằm làm nổi bật mầu nhiệm Chúa Kitô. Mầu nhiệm này là nguyên uỷ đem lại cho chúng ta ơn cứu độ. Khi thường đặt một bản văn Cựu Ước tương ứng với một bản văn Tin Mừng, chu kỳ này thường gợi cho thấy cách giải thích Kinh Thánh theo chiều hướng khuôn mẫu tiên trưng. Như ta đã biết, đây không phải là cách giải thích duy nhất.

Bài giảng cũng là thành phần tất yếu của phụng vụ, vì bài giảng hiện tại hoá Lời Thiên Chúa rõ ràng hơn nữa. Chúng ta sẽ nói lại vấn đề này khi đề cập đến tác vụ mục vụ.

Theo các chỉ dẫn của Công Đồng (Sacrosanctum Concilium., số 35), Sách Bài Đọc phải giúp cho việc đọc Kinh Thánh “phong phú hơn, đa dạng hơn và thích hợp hơn”. Trong tình trạng hiện nay, Sách Bài Đọc mới chỉ đáp ứng được phần nào mục đích này. Tuy vậy, sách này đã tạo được những hiệu quả đáng mừng theo hướng đại kết. Tại một số nước, cuốn sách này cũng là thước đo cho thấy người công giáo đã quen với Kinh Thánh đến mức nào.

Phụng vụ Lời Chúa là một yếu tố quyết định trong việc cử hành mỗi bí tích của Hội Thánh. Đây không phải chỉ là đọc bài này tiếp theo bài kia, bởi vì cũng cần có những khoảng thời gian thinh lặng và cầu nguyện. Phụng vụ này, nhất là Phụng vụ Các Giờ Kinh, đã sử dụng sách Thánh vịnh để giúp cộng đoàn Kitô hữu cầu nguyện. Các thánh thi cũng như các lời nguyện đều đầy dẫy ngôn ngữ Kinh Thánh và biểu tượng Kinh Thánh. Như thế, thực hành việc đọc Kinh Thánh là cần thiết để chuẩn bị và đi kèm theo việc tham dự phụng vụ.

Nếu qua các bài đọc, “Thiên Chúa nói với dân Người” (Sách Lễ Rô-ma, số 33), thì cần phải hết sức quan tâm đến phụng vụ Lời Chúa, cả trong việc công bố bản văn lẫn việc giải thích. Vì thế, khi đào tạo những người sẽ giữ vai trò chủ toạ cộng đoàn cũng như những người phụ giúp, cần lưu tâm tối đa đến những đòi hỏi của việc cử hành phụng vụ Lời Chúa đã được canh tân sâu xa. Như thế, nhờ cố gắng của mọi người, Hội Thánh tiếp tục sứ mạng đã được trao phó cho mình, là “lấy bánh ban sự sống từ bàn tiệc Lời Chúa cũng như từ bàn tiệc Mình Chúa mà trao tặng các tín hữu” (Dei Verbum, số 21).

**2. Đọc và suy gẫm Lời Chúa (Lectio divina)**

Lectio divina là đọc một đoạn Kinh Thánh, dài hay ngắn, đọc cá nhân hay đọc chung trong cộng đoàn. Đoạn văn này trước tiên được đón nhận như là Lời Chúa, sau đó được triển khai qua việc suy gẫm, cầu nguyện và chiêm niệm nhờ sức tác động của Chúa Thánh Thần.

Mối bận tâm làm thế nào để đọc Kinh Thánh đều đặn, thậm chí hàng ngày, phản ánh một tập tục cổ kính trong Hội Thánh. Việc đọc tập thể được chứng nhận từ thế kỷ III, thời giáo phụ Origène. Ông quen giảng dựa vào một bản văn Kinh Thánh được đọc liên tục suốt cả tuần. Thời bấy giờ đã có những buổi hội họp mỗi ngày để đọc và giải thích Kinh Thánh. Sau đó, thói quen này bị quên lãng và không phải lúc nào cũng được các Kitô hữu hưởng ứng (Origène, Hom. Gn., X,1).

Còn lectio divina xét như là một việc đọc cá nhân thì đã có trong sinh hoạt đan viện thời xa xưa. Thời nay, Huấn thị của Uỷ Ban Kinh Thánh, do Đức Giáo Hoàng Piô X phê chuẩn, đã khuyên các giáo sĩ cả triều lẫn dòng giữ thói quen ấy (De Scriptura Sacra, 1950; EB, số 592). Như vậy, lectio divina dưới cả hai hình thức, cá nhân cũng như cộng đoàn, ngày nay lại được nhấn mạnh. Mục đích là làm sao khơi dậy và nuôi dưỡng “một lòng yêu mến thiết thực và bền bỉ” đối với Kinh Thánh, nguồn mạch củng cố đời sống nội tâm và làm cho hoạt động tông đồ đạt kết quả dồi dào (EB, số 591 và 567), đồng thời cũng nhằm giúp hiểu phụng vụ thấu đáo hơn và bảo đảm cho Kinh Thánh có một vị trí quan trọng hơn trong việc nghiên cứu thần học và cầu nguyện.

Hiến chế Lời Thiên Chúa (Dei Verbum, số 25) của Công Đồng cũng nhấn mạnh về việc các linh mục và tu sĩ phải chăm chỉ đọc Kinh Thánh. Ngoài ra, đây là điểm mới mẻ : Hiến chế cũng mời “mọi tín hữu Chúa Kitô siêng năng đọc Kinh Thánh” để “được sự hiểu biết tuyệt vời về Đức Kitô” (Pl 3,8). Nhiều cách thế khác đã được đềù nghị. Ngoài việc đọc cá nhân, còn có việc đọc theo nhóm. Bản văn Công Đồng nhấn mạnh rằng kinh nguyện phải đi kèm với Kinh Thánh, vì kinh nguyện là sự đáp trả Lời Thiên Chúa mình gặp được trong Kinh Thánh dưới sự linh hứng của Thánh Thần. Nhiều sáng kiến vềù việc đọc Kinh Thánh trong cộng đoàn đã nảy sinh trong giới Kitô hữu, và người ta chỉ có thể khích lệ khát vọng này, muốn hiểu biết ngày càng sâu xa hơn về Thiên Chúa và chương trình cứu độ của Người trong Đức Giêsu Kitô, qua Kinh Thánh.

**3. Trong tác vụ mục vụ**

Theo lời khuyên của Hiến chế Lời Thiên Chúa (Dei Verbum, số 24), trong tác vụ mục vụ, có nhiều cách khác nhau để thường xuyên sử dụng Kinh Thánh, tuỳ theo loại giải thích các mục tử dùng và các tín hữu có thể hiểu được. Có thể chia thành ba loại chính : huấn giáo, giảng thuyết và tông đồ Kinh Thánh. Có nhiều yếu tố ảnh hưởng tuỳ theo trình độ chung của đời sống Kitô giáo ảnh hưởng vào nữa.

Việc giải thích Lời Chúa trong huấn giáo (Sacrosanctum Concilium., số 35; Hướng dẫn tổng quát về huấn giáo, 1971, số 16) lấy Sách Thánh làm nguồn mạch đầu tiên. Được giải thích trong bối cảnh Thánh Truyền, Kinh Thánh sẽ là khởi điểm, là nền tảng và là qui tắc cho việc dạy giáo lý. Một trong những mục đích của huấn giáo phải là giúp người học hiểu biết đúng đắn về Kinh Thánh cũng như biết đọc Kinh Thánh sao cho hiệu quả. Sự hiểu biết này sẽ giúp khám phá sự thật về Thiên Chúa hàm chứa trong Kinh Thánh, đồng thời khơi lên lời đáp trả quảng đại tối đa đối với sứ điệp Thiên Chúa gởi đến cho nhân loại qua lời của Người.

Huấn giáo phải khởi đầu từ bối cảnh lịch sử của mặc khải của Thiên Chúa, nhằm trình bày những nhân vật và những biến cố trong Cựu Ước và Tân Ước theo ánh sáng kế hoạch của Thiên Chúa.

Để đi từ bản văn Kinh Thánh sang ý nghĩa cứu độ của bản văn cho thời hiện tại, người ta sử dụng những lý thuyếtù giải thích khác nhau. Những lý thuyết này sinh ra những lối chú giải khác nhau. Huấn giáo phong phú chừng nào là tuỳ thuộc giá trị của lý thuyết giải thích được sử dụng. Nguy cơ là người ta hay thoả mãn với cách chú giải bề mặt, tức là chỉ lo trình bày niên biểu của những sự kiện và các nhân vật tiếp nối nhau trong Kinh Thánh.

Dĩ nhiên, huấn giáo chỉ có thể khai thác một phần nhỏ các bản văn Kinh Thánh. Nói chung, huấn giáo sử dụng nhiều nhất là các câu truyện trong Tân Ước cũng như Cựu Ước. Huấn giáo chú trọng đến Mười điều răn. Huấn giáo cũng phải lưu tâm đến những lời sấm của các ngôn sứ, giáo huấn trong các sách khôn ngoan, và những diễn từ quan trọng trong Tin Mừng, như Bài giảng trên núi chẳng hạn.

Phải trình bày các sách Tin Mừng thế nào để khơi lên cuộc gặp gỡ với Đức Kitô. Người là Đấng nắm giữ chìa khoá giúp hiểu toàn bộ mặc khải Kinh Thánh và là Đấng chuyển đạt lời mời gọi của Thiên Chúa mà mỗi người phải đáp lại. Lời của các ngôn sứ và của “những người phục vụ Lời Chúa“ (Lc 1,2) phải được trình bày như là những lời đang được nói cho người Kitô hữu hôm nay.

Những nhận định tương tự cũng áp dụng cho tác vụ giảng thuyết. Tác vụ này phải rút tỉa từ những bản văn cổ lương thực thiêng liêng phù hợp với nhu cầu hiện nay của cộng đoàn Kitô hữu.

Tác vụ này hiện nay được thực hiện cách đặc biệt ở cuối phần thứ nhất trong buổi cử hành Thánh Thể, trong bài giảng theo sau phần công bố Lời Thiên Chúa.

Trong bài giảng, không thể giải thích quá chi tiết các bản văn Kinh Thánh. Vì thế, nên nhấn mạnh đến những điểm nhấn chính trong các bản văn, những điểm nhấn đặc biệt giúp soi sáng đức tin và giúp đời sống Kitô giáo của cả cộng đoàn lẫn cá nhân tiến triển. Khi trình bày những điểm nhấn trên, phải quan tâm đến việc hiện tại hoá và hội nhập văn hoá, theo như những gì đã được nói trên. Muốn đạt được hiệu quả này, cần phải có những nguyên tắc giải thích có giá trị. Thiếu chuẩn bị trong lãnh vực này sẽ dẫn đến hậu quả là không chú ý đào sâu những bản văn Kinh Thánh mà chỉ thoả mãn với việc đưa ra những bài học luân lý hoặc nói về những vấn đề thời sự, thay vì lấy Lời Chúa mà soi sáng những vấn đề ấy.

Tại một số quốc gia, đã có những sách báo thực hiện với sự cộng tác của các nhà chú giải, nhằm giúp những người có trách nhiệm mục vụ giải thích đúng đắn các bài đọc Kinh Thánh trong phụng vụ và áp dụng phù hợp với hoàn cảnh hiện tại. Ước mong ngày càng có nhiều nỗ lực tương tự.

Những người giảng thuyết phải tránh nhấn mạnh một chiều đến những bổn phận áp đặt lên các tín hữu. Sứ điệp Kinh Thánh phải giữ được đặc tính chính yếu của mình, tức là Tin Mừng về ơn cứu độ do Thiên Chúa ban nhưng không. Giảng thuyết sẽ ích lợi hơn và phù hợp với Kinh Thánh hơn nếu trước hết giúp các tín hữu “nhận biết ân huệ của Thiên Chúa“ (Ga 4,10), như được mặc khải trong Kinh Thánh, đồng thời giúp họ hiểu một cách tích cực những bôûn phận phát xuất từ Kinh Thánh.

Việc tông đồ Kinh Thánh có mục đích giúp người khác biết Kinh Thánh là Lời Thiên Chúa và là nguồn mạch sự sống. Trước hết, công tác này cổ võ việc phiên dịch Kinh Thánh ra các ngôn ngữ khác nhau và việc phổ biến các bản dịch này. Công tác này khơi lên và nâng đỡ nhiều sáng kiến như : lập các nhóm học hỏi Kinh Thánh, tổ chức các buổi thuyết trình về Kinh Thánh, các tuần lễ học hỏi Kinh Thánh, ấn hành sách báo, vv…

Về điểm này, có sự đóng góp quan trọng của các hiệp hội và phong trào trong Hội Thánh. Các đoàn thể này coi việc đọc Kinh Thánh theo cái nhìn đức tin và nhằm sự dấn thân của Kitô hữu là ưu tiên hàng đầu. Nhiều “cộng đoàn cơ bản” tập trung các cuộc họp của mình vào Kinh Thánh và đề ra ba mục tiêu : hiểu biết Kinh Thánh, xây dựng cộng đoàn và phục vụ dân chúng. Ở đây, sự trợ giúp của các nhà chú giải cũng là điều hữu ích để tránh những cách áp dụng vào hiện tại mà không có cơ sở vững chắc. Thế nhưng, thật đáng mừng khi thấy sách Kinh Thánh được trao vào tay những người khiêm tốn, những người nghèo. Những người này có thể đem lại một ánh sáng sâu xa, cả về phương diện thiêng liêng lẫn hiện sinh, cho việc giải thích và hiện tại hoá Kinh Thánh, hơn là ánh sáng phát xuất từ thứ khoa học quá tự tin (x. Mt 11,25).

Các phương tiện truyền thông đại chúng như báo chí, truyền thanh, truyền hình, càng ngày càng có tầm quan trọng. Điều này đòi hỏi việc loan báo Lời Thiên Chúa và sự hiểu biết về Kinh Thánh phải được phổ biến cách tích cực nhờ các phương tiện này. Các phương tiện này có những khía cạnh rất riêng biệt, và đàng khác, có tầm ảnh hưởng đối với quảng đại quần chúng, nên muốn sử dụng các phương tiện này, cần được chuẩn bị đặc biệt hầu tránh được những ngẫu hứng tồi tệ cũng như những gì tạo được ấn tượng mạnh nhưng kém phẩm chất.

Vậy, dù là huấn giáo, giảng thuyết hay tông đồ Kinh Thánh, bản văn Kinh Thánh vẫn luôn phải được trình bày với thái độ tôn trọng xứng đáng.

**4. Trong công cuộc đại kết**

Công cuộc đại kết, xét như một phong trào đặc biệt và có tổ chức, chỉ mới xuất hiện gần đây, nhưng ý tưởng về sự hiệp nhất của Dân Thiên Chúa mà phong trào này muốn khôi phục thì đã bắt nguồn sâu xa trong Kinh Thánh. Đó là mục tiêu Chúa Giêsu hằng bận tâm lo lắng (Ga 10,16; 17,11.20-23). Mục tiêu đó đòi hỏi sự hiệp nhất các tín hữu trong đức tin, đức cậy và đức mến (Ep 4,2-5), trong sự tôn trọng lẫn nhau (Pl 2,1-5) và trong tình liên đới (1 Cr 12,14-27; Rm 12,4-5), nhưng nhất là đòi hỏi sự hiệp nhất hữu cơ giữa các tín hữu với Chúa Kitô như cành nho với Cây Nho (Ga 15,4-5), như chi thể với Đầu (Ep 1,22-23; 4,12-16). Sự hiệp nhất này phải hoàn hảo, theo hình ảnh sự hiệp nhất giữa Chúa Cha và Chúa Con (Ga 17,11.22). Kinh Thánh đã xác định nền tảng thần học của sự hiệp nhất đó (Ep 4,4-6; Ga 3,27-28). Cộng đoàn tiên khởi thời các Tông Đồ là kiểu mẫu cụ thể và sống động về sự hiệp nhất này (Cv 2,44; 4,32).

Phần lớn các vấn đề mà cuộc đối thoại đại kết phải đương đầu đều có liên hệ với việc giải thích các bản văn Kinh Thánh. Một số vấn đề thuộc lãnh vực thần học : cánh chung luận, cơ cấu của Hội Thánh, quyền tối thượng và tính tập đoàn, hôn nhân và ly dị, việc truyền chức linh mục thừa tác cho phụ nữ, v.v…

Một số vấn đề khác thuộc lãnh vực giáo luật và quyền tài phán, các vấn đề này liên quan đến việc quản trị của Hội Thánh phổ quát và của các Giáo Hội địa phương. Sau cùng, một số vấn đề khác nữa thuộc lãnh vực Kinh Thánh đúng nghĩa : danh mục các sách thuộc thư quy, một số vấn đề chú giải.

Tuy không có tham vọng một mình giải quyết hết mọi vấn đề trên đây, nhưng khoa chú giải Kinh Thánh được kêu gọi đóng góp một phần quan trọng cho công cuộc đại kết. Đã có những bước tiến đáng kể. Nhờ chấp nhận cùng những phương pháp và những quan điểm chú giải giống nhau, các nhà chú giải thuộc các hệ phái khác nhau trong Ki-tô giáo đã gặp nhau ở một số điểm chung đáng kể trong việc giải thích Sách Thánh, như ta thấy qua các bản văn và các chú thích trong nhiều bản dịch Kinh Thánh do công cuộc đại kết thực hiện, cũng như nhiều sách vở khác.

Đàng khác, cũng cần nhìn nhận rằng ở những điểm đặc thù, những bất đồng trong lối giải thích Sách Thánh thường lại huy động những nỗ lực tìm kiếm chân lý, và có thể lại bổ túc và làm phong phú lẫn nhau. Đó là trường hợp những điểm bất đồng cho thấy những giá trị thuộc các truyền thống riêng của những cộng đoàn Kitô hữu khác nhau, và như thế cũng nói lên những khía cạnh đa dạng của Mầu Nhiệm Chúa Kitô.

Vì Kinh Thánh là nền tảng chung của qui luật đức tin, nên đối với mọi Kitô hữu, nỗ lực đại kết phải thực hiện cũng bao gồm một lời kêu gọi cấp bách là hãy đọc lại các bản văn linh hứng trong tinh thần vâng phục Thánh Thần, trong đức mến, trong thái độ chân thành và khiêm tốn, đồng thời phải suy niệm và sống những điều đã học làm sao để đạt tới sự hoán cải trong tâm hồn cùng sự thánh thiện trong đời sống. Hai yếu tố này một khi được liên kết với lời cầu nguyện cho các Kitô hữu hiệp nhất, sẽ trở thành hồn của toàn thể công cuộc đại kết (x. Unitatis redintegratio, số 8). Để được như vậy, phải cố gắng làm cho càng có nhiều Kitô hữu am hiểu Kinh Thánh càng tốt, khuyến khích các bản dịch đại kết – bởi vì một bản văn chung sẽ giúp có chung một lối đọc và một cách hiểu -, đồng thời phát động những nhóm cầu nguyện đại kết, để nhờ chứng từ tích cực và sống động, tất cả những nỗ lực đó góp phần thể hiện được sự hiệp nhất trong đa dạng (x. Rm 12,4-5).

**KẾT LUẬN**

Phần trình bày trên đây khá dài nhưng về nhiều điểm còn quá ngắn gọn. Từ những gì đã nói, trước hết ta có thể kết luận rằng trong Hội Thánh và trong thế giới, khoa chú giải Kinh Thánh đảm nhận một trách vụ không thể thiếu. Muốn hiểu Kinh Thánh màkhông cần khoa chú giải tức là rơi vào ảo tưởng và tỏ ra thiếu kính trọng đối với cuốn sách được Thiên Chúa linh hứng.

Các người hiểu Kinh Thánh theo chủ trương bảo thủ muốn giới hạn vai trò của các nhà chú giải vào công việc phiên dịch (hoặc không hiểu rằng phiên dịch Kinh Thánh đã là làm công việc chú giải rồi), và vì không muốn theo các nhà chú giải xa hơn trong các công trình nghiên cứu, làm như thế họ không thấy được rằng chính thái độ lo lắng rất đáng khen của họ, muốnï hoàn toàn trung thành với Lời Chúa, thực ra lại đang đẩy họ vào những con đường khiến họ lìa xa ý nghĩa đích thực của những bản văn Kinh Thánh, cũng như không chấp nhận trọn vẹn những hệ luận của Mầu Nhiệm Nhập Thể. Lời Vĩnh Cửu đã nhập thể trong một giai đoạn lịch sử nhất định, trong một môi trường xã hội và văn hoá nhất định. Ai muốn nghe được Lời, phải khiêm tốn tìm kiếm Lời ở bất cứ nơi nào Lời đểû cho ta lĩnh hội được, bằng cách chấp nhận sự trợ giúp cần thiết của tri thức nhân loại. Để nói với những con người, nam cũng như nữ, ngay từ thời Cựu Ước, Thiên Chúa đã vận dụng mọi khả năng ngôn ngữ nhân loại có thể có, nhưng đồng thời Người cũng chấp nhận để cho Lời của Người phải lệ thuộc những giới hạn của thứ ngôn ngữ đó. Tôn trọng thực sự Sách đã được linh hứng là phải huy động mọi nỗ lực cần thiết để có thể thấu triệt được ý nghĩa của Sách Thánh. Tất nhiên mỗi Kitô hữu không thể một mình thực hiện mọi loại nghiên cứu giúp hiểu các bản văn Kinh Thánh rõ hơn. Công việc này được uỷ thác cho các nhà chú giải. Trong lãnh vực này, họ là những người có trách nhiệm lo cho thiện ích của mọi người.

Kết luận thứ hai là : chính bản chất của những bản văn Kinh Thánh đòi người ta phải tiếp tục sử dụng phương pháp phê bình-lịch sử, ít là trong những hoạt động chính yếucủa nó, để giải thích những bản văn đó. Thực vậy, không được coi Kinh Thánh là một mặc khải trực tiếp về những chân lý siêu thời gian, nhưng thực sự là một lời-chứng-nghiệm-thành-văn về một chuỗi những can thiệp, qua đó Thiên Chúa tự mặc khải trong lịch sử nhân loại. Khác với những đạo lý thánh thiêng của các tôn giáo khác, sứ điệp Kinh Thánh đã bén rễ sâu trong lịch sử. Do đó không thể hiểu đúng các bản văn Kinh Thánh nếu không xét đến những giới hạn lịch sử của những bản văn đó. Những nghiên cứu có tính cách xuyên thời gian (diachroniques) sẽ luôn còn cần thiết cho công tác chú giải. Những nghiên cứu có tính cách đồng thời gian (synchroniques), dù lợi ích thế nào đi nữa, cũng không có khả năng thay thế cho loại nghiên cứu kia. Để hoạt động có kết quả, những nghiên cứu thuộc loại sau tiên vàn phải chấp nhận những kết luận của loại nghiên cứu trước, ít là trong những đường nét căn bản.

Nhưng một khi chấp nhận điều kiện ấy, những lối tiếp cận đồng thời gian (tu từ học, nghệ thuật kể chuyện, ký hiệu học và những phương pháp khác) có thể canh tân phần nào khoa chú giải và đem lại một phần đóng góp rất hữu ích. Thật vậy, phương pháp phê bình-lịch sử không thể cho mình là có độc quyền, mà phải ý thức về những giới hạn của mình cũng như về những nguy cơ đang đe đoạ. Những phát triển gần đây của những lý thuyết giải thích triết học, và bên cạnh đó là những nhận xét chúng ta đưa ra về việc giải thích trong Truyền Thống Kinh Thánh cũng như trong Truyền Thống Hội Thánh, đã làm sáng tỏ nhiều khía cạnh trong vấn đề giải thích mà phương pháp phê bình-lịch sử đã có khuynh hướng bỏ qua. Thậït vậy, vì bận tâm xác định rõ ràng ý nghĩa các bản văn, bằng cách đặt những bản văn này vào trong bối cảnh lịch sử nguyên thuỷ của chúng, phương pháp phê bình-lịch sử đôi khi ra như không chú ý đúng mức tới khía cạnh năng động của ý nghĩa cũng như khả năng phát triển của nghĩa. Khi phương pháp này không đi tới việc nghiên cứu quá trình biên soạn, mà chỉ lo những vấn đề nguồn gốc và sắp xếp bố cục của các bản văn, thì sẽ không chu toàn được nhiệm vụ chú giải.

Do lòng trung thành với truyền thống lớn, mà chính Kinh Thánh là một bằng chứng, khoa chú giải công giáo phải hết sức tránh bệnh méo mó nghề nghiệp trên đây và phải cố duy trì căn tính của mình là một bộ môn thần học, có mục đích chính là đào sâu đức tin. Nói thế không có nghĩa là khoa chú giải này ít dấn thân vào việc nghiên cứu có tính khoa học nghiêm túc nhất, hoặc để cho những bận tâm về mặt minh giáo bóp méo các phương pháp. Mỗi lãnh vực nghiên cứu (hiệu đính bản văn, nghiên cứu ngữ học, phân tích văn thể…) đều có những qui tắc riêng, cần phải theo với tất cả sự độc lập. Nhưng không một lãnh vực chuyên môn nào tự mình là một mục đích. Trong tổ chức toàn bộ của công việc chú giải, phải thực sự qui hướng về mục đích chính yếu, và nhờ đó tránh được sự lãng phí năng lực. Khoa chú giải công giáo không được giống như một dòng nước ngấm vào bãi cát, tức là lối phân tích quá thiên về phê bình. Nhiệm vụ khoa chú giải, trong Hội Thánh cũng như trong thế giới, là phải chu toàn một chức năng tuyệt đối cần thiết, tức là góp phần vào việc truyền đạt nội dung của cuốn Sách được linh hứng sao cho trung thực hơn.

Đó chính là mục đích mà khoa chú giải công giáo đang cố gắng vươn tới, trong sự liên kết với công cuộc canh tân các bộ môn thần học khác cũng như với công tác mục vu,ï nhằm hiện tại hoá Lời Thiên Chúa và đưa Lời Thiên Chúa hội nhập vào văn hoá. Khi khảo sát các vấn đề hiện đang được đặt ra và trình bày một vài suy tư về những vấn đề này, tập khảo cứu trên đây hy vọng giúp cho mọi người có được một ý thức rõ ràng hơn về vai trò của các nhà chú giải công giáo.

Làm tại Rôma, ngày 15 tháng tư 1993.

———

**MỘT SỐ TỪ VỰNG ĐỐI CHIẾU**

Ám dụ                                        métaphore

Biên soạn                                  rédaction

Biên soạn (người)                   rédacteur

Ám dụ                                        métaphore

Biên soạn                                  rédaction

Biên soạn (người)                   rédacteur

Cấu trúc học                             structuraliste

Cấu trúc chung cuộc                structure finale

Chú giải duy lý                          exégèse rationaliste

Chú giải theo khoa học           exégèse scientifique

Chú giải tự do                          exégèse libérale

Chú giải thần bí                        exégèse mystique

Chú giải duy vật                       exégèse matérialiste

Chú giải theo phân tâm học   exégèse psychanalytique

Chú giải khách quan hoá       exégèse objectivante

Chú giải của các giáo phụ     exégèse patristique

Chú giải (nhà)                          exégète

Chứng từ                                  témoignage

Cú pháp                                    syntaxe

Duy cấu trúc                             structuralisme

Duy lịch sử                               historicisme

Điệp văn                                    doublet

Đồng thời gian                         synchronie

(Xuyên thời gian                      diachronie)

Giải thích                                   interprétation

Giải thích sát chữ                    interprétation littérale

Giải thích thiêng liêng            interprétation spirituelle

Giải thích công giáo                interprétation catholique

Giải thích trọn vẹn                   interprétation intégrale

Giải thích tiền-phê bình          interprétation précritique

Giải thích nghi ngờ                 herméneutique du soupcon

(Lý thuyết giải thích -)             théorie herméneutique)

Giải thích (khoa)                      herméneutique

(Vòng tròn giải thích)              cercle herméneutique)

Giải trừ huyền thoại                démythologisation

Hiện tại hoá                              actualisation

Hình thể học                             morphologie

Hình thức bản văn                  forme du texte

Khoa học nhân văn                science humaine

Khoa giải thích                         herméneutique

Khoa chú giải                           exégèse

Không thuần nhất                   hétérogène

Ký hiệu học                              sémiotique

Lịch sử hoá                               historicisant

Nghĩa của Sách Thánh          sens de l”Ecriture

Nghĩa cứ chữ                           sens littéraliste

Nghĩa theo chữ                        sens littérale

Nghĩa thần bí                            sens mystique

Ngụ ngôn                                  allégorie

Ngữ học                                    philologie, linguistique

Ngữ nghĩa                                 sémantique

Ngữ học (phân tích)                (analyse) linguistique

Nhân học                                  anthropologie

Nhân học văn hóa                  anthropologie culturelle

Nhị thứ                                      binôme

Phân tích văn chương           analyse littéraire

Phân tích tu từ học                  analyse rhétorique

Phân tích thuật chuyện          analyse narrarive

Phân tích ký hiệu                    analyse sémiotique

Phê bình (việc) biên soạn      critique de la rédaction             (redactionsgeschichte)

Phê bình có khoa học            critique scientifique

Phê bình các hình thức         critique des formes   (formgeschichete)

Phê bình lịch sử                      historico-critique

Phê bình các nguồn               crique des sources

Phê bình các văn bản (bản văn)  critique textuelle

Phê bình văn chương            critique littéraire

Phê bình văn loại                    critique des genres

Phê bình các truyền thống    critique des traditions

Phương pháp                          méthode

Phương pháp lịch sử             méthode historique

Phương pháp phê bình         méthode critique

Phương pháp phân tích        méthode analytique

Phong trào đoàn sủng            mouvement charismatique

Song đối                                    parallélisme

Thể loại                                      genre

Thuật chuyện                           narratif

(thuật chuyện học                   narratologie)

Tu từ học                                   rhétorique

(tân tu từ học                            nouvelle rhétorique)

Thủ bản                                     manuscrit

Thư quy Sách Thánh              canon des Écritures

(tiến trình quy thư                    processus canonique)

Tiền dự                                      anticipation

Tiền thức                                    précompréhension

Tiền niệm                                  préconception

Tiền kiến                                   présuppose

Tiền sử                                      préhistoire

Tiếp cận (lối)                              approche

Tiếp cận theo xã hội                approche sociologique

Tiếp cận thư quy                      approche canonique

Tiếp cận nhân học                  approche anthropologique

Tiếp cận tâm lý và phân tâm  approche psychologie et       (psychanalytique)

Tiếp cận theo hoàn cảnh       approche contextuelle

Tiếp cận giải phóng                approche libérationiste

Tiếp cận đề cao quyền phụ nữ     approche féministe

Tiếp cận bảo thủ                      approche fodamentaliste

Tiên trưng                                 typologie

Tục hoá                                     sécularisation

Văn kiện                                    document

Văn loại                                     genre littéraire

Văn phong                                style

Văn mạch                                  contexte

Vô ngộ về văn từ                     inerrance verbale

Xuyên thời gian                       diachronie

(Đồng thời gian                      synchronie)

[1] Khi dùng từ “phương pháp”, chúng tôi muốn nói đến một toàn bộ những phương thức khoa học được đem ra áp dụng để giải thích các bản văn. Còn khi nói về một cố gắng nghiên cứu do một quan điểm đặc thù chi phối, chúng tôi gọi đó là “lối tiếp cận”.

[2] Đoạn văn cuối cùng này đã được đưa ra bỏ phiếu : 11/19 phiếu thuận, 4 phiếu chống, và 4 phiếu không ý kiến. Những người bỏ phiếu chống đã yêu cầu là phải ghi kết quả cuộc bỏ phiếu này kèm theo bản văn. Ủy Ban đã chấp thuận.

[[3]](http://catechesis.net/news/Co-Quan-Toa-Thanh/VIEC-GIAI-THICH-KINH-THANH-TRONG-HOI-THANH-Phan-2-322/#_ftnref1) Lý thuyết giải thích Lời Chúa do Gerhard Ebeling và Fuchs khai triển xuất phát từ một lối tiếp cận khác và thuộc về một phạm vi tư tưởng khác. Đây là một thứ thần học giải thích hơn là triết học giải thích. Tuy nhiên Ebeling đồng ý với những tác giả như Bultmann và Ricoeur khi xác quyết rằng Lời của Thiên Chúa chỉ có được ý nghĩa trọn vẹn khi gặp được những người mà Lời ấy muốn ngỏ.

[\*](http://catechesis.net/news/Co-Quan-Toa-Thanh/UY-BAN-KINH-THANH-GIAO-HOANG-VIEC-GIAI-THICH-KINH-THANH-TRONG-HOI-THANH-264/" \l "_ftnref1" \o ") Những chữ nghiêng trong ngoặc đơn đầu mỗi số không có trong nguyên bản văn kiện, bản dịch thêm vào để dễ hiểu nội dung.

[\*](http://catechesis.net/news/Co-Quan-Toa-Thanh/UY-BAN-KINH-THANH-GIAO-HOANG-VIEC-GIAI-THICH-KINH-THANH-TRONG-HOI-THANH-264/" \l "_ftnref2" \o ") Nghiên cứu đồng thời gian là tìm hiểu bản văn Kinh Thánh trong hiện trạng của nó, không xét đến những gì ở đằng sau bản văn. Nghiên cứu xuyên*thời gian là nghiên cứu sự hình thành của bản văn : bản văn đã sử dụng tài liệu thành văn hoặc truyền khẩu nào, đã* qua những giai đoạn biên soạn nào, các tác giả kế tiếp nhau đã thêm hoặc bớt điều gì … (chú thích của người dịch).